

HUỲNH VĂN SƠN

GIÁO TRÌNH

TÂM LÝ HỌC SÁNG TẠO



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

LỜI NÓI ĐẦU

Có thể nói rằng, Tâm lí học đã trở thành một ngành khoa học đặc biệt phát triển trên thế giới trong năm mươi năm cuối của thế kỉ XX. Bằng chứng là hàng loạt những công trình nghiên cứu về Tâm lí học đã đưa đến những ứng dụng hết sức tuyệt vời cho đời sống con người. Chất lượng cuộc sống không những được cải thiện về vật chất mà cả những giá trị tinh thần của con người cũng được nâng lên một tầm cao mới nhờ các thành tựu khá rực rỡ của Tâm lí học. Và càng không thể phủ nhận những thành quả của các chuyên ngành ứng dụng của Tâm lí học như Tâm lí học tham vấn, Tâm lí học trị liệu và Tâm lí học sáng tạo.

Cho đến nay, Tâm lí học sáng tạo đã tiếp cận những vấn đề khá đặc biệt trong đời sống của con người cũng như trong các hoạt động khác của nhân loại. Hiện nay, Tâm lí học sáng tạo đã thực hiện những nhiệm vụ không kém phần đặc biệt của mình thông qua các ảnh hưởng trực tiếp hay gián tiếp đến sự phát triển của xã hội. Từ việc nghiên cứu bản chất, cấu trúc, cơ chế và những quy luật của sự sáng tạo, hoạt động sáng tạo dưới góc nhìn tâm lí đến việc tìm hiểu vai trò, ý nghĩa của sáng tạo trong cuộc sống, định hướng ứng dụng Tâm lí học sáng tạo trong cuộc sống cũng như tìm ra con đường, biện pháp để tìm hiểu khả năng sáng tạo của con người, điều khiển và phát triển tiềm năng sáng tạo, giáo dục sáng tạo, cho thấy Tâm lí học sáng tạo đã trở thành một trong những chuyên ngành hấp dẫn cực kì đối với khá nhiều cá nhân và tổ chức nghiên cứu.

Sáng tạo vốn dĩ là một "địa hạt" hết sức đặc biệt nên đã thu hút sự quan tâm của khá nhiều lĩnh vực nghiên cứu giao thoa. Nếu cho rằng Tâm lí học là một khoa học chuyên nghiên cứu về con người thì Tâm lí học sáng tạo dần dần trở thành một trong những khoa học chuyên nghiên cứu về sáng tạo của con người. Tâm lí học sáng tạo đã phát triển mạnh mẽ không chỉ vì đó là khoa học tiếp cận và nghiên cứu về một trong những hiện tượng tâm lí của con người mà vì những nguyên tắc và phương pháp luận nghiên cứu Tâm lí học trở thành những nguyên tắc và phương pháp luận nghiên cứu sáng tạo, và tất nhiên, nó đã ảnh hưởng đến tư duy sáng tạo của con người một cách sắc nét nhất và hiệu quả nhất.

Với mong muốn hệ thống hoá và cụ thể hoá một khoa học rất hấp dẫn dù còn mới mẻ như một chuyên ngành trong Tâm lí học, tác giả hi vọng những kiến thức về Tâm lí học sáng tạo sẽ thu hút sự quan tâm của thật nhiều cá nhân và tổ chức. Không chỉ là những sinh viên chuyên ngành Tâm lí học, Giáo dục học mà còn là những học viên cao học chuyên ngành và cả những người ứng dụng, những bậc thầy chuyên tìm hiểu về tư duy sáng tạo, sáng tạo của con người. Mong rằng cuốn sách Tâm lí học sáng tạo sẽ được đông đảo bạn đọc đón nhận và xem đây như là một lĩnh vực hấp dẫn rất cần được quan tâm, nghiên cứu dù là nghiên cứu cơ bản hay ứng dụng trong cuộc sống.

TÁC GIẢ

KHÁI QUÁT CHUNG VỀ KHOA HỌC SÁNG TẠO VÀ TÂM LÝ HỌC SÁNG TẠO

1. SƠ LƯỢC VỀ LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA KHOA HỌC SÁNG TẠO

Khoa học sáng tạo xuất hiện từ rất xa xưa, khi con người bắt đầu xuất hiện thì khoa học sáng tạo đã hiện hữu để phục vụ cho nhu cầu của con người. Từ việc tìm ra phương thức săn bắt hái lượm, cho đến việc tận dụng tất cả những điều kiện xung quanh để sống, tồn tại và phát triển là những minh chứng cho sự tồn tại của khoa học sáng tạo dù đó chỉ là những mầm mống hay những biểu hiện ban đầu.

Những ý tưởng sáng tạo hay những gợi mở đầu tiên của khoa học sáng tạo tồn tại trong một khoảng thời gian khá lâu. Trong suốt thế kỉ đầu công nguyên, khoa học sáng tạo hiện hữu nhưng chưa có một cơ sở lí luận rõ ràng, cụ thể. Tất cả đều chỉ là những ý tưởng rải rác, những biểu hiện rất giản đơn, có phần mờ nhạt trong gần suốt hai thế kỉ sau đó.

Vào cuối thế kỉ thứ II, Papp đã là người tiên phong khẳng định sự xuất hiện của khoa học sáng tạo (Heuristics) tại thành phố Alexandria. Có thể nói, ông là người đặt nền móng chính thức cho khoa học sáng tạo. Đây là ý tưởng khởi thủy của các khoa học về sáng tạo với những tìm hiểu đầu tiên về các phương pháp, quy tắc làm sáng chế, phát minh trong mọi lĩnh vực khoa học, kĩ thuật, văn hoá - nghệ thuật. Khoa học Heuristics tồn tại gần 17 thế kỉ (từ thế kỉ III đến thế kỉ XX). Trong suốt quá trình tồn tại của mình, khoa học này rất quan tâm đến vấn đề sáng tạo nhưng các thành tựu đạt được cũng rất khiêm tốn và dần dần bị lãng quên bởi nó chưa đi đến bản chất của khoa học sáng tạo. Năm 1945, - G.Polya - nhà Toán học người Mỹ gốc Hungary nhận định: "Đó là lĩnh vực nghiên cứu không có hình dáng rõ ràng... Nó được trình bày trên những nét chung chung, ít khi đi vào chi tiết".

Thế nhưng, cũng từ cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX, ở một góc nhìn khác, khoa học sáng tạo bắt đầu phát triển dựa trên sự phát triển của cách mạng khoa học - kĩ thuật. Cùng lúc này, bên cạnh các nhà khoa học cơ bản thì những chuyên gia về tư duy sáng tạo cũng như các nhà Tâm lí học bắt đầu nhập cuộc.

Từ đây, sáng tạo bắt đầu được nghiên cứu trên cả bình diện rộng và sâu. Cũng trong khoảng thời gian này, từ những nghiên cứu chuyên biệt về sáng tạo của các nhà Toán học thì các nhà khoa học khác cũng bắt đầu chuyên tâm khám phá về những nguyên lí của sự sáng tạo. Nửa cuối thế kỉ XIX, các nghiên cứu về tâm lí trong việc sáng tạo khoa học bắt đầu được đề cập. Đến thế kỉ XX, khả năng sáng tạo được nhận diện ở những “kiểu” người khác nhau. Kết luận mang tính chất rất kì diệu và đầy tính nhân bản: sáng tạo hay khả năng sáng tạo có ở tất cả mọi người, kể cả những người bình thường nhất. Cũng chính từ quan điểm này sáng tạo được nghiên cứu sâu sang các lĩnh vực khác: văn học, nghệ thuật quản lí,... Vào thời điểm này, cùng với sự tham gia của nhiều nhà Tâm lí học, phương pháp thử và sai bắt đầu được phát hiện. Mặt khác, những yếu tố tâm lí như liên tưởng, tưởng tượng, tính ý tâm lí, sự thăng hoa,... cũng được quan tâm và phân tích khá chi tiết. Tuy nhiên, những vấn đề được đặt ra ở đây vẫn chưa được giải thích một cách tường minh.

Vào thời gian sau đó, những yếu tố thuộc về nguyên lí sáng tạo, kĩ thuật sáng tạo mới là vấn đề thu hút sự quan tâm và nghiên cứu nhiều nhất. Lí do rất đơn giản là việc nghiên cứu ứng dụng đã trở thành nhu cầu bức bách của cuộc sống cũng như của các nhà nghiên cứu. Những phương pháp tìm đến cái mới như: Đối tượng tiêu điểm (Method of Focal Objects) của nhà nghiên cứu F. Zwicky; Phương pháp công não hay não công - tấn công não - tập kích não (Brainstorming) của A. Osborn và nhiều phương pháp khác như: Loại trừ; Tìm cái mới đảo ngược,... được đào sâu nghiên cứu. Lẽ dĩ nhiên, không thể không hạn chế khi tất cả những phương pháp này chỉ đến từ một góc nhìn cũng như mới bắt đầu được phát hiện. Không ít những cơ sở của các phương pháp này chưa thật sự vững chắc do dựa trên việc thử và sai. Mặt khác, chính việc cố công tìm ra đáp án nhưng thiếu "cơ chế định hướng" cũng như thiếu lời giải sáng tạo "tuyệt đối trong cái nhìn tối ưu tương đối. Cùng với sự phát triển của khoa học nói chung thì khoa học sáng tạo bắt đầu có những tiến bộ mới mang tính chất vượt bậc. Đặc biệt, khi ngành tin học và máy tính điện tử ra đời thì khoa học về sự sáng tạo lại có những điểm nhấn mới.

Việc nghiên cứu về sáng tạo bắt đầu được triển khai một cách rộng rãi ở các nước như Mỹ, Liên Xô (cũ), Tiệp Khắc (cũ),... Có thể nhấn mạnh đến hoạt động gây dựng việc nghiên cứu khoa học sáng tạo ở Liên Xô (cũ) là nhà nghiên cứu Genrich Sanfovich Altshuller (1926 - 1998). Cùng với những cộng sự, ông đã dày công tổng hợp nhiều khoa học để dựng xây nên lí thuyết giải các bài toán

sáng chế, được gọi là Triz. Cho đến thời điểm hiện nay, Triz là lí thuyết lớn với hệ thống công cụ hoàn chỉnh nhất trong khoa học sáng tạo. Có thể nhấn mạnh đến lí thuyết này với 9 quy luật phát triển hệ thống kĩ thuật, 40 nguyên tắc sáng tạo cơ bản để giải quyết mâu thuẫn kĩ thuật, 76 chuẩn dùng để giải các bài toán sáng chế. Hơn thế, những người quan tâm sử dụng có thể tiếp tục tổ hợp hoá các thành phần này theo những cách khác nhau để tạo nên sự đa dạng, sự phong phú và dường như không có điểm dừng.

Cũng từ những thành tựu này, các nước như Mỹ, Anh, Đức... đã tiếp tục nghiên cứu sâu hơn về sáng tạo cũng như các phương pháp sáng tạo. Ngoài phương pháp Công não (1938) đến từ Mỹ và phương pháp Đối tượng tiêu chuẩn do F. Kunze - người Đức nghiên cứu thì khá nhiều phương pháp khác được quan tâm và phát minh. Có thể đề cập đến phương pháp Phân tích hình thái (Morphological Analysis) do Zwicky - người Mỹ đề cập năm 1942; phương pháp Bảng câu hỏi kiểm tra được hoàn thành bởi nhiều tác giả phương Tây qua nhiều lần bàn luận, chỉnh sửa; phương pháp Synectic do W.Gorden (Mỹ) đề xuất vào năm 1960; phương pháp Tư duy theo chiều ngang (Lateral thinking) do E.D.Bono - người Anh đề xuất; phương pháp Sáu chiếc mũ tư duy (Six thinking hats method) cũng do E.D.Bono - người Anh phát hiện năm 1985,...

Có thể nói dựa trên những thành tựu và đóng góp của mình, sáng tạo học

(creatology) đã trở thành một khoa học rất chuyên sâu nhưng phạm vi nghiên cứu cũng rất rộng lớn. Giải quyết những vấn đề trong sáng tạo đã khó và giải quyết bằng cách thức rất sáng tạo càng khó hơn vì không thể tách rời khỏi yếu tố con người trong hoạt động sáng tạo hay khả năng sáng tạo.

2. VÀI NÉT VỀ LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA TÂM LÝ HỌC SÁNG TẠO

Dù rằng sáng tạo không phải là địa hạt độc quyền của các nhà Tâm lí học nhưng thực tế cho thấy các nhà Tâm lí học bắt đầu quan tâm nhiều đến sáng tạo từ giữa thế kỉ XX. Đặc biệt, sau Chiến tranh thế giới thứ hai, do nhu cầu tăng năng suất lao động xã hội và cũng như muốn dành lợi thế trong chiến tranh lạnh để có thể nắm quyền chỉ huy thế giới nên Mỹ đã ra sức phát huy tài năng sáng tạo của thế hệ trẻ và các lực lượng lao động khác. Chính những nhà quản lí ở đây đã nhận ra rằng tác động vào tâm lí cũng như kích thích tiềm năng của con người là căn cơ quan trọng để phát huy sức lao động sáng tạo.

Từ những năm 50 của thế kỉ XX, các nhà Tâm lí học Mĩ đã nghiên cứu khá cơ bản và hệ thống về năng lực sáng tạo của con người từ tuổi nhỏ đến tuổi trưởng thành. Đặc biệt hơn từ những 1970 - các nhà Tâm lí học Mĩ có rất nhiều nghiên cứu sâu về Tâm lí học sáng tạo, về công cuộc phát triển tài năng sáng tạo của con người.

Có thể đề cập sâu đến quyển sách viết về sáng tạo và tư duy sáng tạo của A.Osborn vào năm 1939. Dù không phải là một nhà Tâm lí học nhưng ông đã có những nhìn nhận khá sâu sắc về vấn đề sáng tạo và tâm lí để con người sáng tạo những sản phẩm độc đáo. Dưới góc nhìn là nhà kinh doanh, ông đã đề cập đến những phương pháp, phương án tập kích não để làm việc tốt, để phát triển sáng tạo. Quyển sách của ông đã tái bản 24 lần với những tiếng vang khi đề cập đến những yếu tố tâm lí của con người liên quan đến hoạt động sáng tạo. Ông nói: "Thành công của ông có được nhờ vào việc ông tìm ra phương pháp, nghĩ ra nhiều phương án khác nhau để hướng đến kết quả sáng tạo".

Năm 1950, J. P. Guilford bắt đầu nghiên cứu có hệ thống về sáng tạo dưới góc nhìn Tâm lí học. J.P.Guilford là giáo sư Đại học thuộc miền Nam California. Lúc ông nhậm chức chủ tịch hội Tâm lí học Mĩ cũng là lúc ông dành một khoảng thời gian thích đáng để nói về sáng tạo trong bài phát biểu của mình. Ông đặt ra nhiều vấn đề xoay quanh thực trạng nghiên cứu về sáng tạo, hoạt động sáng tạo và đề cập thêm về hướng nghiên cứu, thách thức của việc phát triển khả năng sáng tạo, cách thức sáng tạo của con người. Những câu hỏi mà J.P.Guilford đặt ra cũng chính là những vấn đề trọng tâm mà Tâm lí học sáng tạo phải quan tâm, giải quyết. Có thể phát hiện tiềm năng sáng tạo hay không? Phát triển khả năng ấy bằng cách nào, phát triển đến mức nào?... Cũng từ đây, ông động viên, khuyến khích các nhà Tâm lí học Mĩ nghiên cứu sâu vào lĩnh vực có ý nghĩa này. Từ đấy, ở Mĩ dấy lên phong trào nghiên cứu về sáng tạo cả về số lượng nhà nghiên cứu - nhóm nghiên cứu cũng như các xu hướng nghiên cứu khác nhau.

Tuy nhiên, dù cho những nhà Tâm lí học nổi tiếng như Barron, Blam, Wallase, Torrana, Bova... đã tập trung nghiên cứu khá nhiều về sáng tạo nhưng vẫn còn nặng về tính chất mô tả kinh nghiệm chứ không phải là thực nghiệm để rút ra quy luật. Điều mà thực tiễn đòi hỏi là phải tìm ra những quy luật của sáng tạo để có thể lấy đó làm cơ sở điều khiển, phát huy sáng tạo thì gần như các nhà Tâm lí học vẫn chưa giải quyết được. Tuy nhiên, cũng thông qua những

ngiên cứu ở đây những vấn đề của Tâm lí học sáng tạo như bản chất hoạt động sáng tạo, quá trình sáng tạo, đặc điểm sáng tạo và nhân cách sáng tạo... đã được quan tâm cũng trở thành những cứ liệu rất có giá trị. Không những quan tâm đến việc nghiên cứu về sáng tạo cũng như Tâm lí học sáng tạo mà các nhà Tâm lí học thuộc các nước xã hội chủ nghĩa bắt đầu tổ chức nhiều hội thảo khoa học. Từ đó, các hướng nghiên cứu khác nhau về sáng tạo bắt đầu được xuất hiện thông qua các cuộc hội thảo mang tính chất quốc gia - quốc tế như: Hội thảo tại Matxcova (Liên Xô (cũ) - 1967); Hội thảo tại Praha (Tiệp Khắc (cũ) - 1967); Hội thảo tại Liblice (1972 - Tiệp Khắc (cũ)),...

Có thể nhận thấy ở Liên Xô (cũ) đội ngũ các nhà Tâm lí học nghiên cứu về sáng tạo khá đông đảo. Nhắc đến việc nghiên cứu về sáng tạo không thể không kể đến O.K.Chikhômirôp; Ia.A.Pônôvariôp, B.M Kêdrôp; M.G.Ia.Rôsepxki; A.N.Luk; D.N Bôgôialenxki; X.L.Rubinstêin, L.X.Vưgôtxki, N.G.Alêcxâyep... với các hướng nghiên cứu chủ yếu sau:

* **Hướng 1:** So sánh cách giải quyết vấn đề của con người và máy để nhận ra được khả năng sáng tạo của con người. Khả năng sáng tạo của con người ngoài những gì có sẵn trong chương trình. Các nhà nghiên cứu theo hướng này tập trung so sánh về khả năng và cách thức giải quyết vấn đề của con người và người máy (robot). Nếu như robot xét cụ thể trong từng trường hợp có thể làm việc hơn người (đặc biệt về sự tinh vi, nặng nhọc trong công việc) nhưng suy cho cùng robot cũng chỉ làm những chương trình có sẵn do con người sắp xếp, cài đặt. Trong khi đó, con người luôn luôn tìm tòi, khám phá để giải quyết vấn đề bằng cách và con đường riêng của mình. Điều này cũng dẫn đến một suy luận hiển nhiên là người máy (hay bất kì loại máy móc tinh vi) cũng không làm được những gì không thuộc chương trình cài đặt. Chính Pônôvariôp đã nhấn mạnh: "Trong tư duy sáng tạo, chủ thể thu được những hiểu biết mới và áp dụng những phương pháp mới vào hoạt động của mình. Kết quả tư duy cho ra những hiểu biết mới và áp dụng thực hiện vào trong thực tiễn".

* **Hướng 2:** Nghiên cứu vấn đề của hoạt động khoa học, tư duy khoa học và tìm ra những đặc thù của hoạt động phát hiện của các nhà khoa học trong đó có hoạt động sáng tạo.

* **Hướng 3:** Tập trung nghiên cứu những vấn đề chung nhất của hoạt động sáng tạo.

* **Hướng 4:** Nghiên cứu và phân tích tầm quan trọng của sáng tạo và quan hệ giữa sáng tạo với quá trình tiếp thu tri thức của con người.

* **Hướng 5:** Tập trung nghiên cứu và nhấn mạnh ảnh hưởng qua lại giữa tư duy và tưởng tượng trong hoạt động sáng tạo của con người. Nhiều nhà nghiên cứu theo hướng này như X.L.Rubinxtein, L.X.Vưgôtxki khẳng định rằng trong hoạt động sáng tạo thì tưởng tượng là thành phần không thể thiếu được và tưởng tượng dường như rất khó tách bạch với tư duy.

* **Hướng 6:** Nghiên cứu chuyên sâu về vấn đề thực hành cũng như lí luận của tư duy sáng tạo và tìm hiểu mối quan hệ của sáng tạo và hoạt động vô thức.

* **Hướng 7:** Tập trung nghiên cứu về hoạt động sáng tạo của học sinh trong nhà trường, biện pháp phát triển sáng tạo cho học sinh,...

Có thể nhận thấy rằng, việc nghiên cứu về sáng tạo và Tâm lí học sáng tạo ở Liên Xô (cũ) có những bước tiến, đặc biệt là hướng nghiên cứu rất phong phú và đa dạng. Việc nghiên cứu này đã đặt cơ sở chung về lí luận cũng như phương pháp nghiên cứu về vấn đề sáng tạo - Tâm lí học sáng tạo trở nên quen thuộc nhưng cũng thật hấp dẫn. Trong suốt từ năm 1925 đến năm 1980, việc nghiên cứu này có những bước thăng trầm. Xem xét tiến triển của việc nghiên cứu cho thấy có những giai đoạn Tâm lí học sáng tạo trở thành một mối quan tâm đặc biệt (1925 - 1929); (1960 - 1980), cũng có giai đoạn Tâm lí học sáng tạo gần như không được quan tâm nghiên cứu (1935 - 1945). Chắc chắn sự thăng trầm hay biến đổi này phụ thuộc khá nhiều vào tính thời cuộc cũng như bị ảnh hưởng ít nhiều vào những mấu chốt nghiên cứu hoặc sự "tranh cãi" quá lớn đến mức "chơi vơi" về luận điểm và phương pháp nghiên cứu.

Không chỉ ở Liên Xô (cũ) mà cả Tiệp Khắc (cũ), vấn đề sáng tạo được các nhà Tâm lí học bắt đầu quan tâm từ những năm 1955 - 1960. Các vấn đề tâm lí trong hoạt động sáng tạo được nhiều nhà Tâm lí học ở Tiệp Khắc tìm hiểu như cơ chế sáng tạo, làm việc sáng tạo,... Cụ thể như J.H.Lasva nghiên cứu về hoạt động sáng tạo, cách làm việc với nhóm sáng tạo; Tác giả Landá nghiên cứu về sự khiếp sợ với hoạt động sáng tạo và chỉ ra những yếu tố tâm lí cản trở sự sáng tạo; A.Vôitrô nghiên cứu bằng cách tập hợp các chương trình sáng tạo để kích thích sáng tạo của con người,... Những nghiên cứu này khẳng định rằng nếu những nhà sư phạm xây dựng những chương trình sáng tạo, các biện pháp tác động một cách tích cực thì có thể kích thích tiềm năng sáng tạo của học

sinh. Nhiệm vụ kích thích tiềm năng sáng tạo là nhiệm vụ quan trọng của các nhà Tâm lí học, Giáo dục học,...

Ngoài ra có thể kể đến tác giả J.Linhart đã đặt cơ sở chung cho việc nghiên cứu lí luận và thực tiễn về hoạt động sáng tạo. Ở đây, các yếu tố tâm lí cơ bản chi phối hoạt động sáng tạo được phân tích khá rõ nét.

Tác giả M.Pôpperôva - Jurcôva có nhiều đóng góp thực sự có giá trị với Tâm lí học sáng tạo ngày nay. Bà nghiên cứu những vấn đề thuộc về năng lực sáng tạo của con người, ảnh hưởng của môi trường, giáo dục đến hoạt động sáng tạo. Bên cạnh đó, bà còn tìm hiểu mối quan hệ giữa trí thông minh với tư duy sáng tạo. Bà chỉ ra rằng, việc nghiên cứu những vấn đề về sáng tạo, Tâm lí học sáng tạo nên xuất phát từ vị trí của hoạt động sáng tạo trong sự phát triển nhân cách, vị trí của năng lực sáng tạo trong toàn bộ cấu trúc nhân cách chứ không xuất phát từ bản thân Tâm lí học sáng tạo đơn thuần.

Không thể không đề cập đến những nghiên cứu chuyên sâu về sự sáng tạo trong tâm lí trẻ em hay sáng tạo của trẻ em trước tuổi đến trường. Có thể nhận thấy sự quan tâm của các tác giả sau: L.Kindôra; T.Kôvác; D.Kôpacôva; M.Duricecôva,... Các tác giả đều quan tâm đến hoạt động tâm lí của trẻ em trong những biểu hiện sáng tạo của mình. Trong hoạt động của trẻ luôn có yếu tố sáng tạo. Nếu xem xét hoạt động sáng tạo một cách nghiêm ngặt thì hoạt động của trẻ không phải là hoạt động sáng tạo vì cái mới chưa thật sự là cái mới và chưa mang ý nghĩa xã hội nhưng chính cái mới của trẻ lại mang dấu ấn sáng tạo đặc biệt. Các nhà nghiên cứu này còn nhấn mạnh rằng đừng lãng phí khả năng sáng tạo phi thường của trẻ vì chúng chưa bị bất kì yếu tố nào ràng buộc như người lớn. Mặt khác, các tác giả còn khẳng định rằng chính những yếu tố như: trò chơi, vẽ tranh, kể chuyện,... kích thích làm cho hoạt động sáng tạo của trẻ phát triển. Các tác giả trên cũng cùng có mối quan tâm đặc biệt về tác động của gia đình, của giáo dục nhà trường đến khả năng sáng tạo của trẻ. Từ việc so sánh về khả năng sáng tạo của trẻ có đi học ở trường Mẫu giáo với những trẻ sống ở gia đình cũng như việc tìm hiểu và so sánh không khí tâm lí trong môi trường gia đình ảnh hưởng như thế nào với sự phát triển sáng tạo của trẻ, nhiều kết luận thú vị đã được hình thành và kiểm chứng.

Cũng từ đây, việc nghiên cứu về hoạt động sáng tạo trong nhà trường cũng có nhiều khởi sắc. Có thể nhắc đến L.Duric ở bộ môn Tâm lí học nhà trường thuộc tổ Tâm lí học - Khoa Triết học của trường Đại học Tổng hợp Comenxki

là người nghiên cứu rất hệ thống về hoạt động sáng tạo, tư duy sáng tạo trong nhà trường. Ông kết luận rằng, chúng ta hoàn toàn có thể phát triển có chủ định tư duy sáng tạo của học sinh trong nhà trường nếu chúng ta có những chương trình giáo dục đặc biệt, cũng như có những điều kiện tương ứng. Nhà trường có những đóng góp tích cực vào khả năng sáng tạo cho học sinh bằng những nội dung và phương pháp dạy dỗ đặc biệt. Ông nói: "Dưới ảnh hưởng của sự học tập đặc biệt có thể có được tư duy sáng tạo một cách có chủ định".

Không những thế, ông cùng các cộng sự đã chứng minh rằng tất cả các môn học trong nhà trường đều có khả năng riêng trong việc phát triển tư duy sáng tạo cho học sinh. Từ những nghiên cứu về học sinh tiểu học và trung học cơ sở học tập các môn học khác nhau đã là tự nhiên hay xã hội, thì những phẩm chất sáng tạo đều bị ảnh hưởng tích cực dưới tác động hiệu quả. Các kết luận trên có ý nghĩa lạc quan với hoạt động sư phạm. Nếu hoạt động sư phạm được đầu tư sẽ ảnh hưởng tốt đến tư duy sáng tạo của học sinh.

Nước Đức cũng là quốc gia quan tâm khá sớm đến vấn đề Tâm lí học sáng tạo. Từ những năm 1920 đến năm 1960, nhiều nhà khoa học ở Đức tập trung nghiên cứu về khái niệm sáng tạo, bản chất của hoạt động sáng tạo. Tuy nhiên, nhiều nhà nghiên cứu vẫn còn tập trung xoáy sâu vào cách hiểu sáng tạo theo nghĩa rộng của nó trong mối liên hệ chặt chẽ với trí thông minh. Cuối những năm 60 và đầu những năm 70 của thế kỉ XX, các công trình nghiên cứu sáng tạo ở Đức được thực hiện bởi những nhà nghiên cứu Tâm lí học đã xoáy mạnh vào việc nghiên cứu sáng tạo theo từng độ tuổi và đưa ra những biện pháp giáo dục tương ứng. Ngoài ra, các nhà nghiên cứu còn tập trung sâu vào từng kiểu tư duy như tư duy hội tụ và tư duy phân kì trong hoạt động sáng tạo cũng như khẳng định rằng tư duy phân kì (divergence thinking) - một kiểu tư duy đặc trưng của kiểu người sáng tạo hay khả năng sáng tạo. Từ đó, nhiều nhà nghiên cứu ở Đức như Han G.Jellen, Klaus Urban, Schoppe, Kratzmeier,... đã đưa ra khá nhiều công cụ nghiên cứu về khả năng sáng tạo, tiềm năng sáng tạo của con người theo độ tuổi, dạng hoạt động...

Có thể nói rằng ở Việt Nam trong khoảng thời gian đầu thì sáng tạo được nghiên cứu nhiều nhất dưới góc nhìn của khoa học kỹ thuật. Lẽ đương nhiên, đây cũng là những thành tựu rất dễ nhận thấy có tính chất sáng tạo của con người. Dưới góc nhìn này, những nghiên cứu về sáng tạo thường tập trung về yếu tố kỹ thuật (kĩ năng) để tạo ra những sản phẩm mới. Các nhà nghiên cứu

về lĩnh vực này từ những năm 1980 trở đi có thể đề cập đến TS. Phan Dũng và nhiều tác giả khác như Minh Triết, Minh Trí,... Tại Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, TP.HCM có hẳn trung tâm nghiên cứu về khoa học sáng tạo cũng như đào tạo - huấn luyện về khoa học này cho những ai có quan tâm - nghiên cứu (Trung tâm sáng tạo Khoa học Tự nhiên - Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, TP. HCM). Tuy nhiên, cách nhìn nhận của khoa học sáng tạo ở đây là cách tiếp cận dưới góc nhìn hoạt động tư duy sáng tạo đơn thuần mà ở đó những yếu tố tâm lý của cá nhân không được quan tâm một cách thích đáng.

Cũng có thể đề cập đến các hội thi về khoa học sáng tạo tại Việt Nam như Hội thi sáng chế kỹ thuật VIFOTEK do Bộ Khoa học - Công nghệ tổ chức; các hội thi phát minh - sáng chế cũng đã bước đầu quan tâm đến lĩnh vực sáng tạo cũng như đặt những cơ sở nghiên cứu về cơ chế tâm lý của những cá nhân sáng tạo đặc biệt...

Bàn về việc nghiên cứu sâu về Tâm lý học sáng tạo ở Việt Nam thì có thể thấy rằng đây là một lĩnh vực còn khá mới mẻ. Số công trình viết về vấn đề này dưới góc độ chuyên về Tâm lý học không nhiều cho nên có thể nói Tâm lý học sáng tạo ở Việt Nam chỉ mới bắt đầu được khai phá từ những năm 1980 đến nay. Có thể nhắc đến một số nhà nghiên cứu về Tâm lý học ở Việt Nam như TS. Nguyễn Đức Uy; PGS.TS. Lê Đức Phúc, TS. Nguyễn Thị Kim Thanh, PGS.TS. Nguyễn Huy Tú,... đã viết các tài liệu chuyên khảo về các vấn đề này. Hướng nghiên cứu chủ yếu của các tác giả trên vẫn tập trung về quá trình sáng tạo, sản phẩm sáng tạo, nhân cách sáng tạo, ứng dụng sáng tạo trong giáo dục.

Một số tác giả trong đó có PGS.TS. Nguyễn Huy Tú cũng đã nghiên cứu sâu về việc ứng dụng các bài trắc nghiệm đánh giá về khả năng sáng tạo, chỉ số sáng tạo, trí tuệ sáng tạo ở Việt Nam. Các bộ trắc nghiệm này được nghiên cứu chuyên sâu theo từng độ tuổi có nguồn gốc từ Đức được Việt hoá cho phù hợp với Việt Nam nhằm đảm bảo tính tương thích.

Riêng việc giảng dạy Tâm lý học sáng tạo bắt đầu được thực hiện vào những năm 1983 - 1984 trong các lớp Cao học tại Trường Đại học Sư phạm Hà Nội và sau đó bắt đầu được giới thiệu cho sinh viên chính quy chuyên ngành Tâm lý giáo dục tại một số trường Đại học Sư phạm từ sau năm 2000.

Việc ứng dụng Tâm lý học sáng tạo ở Việt Nam đang được mở rộng theo hướng nghiên cứu những tài năng sáng tạo, tìm ra cơ chế tâm lý của hoạt động

sáng tạo,... Những ứng dụng của Tâm lí học sáng tạo trong lĩnh vực truyền thông, quảng cáo bắt đầu được quan tâm và chú ý một cách mạnh mẽ từ những năm gần đây cho thấy tính triển vọng thực sự của khoa học này tại Việt Nam.

Như vậy có thể nói, Tâm lí học sáng tạo ở Việt Nam bước đầu được nghiên cứu và thể hiện "hình dạng" của mình bắt đầu rõ nét. Những vấn đề cơ bản của sáng tạo được tiếp cận dần dần dưới góc độ Tâm lí học như cơ chế tâm lí của hoạt động sáng tạo, thủ thuật sáng tạo dưới góc độ tâm lí, đo lường sáng tạo trong Tâm lí học,... là những nội dung cơ bản và đầy tính hấp dẫn khi tiếp cận Tâm lí học sáng tạo trong góc nhìn nghiên cứu và ứng dụng. Cũng chính từ đây, Tâm lí học sáng tạo đã trở thành mối quan tâm của nhiều người và trở thành một trong những chuyên ngành khá lí thú của Tâm lí học.

3. ĐỐI TƯỢNG VÀ NHIỆM VỤ NGHIÊN CỨU TÂM LÍ HỌC SÁNG TẠO

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của Tâm lí học sáng tạo là hoạt động sáng tạo, bao gồm bản chất, cấu trúc, cơ chế và những quy luật sáng tạo dưới góc độ tâm lí. Ngoài ra, hoạt động sáng tạo, nhân cách sáng tạo, sản phẩm sáng tạo trong sự phối hợp chặt chẽ cũng là đối tượng khá đặc biệt mà Tâm lí học sáng tạo quan tâm, tìm hiểu.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Tâm lí học sáng tạo tiếp cận những vấn đề khá đặc biệt trong đời sống tâm lí của con người cũng như trong hoạt động của con người. Có thể nói Tâm lí học sáng tạo thực hiện những nhiệm vụ cũng đặc biệt không kém khi có ảnh hưởng trực tiếp hay gián tiếp đến sự phát triển của xã hội nói ở góc nhìn rộng, Tâm lí học sáng tạo thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Nghiên cứu bản chất, cấu trúc, cơ chế và những quy luật của sự sáng tạo, hoạt động sáng tạo dưới góc nhìn tâm lí.
- Tìm hiểu vai trò, ý nghĩa của sáng tạo trong cuộc sống và định hướng ứng dụng Tâm lí học sáng tạo trong cuộc sống.

Tìm ra con đường, biện pháp để tìm hiểu khả năng sáng tạo của con người, điều khiển và phát triển tiềm năng sáng tạo, giáo dục sáng tạo...

4. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

4.1. Phương pháp luận của việc nghiên cứu Tâm lí học sáng tạo

Phương pháp luận của việc nghiên cứu Tâm lí học sáng tạo đòi hỏi phải tuân thủ các nguyên tắc cơ bản sau:

a. Nguyên tắc đảm bảo tính khách quan khi nghiên cứu Tâm lí học sáng tạo.

Các hiện tượng tâm lí trong sáng tạo, hoạt động sáng tạo là đối tượng nghiên cứu chính. Các hiện tượng này được nghiên cứu phải đảm bảo tính khách quan có nghĩa là nghiên cứu trong trạng thái tự nhiên nhất, thật nhất và tiêu chí trung thực, chính xác phải luôn luôn được đảm bảo.

b. Nguyên tắc quyết định luận duy vật biện chứng khi nghiên cứu Tâm lí học sáng tạo.

Việc nghiên cứu Tâm lí học sáng tạo phải nhìn nhận rằng những biểu hiện tâm lí trong hoạt động sáng tạo luôn chịu ảnh hưởng một cách đồng bộ bởi những yếu tố khác tác động đến tâm lí người. Từ những điều kiện sinh học đến những điều kiện xã hội hay vai trò đặc biệt quan trọng của chủ thể cùng với hoạt động của chủ thể đều được xem xét trong việc nghiên cứu Tâm lí học sáng tạo.

c. Nguyên tắc thống nhất tâm lí, ý thức với hoạt động khi nghiên cứu Tâm lí học sáng tạo.

Nguyên tắc này khẳng định tâm lí, ý thức không tách rời khỏi hoạt động con người. Tâm lí, ý thức được hình thành, bộc lộ và phát triển trong hoạt động đồng thời định hướng điều khiển điều chỉnh hoạt động. Các hiện tượng tâm lí trong sáng tạo đều được nghiên cứu thông qua hoạt động, diễn biến và các sản phẩm của hoạt động sáng tạo ở con người.

d. **Nghiên cứu Tâm lí học sáng tạo trong cái nhìn vận động và phát triển** Tâm lí người có sự nảy sinh, vận động và phát triển. Sự phát triển tâm lí người nói chung và tâm lí người trong sáng tạo nói riêng là không ngừng nên khi nghiên cứu Tâm lí học sáng tạo phải đảm bảo một cách nghiêm túc, tính thực tế nhưng có đảm bảo tính dự kiến, dự phòng. Điều này làm cho việc

nghiên cứu Tâm lí học sáng tạo sẽ mang tính thực tiễn và ứng dụng cao. **4.2.**

Một số phương pháp nghiên cứu cụ thể

a. Phương pháp quan sát

*** Khái niệm**

Quan sát là khái niệm tri giác chủ định bằng cách sử dụng các giác quan để thu thập thông tin về đối tượng, vấn đề nghiên cứu nhằm thực hiện các mục đích đã đặt ra phục vụ cho công tác nghiên cứu.

*** Hình thức**

Quan sát có ba hình thức sau: quan sát trực tiếp, quan sát gián tiếp và tự quan sát.

- Quan sát trực tiếp là quá trình tri giác một cách trực tiếp đối tượng không sử dụng phương tiện trợ giúp.
- Quan sát gián tiếp là quá trình tri giác có sử dụng các công cụ và phương tiện như: máy ghi âm, camera...
- Tự quan sát là quá trình nghiệm thể lấy chính các hiện tượng quá trình tâm lí của mình làm đối tượng tri giác.

*** Yêu cầu**

Để đảm bảo việc quan sát có hiệu quả nhà nghiên cứu cần phải thực hiện các yêu cầu sau:

- Người quan sát phải xác định được mục tiêu, kế hoạch và cách thức tiến hành.
- Phải đảm bảo được tính hệ thống, tính liên tục của quan sát. Trong quá trình nghiên cứu một hiện tượng tâm lí nào đó chúng ta phải kết hợp nhiều giác quan để tri giác đối tượng và đảm bảo được tính liên tục về mặt thời gian.

Phải nắm được các vấn đề trước khi tiến hành quan sát. Một trong các yêu cầu khi tiến hành quan sát là người nghiên cứu phải hiểu biết và nắm chắc vấn đề cần quan sát có như vậy mới giúp họ chủ động trong quá trình nghiên cứu.

- Cần phải chuẩn bị chu đáo các phương tiện trước khi quan sát như: bút, giấy, camera, máy ghi âm, từ đó có thể ghi nhận được đầy đủ kết quả quan sát.

-

* Ưu và nhược điểm

- Ưu điểm

+ Đây là phương pháp dễ tiến hành, và có thể quan sát được nhiều đối tượng trong một lúc.

+ Thông tin quan sát được rất phong phú về đối tượng (cả thông tin ngôn ngữ và thông tin phi ngôn ngữ).

+ Chi phí tiến hành đỡ tốn kém so với các phương pháp nghiên cứu khác.

- Nhược điểm

+ Người quan sát đóng vai trò thụ động, không chủ động tạo ra được các hiện tượng nghiên cứu.

+ Kết quả thu được mang tính chất chủ quan vì thế hạn chế tính khách quan của kết quả nghiên cứu.

* Những điểm đặc trưng của quan sát trong nghiên cứu Tâm lí học sáng tạo là:

- Quan sát hành động sáng tạo, diễn trình sáng tạo.
- Quan sát con người sáng tạo, nhà phát minh.
- Quan sát những biểu hiện tâm lí khi tiếp cận những nhiệm vụ sáng tạo trong cuộc sống.

Phương pháp quan sát phải được kết hợp chặt chẽ với phương pháp đối thoại, trò chuyện, nghiên cứu sản phẩm hoạt động.

b. Điều tra bằng bảng hỏi (Anket)

Điều tra là phương pháp dễ áp dụng, trong thời gian ngắn có thể thu được nhiều thông tin rất phong phú về đối tượng nghiên cứu. Người ta có thể sử dụng điều tra bằng bảng hỏi để thu ý kiến của nghiệm thể nhằm mục đích nghiên cứu thái độ, nhận thức, tình cảm... của họ đối với vấn đề nào đó như với một sản phẩm sáng tạo, ý tưởng sáng tạo...

* Khái niệm

Ankét là phương pháp sử dụng bảng hỏi được thiết kế sẵn từ trước, nhằm thu thập ý kiến chủ quan của một số đông nghiệm thể về một vấn đề hoặc hiện

tượng nghiên cứu nào đó. Bằng cách yêu cầu nghiệm thể lựa chọn phương án trả lời phù hợp nhất với quan điểm của mình (đối với câu hỏi đóng) hoặc đưa ra ý kiến chủ quan (đối với câu hỏi mở) cho các vấn đề đặt ra, phục vụ cho mục đích nghiên cứu.

* Phân loại

Có thể phân ra làm hai loại: điều tra trực tiếp và điều tra gián tiếp.

- Điều tra trực tiếp là nhà nghiên cứu trực tiếp thiết kế bảng hỏi, trực tiếp đi điều tra và thu hồi kết quả nghiên cứu cũng như xử lý các kết quả nghiên cứu.

- Điều tra gián tiếp là điều tra qua các phương tiện thông tin đại chúng như: báo, đài, internet, ti vi,... hoặc người nghiên cứu có thể sử dụng người khác thay mình đi phát phiếu điều tra đã được soạn thảo sẵn theo những chỉ báo nghiên cứu...

* Yêu cầu

- Các câu hỏi phải ngắn gọn, dễ hiểu và phải phù hợp với trình độ của nghiệm thể.

- Cần phải kết hợp giữa câu hỏi đóng và câu hỏi mở trong bảng hỏi, việc kết hợp này cho phép nghiên cứu một cách sâu sắc các động cơ, nhu cầu và mong muốn của khách thể nghiên cứu.

- Phải tạo được bầu không khí chân thành, hiểu biết lẫn nhau giữa người nghiên cứu và người được nghiên cứu, có như vậy mới thu được các thông tin khách quan, trung thực về đối tượng nghiên cứu.

Phải chuẩn bị chu đáo, chính xác câu hỏi, phương án trả lời khi soạn bảng hỏi và phải tiến hành nghiên cứu thử trước khi nghiên cứu trên diện rộng.

- Cần phải hướng dẫn khách thể một cách chi tiết cách thức lựa chọn hoặc trả lời cho các câu hỏi.

* Ưu và nhược điểm

- Ưu điểm

-

+ Trong một thời gian ngắn đã có thể thu thập được các thông tin phong phú về đối tượng.

+ Có thể nghiên cứu được nhiều khách thể trong cùng một lúc.

+ Phương pháp này dễ tiến hành, có thể nghiên cứu ở trong hội trường, hay trên đường phố...

- **Nhược điểm**

+ Đây là phương pháp chi phí cao (cho soạn thảo câu hỏi, phương tiện đi điều tra, in ấn bảng hỏi, xử lý kết quả,...).

+ Các thông tin thu được vẫn còn mang tính chủ quan của nhà nghiên cứu (kết quả của việc thiết kế câu hỏi).

+ Thông tin thu được rất phong phú, đa dạng cho nên rất khó xử lý...

+ Nên kết hợp với các phương pháp nghiên cứu khác làm tăng độ khách quan của kết quả nhận được.

c. Phỏng vấn

* **Khái niệm**

Phỏng vấn là phương pháp thăm dò ý kiến của nghiệm thể, bằng cách trao đổi trực tiếp giữa người phỏng vấn và nghiệm thể, nhằm thu thập ý kiến chủ quan của nghiệm thể về một vấn đề hoặc hiện tượng tâm lý nào đó phục vụ cho mục đích nghiên cứu.

* **Phân loại**

Có thể phân ra thành 3 loại: phỏng vấn tiêu chuẩn hoá, phỏng vấn phi tiêu chuẩn hoá, phỏng vấn sâu.

- Phỏng vấn tiêu chuẩn hoá là loại phỏng vấn trực tiếp giữa người phỏng vấn và nghiệm thể theo quy trình và nội dung, các câu hỏi đã được chuẩn bị từ trước.

- Phỏng vấn phi tiêu chuẩn hoá là loại phỏng vấn trực tiếp không theo một quy trình và kế hoạch cụ thể, người phỏng vấn có quyền đặt ra các câu hỏi tùy theo tình huống và thời cơ phỏng vấn.

- Phỏng vấn sâu là loại phỏng vấn được tiến hành giữa nhà nghiên cứu và một nghiệm thể về một vấn đề nào đó. Phỏng vấn sâu có thể giúp nhà nghiên cứu đi sâu vào các tầng bậc sâu của các hiện tượng tâm lý như: động cơ, sở thích, niềm tin, lí tưởng... Phỏng vấn sâu thường được sử dụng kết hợp với các phương pháp nghiên cứu khác, giúp chúng ta khẳng định vấn đề hoặc hiện tượng nghiên cứu nào đó.

* Yêu cầu

- Người phỏng vấn phải hiểu biết tét vấn đề nghiên cứu. Thông thường, trước khi tiến hành phỏng vấn, người tiến hành phải nắm chắc vấn đề nghiên cứu để có thể nắm chắc nội dung phỏng vấn.

- Câu hỏi đưa ra phải ngắn gọn, dễ hiểu phù hợp với trình độ của nghiệm thể. Khi tiến hành phỏng vấn, người phỏng vấn cần biết trước nghiệm thể là ai, ở lứa tuổi nào và trình độ của họ ra sao... để đưa ra hệ thống câu hỏi cho phù hợp.

- Phải tạo ra được bầu không khí thân mật, chân thành và hiểu lẫn nhau giữa người phỏng vấn và nghiệm thể.

- Chuẩn bị tốt các phương tiện cần thiết để cho buổi phỏng vấn có kết quả tốt. Ví dụ: máy ghi âm, camera, giấy, bút...

* Ưu và nhược điểm

- Ưu điểm

+ Đây là phương pháp nghiên cứu dễ tiến hành và chi phí không nhiều so với các phương pháp nghiên cứu khác.

+ Thông tin thu được rất phong phú về nghiệm thể nghiên cứu (cả thông tin ngôn ngữ và thông tin phi ngôn ngữ) và cách trả lời của họ rất tự nhiên, vì vậy kết quả có tính khách quan.

+ Có thể giúp nhà nghiên cứu đi sâu vào các cơ chế tâm lý bên trong của các hiện tượng tâm lý nghiên cứu (với loại phỏng vấn sâu).

- Nhược điểm

+ Mất nhiều thời gian cho việc nghiên cứu, vì thường là phải phỏng vấn từng người một.

+ Số lượng của nghiệm thể được phỏng vấn thường không nhiều vì thể tính khách quan của các kết quả thường không cao.

+ Kết quả phỏng vấn phụ thuộc vào trình độ của người phỏng vấn (cách thức đặt câu hỏi, khả năng linh hoạt và am hiểu vấn đề) vì vậy mang tính chủ quan rất cao. Đặc biệt trong quá trình phỏng vấn những cá nhân có thành tích đặc biệt về sự sáng tạo, những thông tin hồi cố có thể không chính xác hoặc dễ dàng bị cảm xúc chi phối.

d. Phương pháp thực nghiệm

Có thể sử dụng phương pháp thực nghiệm trong Tâm lí học để nghiên cứu các đặc điểm tâm lí chủ thể sáng tạo. Bằng phương pháp thực nghiệm người ta có thể phát hiện cơ chế, tính quy luật và đánh giá, định tính và định lượng một cách khách quan các hiện tượng tâm lí cần nghiên cứu, đồng thời có thể lặp lại các kết quả nhận được dưới góc độ nhu cầu trong Tâm lí học sáng tạo.

* Khái niệm

Thực nghiệm là phương pháp nghiên cứu được thực hiện bằng cách tạo ra các điều kiện khách quan (có thể không chế được) để tạo ra các hiện tượng tâm lí cần nghiên cứu, nhằm phát hiện các quy luật và cơ chế bên trong của chúng phục vụ cho mục đích đặt ra.

* Phân loại

Có thể chia thực nghiệm thành hai loại: thực nghiệm trong phòng thí nghiệm và thực nghiệm ngoài tự nhiên.

- Thực nghiệm trong phòng thí nghiệm

Thực nghiệm trong phòng thí nghiệm là loại thực nghiệm được tiến hành trong điều kiện nhân tạo (trong phòng thí nghiệm) để có thể chủ động tạo ra được các hiện tượng tâm lí cần nghiên cứu, nhằm tìm hiểu các quy luật, cơ chế bên trong của chúng.

- Thực nghiệm ngoài tự nhiên

Thực nghiệm ngoài tự nhiên là loại thực nghiệm được tiến hành trong điều kiện tự nhiên, nhằm phát hiện các cơ chế, quy luật bên trong của hiện tượng tâm lí nào đó cần nghiên cứu. Đây cũng là loại thực nghiệm rất lí thú khi nghiên cứu Tâm lí học sáng tạo nhưng tần suất lặp lại là khá thấp nếu như không nói là rất hiếm khi.

*** Yêu cầu**

- Phải có mục đích, kế hoạch thực nghiệm cụ thể. Đơn cử như: nghiên cứu thực nghiệm để làm gì? Tiến hành thực nghiệm ở đâu, trên nghiệm thể nào?
- Phải tạo ra được các điều kiện mà có thể can thiệp được vào tình huống, làm nảy sinh vấn đề hay hiện tượng tâm lí cần nghiên cứu.
- Cần phải có các nhóm đối chứng khi tiến hành nghiên cứu thực nghiệm nhằm so sánh tìm ra được sự khác biệt hoặc lí giải các quy luật, cơ chế tâm lí trong hiện tượng, vấn đề cần nghiên cứu.
- Thực nghiệm phải bảo đảm nguyên tắc có thể lặp lại được kết quả nghiên cứu khi cần thiết.

*** Ưu và nhược điểm**

- **Ưu điểm**
 - + Đây là phương pháp nghiên cứu cho kết quả một cách tương đối khách quan so với các phương pháp nghiên cứu khác (do yêu cầu là có thể lặp lại được kết quả nghiên cứu).
 - + Phương pháp này cho phép nghiên cứu nhiều hiện tượng tâm lí trên cùng một nghiệm thể.
- **Nhược điểm**
 - + Tốn nhiều thời gian và chi phí cao so với các phương pháp nghiên cứu khác.
 - + Kết quả nghiên cứu phụ thuộc rất nhiều vào trình độ của người thiết kế thực nghiệm.
 - + Thực nghiệm khó có độ khách quan cao nếu không khống chế được các biến số hay các yếu tố nhiễu.

e. Phương pháp phân tích sản phẩm hoạt động * Khái niệm

Phương pháp phân tích sản phẩm hoạt động là phương pháp nghiên cứu nhằm tìm hiểu và đánh giá trình độ phát triển khoa học công nghệ và các giá trị văn hoá, tinh thần của con người hay nhóm người, thông qua các sản phẩm sáng tạo, nhằm phục vụ mục đích nghiên cứu đặt ra từ trước.

* Yêu cầu

- Người nghiên cứu phải nắm chắc được vấn đề nghiên cứu, trên cơ sở đó họ có thể trình diễn, phân tích, đánh giá sản phẩm một cách trung thực khách quan.

- Phải phân tích cụ thể, sâu sắc các giai đoạn, thời gian và điều kiện xuất hiện sản phẩm, đồng thời phải so sánh với các sản phẩm cùng loại đã có trên thị trường.

- Cần phải phân tích, so sánh để tìm ra các đặc điểm trình độ phát triển và kỹ năng của các nhóm người và các cá nhân tạo ra sản phẩm sáng tạo.

* Ưu và nhược điểm

- Ưu điểm

- + Đây là phương pháp nghiên cứu cung cấp các số liệu rất phong phú về đối tượng nghiên cứu.

- + Phương pháp này cho phép nghiên cứu không chỉ đặc điểm tâm lý, trình độ, kỹ năng,... của những người đang sống mà còn cả các thế hệ trước đây nữa.

- + Phương pháp này nếu được kết hợp với các phương pháp nghiên cứu khác sẽ cho chúng ta kết quả khách quan hơn.

- Nhược điểm:

- + Nhà nghiên cứu phải có trình độ nắm chắc được vấn đề nghiên cứu.

- + Chi phí tốn kém so với các phương pháp nghiên cứu khác.

+ Kết quả nghiên cứu phụ thuộc rất nhiều vào trình độ của nhà nghiên cứu (mang tính chủ quan).

+ Kết quả nghiên cứu sẽ không thực sự được kiểm soát nếu những gì nghiên cứu không chính xác về nguồn gốc, người thực hiện sản phẩm...

f. Phương pháp trắc nghiệm * Khái niệm

Phương pháp trắc nghiệm hay còn gọi là test (phương pháp nghiên cứu theo mô hình) là phương pháp nghiên cứu Tâm lí học nói chung và Tâm lí học sáng tạo nói riêng dựa trên các kết quả đáng tin cậy từ một mẫu khá lớn các cá nhân khác nhau từ đó rút ra một mô hình mang tính chuẩn hoá làm cơ sở để đánh giá những vấn đề tâm lí nói chung hay những vấn đề có liên quan đến sáng tạo nói riêng của một con người.

* Phân loại

Phương pháp trắc nghiệm được sử dụng theo các hình thức đa dạng như trắc nghiệm nhóm, trắc nghiệm cá nhân, trắc nghiệm tiêu chuẩn hoá hoặc trắc nghiệm được thiết kế. Tuy vậy, trắc nghiệm được sử dụng để đo lường sự sáng tạo và các vấn đề liên quan đến năng lực sáng tạo thường là trắc nghiệm tiêu chuẩn.

* Yêu cầu

- Trắc nghiệm đối tượng lựa chọn phải là trắc nghiệm khách quan.
- Các câu hỏi, bài tập trong trắc nghiệm phải thực sự khoa học và hợp lí.
- Trắc nghiệm phải đo đúng cái cần đo hay nói khác đi các tiêu chí đo phải rõ ràng, có tính giá trị, tức là có tính hiệu lực cao.

* Ưu và nhược điểm

- Ưu điểm
 - + Dễ sử dụng đại trà.
 - + Kết quả định lượng khá chi tiết.
- Nhược điểm
 - + Chỉ thấy kết quả mà không thấy cả quá trình.
 - + Kết quả trắc nghiệm nếu không chính xác sẽ dẫn đến đánh giá sai.

Như vậy phương pháp trắc nghiệm trong nghiên cứu Tâm lí học sáng tạo được sử dụng với những gợi ý sau:

+ Phải thực sự chú ý đến dạng thức của trải nghiệm đặc biệt là tính chất của trải nghiệm.

+ Nên quan tâm một cách nghiêm túc đến kỹ thuật đánh giá vì đây là một thách thức rất lớn khi sử dụng trải nghiệm sáng tạo.

+ Chú ý nhiều hơn đến những bài tập hoặc những chi tiết "vượt khung" so với thang điểm chuẩn trong đánh giá.

+ Cần lưu tâm đến ý tưởng hoặc ít nhất là những yếu tố có liên quan đến nội dung của các sản phẩm trải nghiệm trong quá trình chẩn đoán - đánh giá những yếu tố thuộc về sáng tạo của một cá nhân.

5. Ý NGHĨA CỦA VIỆC NGHIÊN CỨU TÂM LÝ HỌC SÁNG TẠO

- Nghiên cứu Tâm lý học sáng tạo góp phần tìm ra cơ sở của các khoa học về hoạt động sáng tạo ở con người.

- Nghiên cứu Tâm lý học sáng tạo góp phần tìm ra các cơ chế tâm lý của hoạt động sáng tạo ở con người từ đó có thể tác động để thúc đẩy hoạt động sáng tạo của nhân loại.

- Nghiên cứu Tâm lý học sáng tạo để tìm ra con đường, biện pháp kích thích khả năng sáng tạo nhằm hiểu được bản chất của hoạt động sáng tạo, tiềm lực sáng tạo để từ đó có những tác động thích hợp nhằm khơi gợi khả năng sáng tạo của con người nói chung.

- Việc nghiên cứu Tâm lý học sáng tạo sẽ cung cấp những kiến thức và kỹ năng cần thiết để tìm hiểu về các phương pháp suy luận sáng tạo, thủ thuật sáng tạo nhằm ứng dụng trong các hoạt động cần có sự tham gia đặc biệt của hoạt động sáng tạo.

- Ngoài ra, việc nghiên cứu Tâm lý học sáng tạo sẽ làm cho việc tìm hiểu các phân ngành của Tâm lý học sẽ đa dạng thêm, phong phú hơn và thể hiện tính ứng dụng của khoa học tâm lý trong cuộc sống.

Chương 2

BẢN CHẤT CỦA SỰ SÁNG TẠO TRONG TÂM LÝ HỌC

1. Ý NGHĨA CỦA SÁNG TẠO VÀ HOẠT ĐỘNG SÁNG TẠO

Sáng tạo, hoạt động sáng tạo là hoạt động có ý nghĩa quan trọng đối với đời sống con người, nó vừa là nhu cầu vừa tạo ra những giá trị thoả mãn nhu cầu con người, đời sống tâm lý con người.

Sáng tạo, hoạt động sáng tạo tạo ra những giá trị vật chất hoặc giá trị tinh thần có ý nghĩa đối với cá nhân và có ý nghĩa đối với xã hội.

X L. Rubinxtein cho rằng “Sáng tạo là hoạt động của con người tạo ra những chất liệu mới và những chất liệu này có thể là giá trị vật chất hoặc là giá trị tinh thần và mang ý nghĩa xã hội”.

Sáng tạo, hoạt động sáng tạo vừa là sản phẩm vừa là cơ chế của sự phát triển xã hội. Cuộc sống của cá nhân và con người là một dòng của hoạt động sáng tạo và sáng tạo, hoạt động sáng tạo tạo ra sự phát triển không ngừng.

Sáng tạo, hoạt động sáng tạo mang một ý nghĩa xã hội lớn. Sáng tạo, hoạt động sáng tạo, sức sáng tạo, trình độ sáng tạo của con người quy định về quan hệ sản xuất và trình độ phát triển của sức sản xuất: Sáng tạo giúp con người giải phóng chính mình và nâng cao năng suất, hiệu quả lao động.

Sáng tạo, hoạt động sáng tạo tạo ra sự phát triển toàn diện của xã hội, tạo ra sự thay đổi từ lĩnh vực này đến lĩnh vực khác, chuyển xã hội từ nấc thang này đến nấc thang khác trong sự phát triển.

2. KHÁI NIỆM VỀ SÁNG TẠO

Trước hết, hiểu theo nghĩa đơn giản thì sáng tạo là hoạt động tạo ra cái mới. Theo từ điển Tiếng Việt thì sáng tạo được hiểu là *"tìm ra cái mới, cách giải quyết mới, không bị gò bó, phụ thuộc vào cái đã có"*.

Theo từ điển Triết học, "Sáng tạo là quá trình hoạt động của con người tạo ra những giá trị vật chất, tinh thần mới về chất. Các loại hình sáng tạo được xác định bởi đặc trưng nghề nghiệp như khoa học kỹ thuật, tổ chức quân sự. Có thể nói sáng tạo có mặt trong mọi lĩnh vực của thế giới vật chất và tinh thần".

Quan niệm của S.Freud - cha đẻ của Phân tâm học về sáng tạo cũng là một quan niệm cần lưu tâm. Theo ông thì "Sáng tạo cũng giống như giấc mơ hiện hình, là sự tiếp tục và sự thay thế trò chơi trẻ con cũ". Với khái niệm này, Sigmund Freud cũng nhìn sáng tạo dưới góc nhìn của vô thức con người trong trạng thái thăng hoa. Ngoài ra, sáng tạo còn được một số tác giả quan niệm khác nhau như:

- E.P.Tonance (Mĩ) cho rằng *"Sáng tạo là quá trình xác định các giả thuyết nghiên cứu chúng và tìm ra kết quả"*. Đây là quan niệm khá "rộng" về sáng tạo vì mọi quá trình giải quyết vấn đề, giải quyết nhiệm vụ đều là hoạt động sáng tạo.

- J.P.Guilford (Mĩ) đã không đưa ra một định nghĩa thuần về sáng tạo mà theo ông thì tư duy sáng tạo là sự tìm kiếm và thể hiện những phương pháp logic trong tình huống có vấn đề, tìm kiếm những phương pháp khác nhau và mới của việc giải quyết vấn đề, giải quyết nhiệm vụ. Quan niệm này của ông đã xem sáng tạo như là một thuộc tính, là một phẩm chất của tư duy nên gọi là tư duy sáng tạo. Đặc trưng của tư duy sáng tạo theo ông là sự tìm kiếm những phương pháp logic, những phương pháp mới, những phương pháp khác nhau của việc giải quyết vấn đề.

- Ở đây có thể đề cập thêm khái niệm sáng tạo theo quan niệm của nhà Tâm lý học Mà Willson: *"Sáng tạo là quá trình mà kết quả là tạo ra những kết hợp mới cần thiết từ các ý tưởng dạng năng lượng, các đơn vị thông tin, các khách thể hay tập hợp của hai ba yếu tố được nêu ra"*.

- GS. Chu Quang Thiêm, Trường Đại học Bắc Kinh trong cuốn sách "Tâm Lí Văn Nghệ", ông cũng nói về khái niệm sáng tạo gắn với cái mới: "Sáng tạo là căn cứ vào những ý tưởng đã có sẵn làm tài liệu rồi cắt xén, gạt bỏ, chọn lọc tổng hợp để tạo thành một hình tượng mới".

- Theo L.X Vugótxki thì khái niệm sáng tạo được hiểu là "hoạt động tạo ra cái mới không phân biệt kết quả tạo ra nó có ý nghĩa hiện thực cụ thể hay có ý nghĩa về mặt tư duy - tình cảm".

- X. L Rubinxtêin cho "sự sáng tạo là hoạt động của con người tạo ra những chất liệu mới có ý nghĩa xã hội và những chất liệu mới ấy có thể là giá trị vật chất hoặc giá trị tinh thần".

- J.H.Lavsa (Tiệp Khắc cũ) cho rằng sáng tạo là sự lựa chọn và sử dụng những phương tiện mới, cách giải quyết mới.

- L.Durich cho rằng sáng tạo với chức năng trội là tạo ra, làm xuất hiện cái mới.

- Ở Việt Nam, cũng có khá nhiều tác giả quan niệm khác nhau với khái niệm sáng tạo. Điển hình như nhóm tác giả Trần Hiệp - Đỗ Long trong quyển "Sổ tay Tâm lí học" có viết: "*Sáng tạo là hoạt động tạo lập, phát hiện những giá trị vật chất và tinh thần. Sáng tạo đòi hỏi cá nhân phải phát huy năng lực, phải có động cơ tri thức, kĩ năng và với điều kiện như vậy mới tạo nên sản phẩm mới, độc đáo, sâu sắc*".

- Xem xét khái niệm sáng tạo dưới góc nhìn diễn trình sáng tạo, tác giả Nguyễn Đức Uy cho rằng "sáng tạo đó là sự đột khởi thành hành động của một sản phẩm liên hệ mới mẻ nảy sinh từ sự độc đáo của một cá nhân - một đẳng là những tư liệu biến cố, nhân sự hay những hoàn cảnh của đời người ấy - đẳng khác".

- Ngoài ra sự phát triển còn được xem là một số tổ hợp các năng lực cho phép con người trên cơ sở kinh nghiệm của mình có được từ sản phẩm tư duy mới mẻ, độc lập trên bình diện cá nhân hay bình diện toàn xã hội. Ở đó, con người gạt bỏ được cách giải quyết (cách đặt vấn đề, phương thức giải quyết) truyền thống để đưa ra những đối tác mới.

- Tác giả Nguyễn Huy Tú cho rằng sáng tạo thể hiện khi con người đứng trước hoàn cảnh có vấn đề. Quá trình sáng tạo là tổ hợp các phẩm chất và năng lực mà nhờ đó con người trên cơ sở kinh nghiệm của mình và bằng tư duy độc lập tạo ra được ý tưởng mới, độc đáo, hợp lí trên bình

diện cá nhân hay xã hội. Ở đó, người sáng tạo gạt bỏ những cái cũ và tìm được các giải pháp mới, độc đáo và thích hợp cho vấn đề đặt ra.

Như vậy, mỗi quan niệm khác nhau có thể hướng đến một khái niệm sáng tạo khác nhau. Tuy nhiên, không thể không ghi nhận điểm chung mà gần như tất cả các khái niệm đều đồng tình là sáng tạo phải là quá trình tạo ra hay hướng đến cái mới. Nói khác đi, có thể hiểu sáng tạo là quá trình bằng tư duy độc lập, con người đã phối hợp, biến đổi và xây dựng nên những cái mới trên bình diện cá nhân hay xã hội từ những kinh nghiệm sẵn có của mình.

Những khái niệm khác nhau về sáng tạo cho thấy quan niệm về sáng tạo chưa thể thống nhất và việc chọn lọc một khái niệm chuẩn cũng chưa thể thực hiện nhưng vấn đề cơ bản trong sáng tạo chính là việc tạo ra "cái mới", dù rằng, cái mới này được nhìn nhận ở góc nhìn nào hay đặt ở đâu. Vì vậy, việc tìm hiểu thêm bản chất của sáng tạo là vô cùng cần thiết.

3. MỘT SỐ KHÁI NIỆM CÓ LIÊN QUAN ĐẾN SÁNG TẠO

Sáng tạo được đặt cạnh nhiều khái niệm có liên quan như tư duy sáng tạo, năng lực sáng tạo, hoạt động sáng tạo. Chính vì vậy, việc tìm hiểu các khái niệm ấy trong góc nhìn Tâm lí học sáng tạo là điều rất cần thiết và quan trọng.

3.1. Tư duy sáng tạo

Tư duy sáng tạo không thể đồng nhất với trí tuệ của con người. Trí tuệ của con người sẽ phát triển hơn nữa thành óc sáng tạo nếu như được giáo dục tốt nhất đặc biệt là sự giáo dục về tư duy và phương pháp tư duy.

Tư duy sáng tạo được hiểu là một kiểu tư duy đặc trưng bởi sự sản sinh ra sản phẩm mới và xác lập các thành phần mới của hoạt động nhận thức nhằm tạo ra nó. Các thành phần này có liên quan đến động cơ, mục đích, đánh giá, các ý tưởng của chủ thể sáng tạo.

Tư duy sáng tạo là khả năng giải quyết vấn đề bằng cách tạo ra một cái mới, bằng cách thức mới nhưng đạt được kết quả một cách hiệu quả. Tư

tư duy sáng tạo gần như là tài nguyên cơ bản của con người. Con người luôn luôn phải tư duy sáng tạo vì mọi thứ luôn vận động, biến đổi kể cả mọi việc cần được giải quyết đơn giản hơn, tốt hơn dù là ta có ở mức nào đi chăng nữa.

Tư duy sáng tạo gắn liền với việc đưa ra cái mới, sáng chế mới, ý tưởng mới, phương án giải quyết mới. Tư duy sáng tạo thuộc về năng lực ra quyết định, kết hợp độc đáo, liên tưởng hay phát ra ý tưởng mới có lợi.

Con người có thể dùng khả năng tư duy sáng tạo để đặt vấn đề một cách bao quát, phát triển các phương án lựa chọn, làm phong phú các khả năng và trí tưởng tượng, những hậu quả có thể phát sinh. Cơ sở của tư duy sáng tạo là phép phân kì trong hoạt động tư duy, đó là hoạt động suy nghĩ để cá nhân tìm ra nhiều phương pháp, nhiều cách giải quyết khác nhau để đạt được kết quả mà vấn đề đặt ra.

Trong khi giải quyết vấn đề, tư duy sáng tạo giúp con người tìm ra nhiều cách giải quyết và lựa chọn cách giải quyết tối ưu, hợp lí nhất và hiệu quả nhất.

Tư duy sáng tạo không đơn thuần dùng những biểu tượng, khái niệm và thao tác đã biết mà là sự tạo ra các hình ảnh mới, ý tưởng mới và phương thức mới, giải pháp mới để cải tạo hay đổi mới hiện thực. Tư duy sáng tạo được bổ sung của tưởng tượng sáng tạo trong việc tìm cái mới. Thiếu tưởng tượng sáng tạo thì cũng không có tư duy sáng tạo. Tư duy sáng tạo không đồng nhất với tư duy vấn đề, tư duy vấn đề cũng giải quyết vấn đề mới nhưng dựa trên cơ sở những khái niệm - phương thức đã biết.

Tư duy sáng tạo khác với tư duy tái tạo dù rằng hai kiểu tư duy này diễn ra xen kẽ nhau. Cơ chế hoạt động của tư duy sáng tạo luôn hướng đến cái mới nên có sự khác biệt này dù người tư duy sáng tạo rất cần tư duy tái tạo.

Như vậy có thể thấy quá trình tư duy độc lập cho phép phát hiện ra những quan hệ "phi khái niệm" từ những quan hệ chưa có trong khả năng chủ thể tư duy và giải quyết được những vấn đề không thể giải quyết bằng vốn kinh nghiệm ấy gọi là tư duy sáng tạo.

Một số tác giả lại có khuynh hướng đồng hoá hoặc kéo gần khái niệm tư duy sáng tạo và trí tuệ. Tuy nhiên, thực chất nếu hiểu đúng khái niệm trí tuệ theo nghĩa rộng và đồng thuận cách hiểu về tư duy sáng tạo như trên thì giữa trí tuệ và tư duy sáng tạo có sự cách biệt khác xa trên bình diện bản chất. Có thể đề cập một số yếu tố sau:

- Nội hàm khái niệm khác nhau, khái niệm trí tuệ rộng nhưng không rõ và chưa đề cập sâu đến sự sáng tạo.
- Cách giải quyết vấn đề của trí tuệ và tư duy sáng tạo khác nhau. Tư duy sáng tạo hướng đến việc tìm ra giải pháp tối ưu trong hàng loạt các giải pháp.
- Sản phẩm của tư duy sáng tạo hàm chứa cái mới thực sự, được đánh sâu vào mặt "chất lượng".
- Phương thức đo lường khác nhau, các test về trí tuệ thường là có một đáp án đúng nhất, đáp án duy nhất nhưng đáp án của test tư duy sáng tạo không có duy nhất một đáp án mà đáp án càng mới lạ, càng độc đáo thì càng được đánh giá cao.

Tóm lại, tư duy sáng tạo là khả năng giải quyết vấn đề hiệu quả dựa trên sự phân tích lựa chọn các giải pháp tốt nhất có thể có. Cách giải quyết vấn đề này thường là mới, mang tính sáng tạo và hướng đến xu thế tối ưu. Giữa trí tuệ và tư duy sáng tạo có mối liên hệ với nhau bởi vì con người muốn đạt đến một trình độ sáng tạo nhất thiết phải có một trình độ trí tuệ nhất định nào đó. Giữa trí tuệ và tư duy sáng tạo có mối quan hệ với nhau bởi vì chúng đều là hoạt động trí tuệ nói chung của con người nhưng tư duy sáng tạo thể hiện mức độ cao hơn do đó nó bổ sung và hoàn thiện cho năng lực trí tuệ của con người. Tuy vậy không có nghĩa là con người có khả năng trí tuệ càng cao thì tư duy sáng tạo sẽ cũng cao tương tự hay nói cách khác khả năng sáng tạo không tỉ lệ thuận hoàn toàn với trí tuệ. Như thế, điều quan trọng cần phải lưu ý là không chỉ phát triển khả năng trí tuệ chung chung mà cần chú ý đặc biệt đến tư duy sáng tạo của con người. Chính việc quan tâm đến phương pháp tư duy sáng tạo sẽ làm cho cá nhân phát triển và xã hội sẽ vận động theo hướng tích cực hơn.

3.2. Năng lực sáng tạo

Hiểu một cách đơn giản thì năng lực sáng tạo là khả năng tạo ra những cái mới hoặc giải quyết vấn đề một cách mới mẻ của con người.

Trên phương diện Tâm lý học, năng lực sáng tạo là những tiền đề thành tích của nhân cách đặc trưng bởi những phẩm chất tâm lý, trước hết là những phẩm chất trí tuệ, phẩm chất trí nhớ, xúc cảm - động cơ và phẩm chất ý chí cho con người tiếp cận giải quyết vấn đề một cách tự lập, linh hoạt, mềm dẻo, độc đáo và với tốc độ nhanh.

Đặc trưng của năng lực sáng tạo đó là khả năng giải quyết vấn đề một cách sáng tạo dựa trên những phẩm chất của nhân cách. Khả năng này đòi hỏi chủ thể phải có sự tập trung trí tuệ cao độ theo hướng vận dụng tối đa nội lực của tư duy tìm ra phương án đặc biệt tối ưu khi giải quyết vấn đề.

Năng lực sáng tạo quy định sự nảy sinh và diễn biến của hoạt động sáng tạo kể cả trường hợp sáng tạo bộc phát hay trực cảm "loé sáng". Những hiện tượng trực cảm "loé sáng" không phải là do tác động của lực siêu nhiên trong nhân cách mà là sự bộc lộ của tính tích cực tâm sinh lý lớn của chủ thể hoạt động sáng tạo.

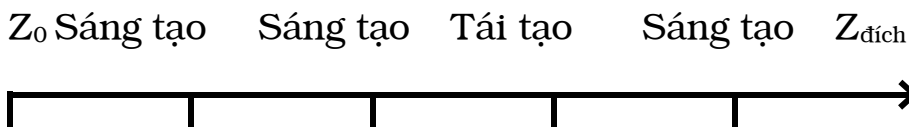
Như vậy năng lực sáng tạo liên quan chặt chẽ với hoạt động sáng tạo và là yếu tố thể hiện rõ trong hoạt động sáng tạo cũng như quyết định chất lượng của hoạt động sáng tạo.

3.3. Hoạt động sáng tạo

Khái niệm hoạt động sáng tạo bắt nguồn từ khái niệm sáng tạo nhưng chủ yếu nó nhấn mạnh đến quá trình tạo ra kết quả sáng tạo. Hoạt động sáng tạo được tiếp cận dưới cấu trúc vĩ mô của hoạt động thì đó là một hoạt động đặc biệt của con người bao gồm nhiều thành tố khác nhau để hướng đến kết quả cuối cùng là tạo ra "cái mới".

Hoạt động sáng tạo không phải lúc nào cũng có thể diễn ra trong đời sống con người vì đây là một hoạt động đặc biệt đòi hỏi phải có sự nỗ lực của con người cũng như sự kích thích của một động lực, động cơ và phải dựa trên năng lực sáng tạo. Hoạt động sáng tạo là sự tổng thể của sáng

tạo và tái tạo bởi vì thành tích sáng tạo phải dựa trên kinh nghiệm của con người. Chính vì hoạt động sáng tạo không thể diễn ra liên tục nên hoạt động sáng tạo thường được chia thành hai pha: pha sáng tạo và pha tái tạo.



Mô hình này cho thấy pha tái tạo đã là điều kiện và trở thành hoạt động sáng tạo - pha sáng tạo. Sau khi sáng tạo thì kết quả hoạt động sáng tạo lại trở thành kinh nghiệm và tham gia vào hoạt động sáng tạo kế tiếp.

Ở đây cần phân biệt thêm hoạt động sáng tạo và hoạt động tái tạo.

Nếu như hoạt động sáng tạo hướng đến những sản phẩm mang giá trị mới mẻ thì hoạt động tái tạo như là bước đệm cho hoạt động sáng tạo. Bước đệm này diễn ra không phải rập khuôn, cứng nhắc mà có thể có sự thay đổi. Sự thay đổi này diễn ra phụ thuộc vào cơ chế tâm lí của việc giải quyết các bài toán sáng tạo bằng sự tập trung cao độ của ý thức. Không nhất thiết là sau khi hoạt động sáng tạo diễn ra thì phải có ngay một hoạt động tái tạo nhưng hoạt động tái tạo có thể tồn tại như một pha "dưỡng sức" được sự tham gia của nhiều yếu tố khác như linh cảm, trực giác để hoạt động sáng tạo tiếp tục toả sáng một cách đặc biệt.

Như vậy giữa năng lực sáng tạo - tư duy sáng tạo - hoạt động sáng tạo có liên quan chặt chẽ với nhau. Tuy nhiên, tư duy sáng tạo đề cập đến quá trình giải quyết vấn đề dựa trên phương thức mới, dựa trên kinh nghiệm cũ; năng lực sáng tạo đề cập đến khả năng thực thi vấn đề một cách sáng tạo trên bình diện nhân cách; hoạt động sáng tạo đề cập đến quá trình tạo ra sản phẩm sáng tạo hay kết quả của sáng tạo xét dưới góc độ hoạt động. Các khái niệm này càng đi đến việc khẳng định một lần nữa về bản chất của sáng tạo là quá trình tạo ra cái mới bằng sự đầu tư của tư duy, bằng năng lực của cá nhân thực hiện hoạt động đặc biệt tạo ra những sản phẩm rất độc đáo và hiệu quả.

4. BẢN CHẤT CỦA SÁNG TẠO

Đi tìm bản chất của sáng tạo không thể tách rời việc tìm hiểu khái niệm sáng tạo. Tuy vậy, nếu như khái niệm sáng tạo chỉ đề cập đến những cách nhìn sáng tạo ở kết quả hay phương thức thì việc tìm hiểu bản chất sáng tạo sẽ đề cập sâu hơn ở những yếu tố khác có liên quan đến sáng tạo.

Trước hết, quan niệm của các nhà Phân tâm học về sáng tạo cần được quan tâm đầu tiên.

Các nhà Phân tâm học đã chọn đối tượng nghiên cứu là đời sống vô thức và biểu hiện của nó. Ở thời kì đầu, họ phân tích hai sự kiện cơ bản trong đời sống vô thức của con người: mộng mị (giấc mơ) và bệnh tâm thần. Hai hiện tượng này được lí giải như là sự thoả hiệp những xung đột giữa ý thức và vô thức.

Từ những tiền đề đó, đầu tiên là S.Freud và sau đó là các môn đệ của ông, khẳng định nền tảng của nghệ thuật từ việc sáng tạo đến thường thức là sự xung đột đã phát triển qua cái độ mộng mị nhưng chưa trở thành bệnh hoạn.

Theo S.Freud thì trò chơi và tưởng tượng là hai hình thức biểu hiện của vô thức và những thay đổi của hiện thực đang đến với nghệ thuật. Khi lí giải về sự sáng tạo của các nhà thơ, S.Freud viết: *"Thật là không chính đáng nếu nghĩ rằng đứa bé nhìn vào cái thế giới do nó xây dựng nên một cách không nghiêm túc, nó trút vào đấy nhiều tinh thần. Cái đối lập với trò chơi không phải là tính nghiêm túc mà là hiện thực. Đứa bé dù rất đam mê song vẫn phân biệt rất rõ cái thế giới do nó xây dựng với thế giới hiện thực và muốn tìm chỗ dựa cho khách thể và quan hệ được tưởng tượng ra trong những đối tượng nó sờ mó được và nhìn thấy được một cuộc sống hiện thực... và nhà thơ cũng như vậy"*.

S.Freud còn cho rằng sự sáng tạo của người nghệ sĩ thường diễn ra khi người nghệ sĩ đứng giữa người có "mộng" và người mắc bệnh tâm thần, quá trình tâm lí của những người này về thực chất là như nhau nhưng chỉ khác nhau về mức độ. Sáng tạo của con người, của người nghệ sĩ giống như trò chơi của trẻ con vì mang lại nhiều khoái cảm cùng với sự tưởng

tượng dù là ở mức độ khác nhau. Nó còn được xem là một giấc mơ hiện hình, là sự thay thế trò chơi trẻ con cũ.

Sau này Molles - như là một môn đệ của S.Freud - đã có những kết luận mới mẻ hơn về sáng tạo khi phân tích những phát minh đời thường và ông cho rằng chính cái đam mê, ham muốn (passion) như là động cơ thôi thúc các nhà bác học và con người sáng tạo. Ông cho rằng động cơ sáng tạo là yếu tố quan trọng nhất để con người sáng tạo. Ở đây, các nhà Phân tâm học đã soi sáng thêm nhiều khía cạnh tâm lí của quá trình sáng tạo, tuy rằng chưa phải là cách tiếp cận thích hợp để phản ánh đầy đủ bản chất của sáng tạo. Điều dễ dàng nhận thấy là nhiều nhà Phân tâm học đồng hoá sáng tạo với vô thức và làm "hẹp" đi những gì con người có thể tạo ra trong cuộc sống.

Cùng quan điểm với Freud, khi ông cho rằng sáng tạo như một trò chơi thì Thiessy Gaudin, người phụ trách Trung tâm dự báo và khảo cứu (CPE) thuộc

Bộ Nghiên cứu và Công nghệ của Pháp trong cuốn sách: "Chuyện kể về thế kỉ XXI" viết: "Trò chơi là một sự thăm dò những cái có thể và một sự học tập. Ai không chơi thì người đó đã thu hẹp hướng tri giác và sáng tạo của họ. Họ tự giam hãm vào một sự vi lợi hao mòn xơ cứng và có thể chết được".

Hay J.Huizinga, trong quyển tiểu luận về chức năng xã hội của trò chơi "*Người chơi*" (Paris - 1988) đã nói rất rõ trong các xã hội con người, sự phát triển các trò chơi là một dấu hiệu thực sự của văn minh. Sẽ là một sai lầm nếu cho rằng vì có những luật chơi phức tạp nên trò chơi của con người khác với hoạt động của con vật.

Rõ ràng theo quan niệm này, sáng tạo được đồng hoá với trò chơi mà trong trò chơi đó ở cấp độ khác nhau về sự sáng tạo, tính chất của trò chơi, luật chơi cũng có sự thay đổi, phát triển.

Theo tiến trình đi tìm bản chất của sáng tạo, một số nhà nghiên cứu về sáng tạo ở Tiệp Khắc (cũ) cho rằng sáng tạo là quá trình mà kết quả là tạo ra những kết hợp mới cần thiết từ các ý tưởng, dạng năng lượng, các

đơn vị, thông tin, các khách thể hay tập hợp của hai, ba các yếu tố nêu ra. Kết hợp này hoặc là bao gồm hoặc được tạo ra từ những cái gì là điều quan trọng. Điều quan trọng ở đây khi nhìn về bản chất của sự sáng tạo là có cái mới được tạo ra hay cái kết hợp mới.

Một vài quan niệm khác nhau khi đi tìm bản chất của sáng tạo khi cho rằng quá trình sáng tạo là sự đầu tư các nguồn. Ở đây bản chất của sáng tạo được lí giải là sự đầu tư các nguồn để thu được hiệu quả trong tương lai. Bất kì sự đầu tư nào cũng đòi hỏi phải có sự mất mát nhất định trong hiện tại hoặc trong tương lai gần để đạt được những mục đích, những cái lợi nào đó trong tương lai gần hay tương lai xa. Sáng tạo xét về chất phải là đầu tư - mà đầu tư có thể là mất mát. Cái mà người đầu tư thường được thấy rất rõ vì nó cụ thể và cái trong tương lai thì chưa thể chính xác vì con người cần phải hình dung sản phẩm. Sản phẩm hình dung bao giờ cũng có thể thay đổi, bị ảnh hưởng, bị tác

động một cách đặc biệt.

Một quan niệm khác về bản chất của sáng tạo là bắt đầu từ ý tưởng hay nói khác đi ý tưởng là ngọn nguồn của quá trình sáng tạo. Khởi đầu của sáng tạo dù ở bất kì cấp độ nào đều phải là ý tưởng. Ý tưởng này nảy sinh trong suy nghĩ, tâm trí của một con người cụ thể và ý tưởng đó sẽ được đào sâu, nghiên cứu. Sau khi đào sâu thì quá trình thực hiện sẽ diễn ra và kết thúc bằng một loại sản phẩm nhất định. Sản phẩm ấy có thể là một kết quả hữu hình nhưng cũng có thể là một thay đổi chưa thật sự hữu hình.

Từ đây, họ cho rằng ý tưởng và sản phẩm có kết quả đó là alpha và omega của sáng tạo, là khởi đầu và kết thúc của nó. Bắt đầu từ ý tưởng hay quá trình sáng tạo có hiệu quả đều có thể dẫn đến việc thu được một sản phẩm cần thiết và mong muốn.

Lẽ đương nhiên, dù sản phẩm có như thế nào đi nữa nhưng nếu không có ý tưởng thì sự sáng tạo không thể và không bao giờ diễn ra được. Chính vì vậy, con người hơn hay thua nhau là ở ý tưởng.

Bên cạnh đó, sáng tạo còn được cho rằng là việc thực hiện hai chức năng: tạo ra ý tưởng mới - giải quyết nhiệm vụ và tạo ra sản phẩm mới. Ở đây bản chất của sáng tạo là tư duy có định hướng để đạt đến một hiệu quả của việc giải quyết vấn đề.

Ngoài ra, sáng tạo còn được xem là sự đối thoại mở, đó là sự đối thoại hai chiều để khẳng định hoặc phủ định tư tưởng và tư tưởng còn phát triển, không thể hoàn tất nên phải luôn tìm đến cái mới nhờ vào sự đối thoại.

Sáng tạo còn được nhìn nhận về bản chất của nó như là "đặt vấn đề". Cụ thể hơn đó là sự nêu lên vấn đề mới. Xuất phát từ những gì đã quan sát, phân tích, tổng hợp... phải đạt đến mức nêu lên được giả thuyết, nêu lên vấn đề mới dựa trên sự nhìn nhận vấn đề cũ dưới góc độ mới của sự tư duy, đặc biệt là

tưởng tượng.

Cũng từ đây, một số cách nhìn về bản chất sáng tạo lại hướng theo việc nghiên cứu các chức năng của sáng tạo. Xét về bản chất, sáng tạo nghĩa là nghĩ ra - mà nghĩ ra có nghĩa là hình dung và sáng chế. Bất kì quá trình sáng tạo nào có hiệu quả cũng phải thực hiện hai chức năng hoàn toàn khác nhau. Sau khi có ý tưởng mới, người thực thi ý tưởng sẽ làm việc sáng tạo còn lại để giải quyết tất cả các nhiệm vụ và tạo ra sản phẩm mới. Lẽ đương nhiên, quá trình sáng tạo luôn đòi hỏi phải có sự động viên, hướng dẫn thậm chí là điều khiển khi cần thiết. Mỗi quan hệ này là quan hệ hai chức năng: thực hiện và điều khiển. Dù mỗi một chức năng đòi hỏi người chịu trách nhiệm sẽ có những nhiệm vụ khác nhau nhưng chắc chắn rằng chỉ khi mỗi phía đều phải tư duy tích cực và hiệu quả thì "cái mới" mới có thể xuất hiện và được thực thi đến độ tốt nhất.

Bàn về bản chất của sáng tạo, Einstein cũng đưa ra những luận điểm khá độc đáo. Theo ông, việc thiết lập vấn đề thường quan yếu hơn việc giải quyết vấn đề vì giải quyết vấn đề chỉ là công việc của kĩ năng toán học hay kinh nghiệm. Nêu lên được vấn đề mới, những khả năng mới, nhìn nhận những vấn đề dưới một góc độ mới đòi hỏi phải có trí tưởng tượng và nó đánh dấu bước tiến bộ thực sự của khoa học. Rõ ràng, hướng nghiên

cứu của Einstein đã đánh vào gốc của vấn đề sáng tạo. Cũng như một số cá nhân khác, ông đánh giá rất cao về việc nêu ra vấn đề hay ý tưởng. Đương nhiên, tưởng này là ý tưởng dưới dạng "đã được biểu đạt". Nếu vấn đề đã đạt được biểu đạt một cách hợp lý và mới mẻ, hấp dẫn, chắc chắn việc tìm kiếm phương thức để giải quyết không còn là vấn đề quá quan trọng hay phức tạp.

L.X.Vugótxki không những đưa ra khái niệm sáng tạo mà ông còn phân tích khá sâu về bản chất của sáng tạo dưới góc nhìn hoạt động. L.X.Vugótxki khẳng định hoạt động sáng tạo được coi là hoạt động cao nhất của con người. Chính hoạt động sáng tạo của con người đã làm cho họ thành một sinh vật hướng về tương lai, xây dựng tương lai và cải biến hiện tại của mình. Ông nhận định: *"Bộ não không những là một cơ quan gắn gũi lại và tái hiện kinh nghiệm cũ của chúng ta, nó còn là cơ quan phối hợp, chỉnh lí một cách sáng tạo và xây dựng nên những tình thế mới và hành vi mới bằng những kinh nghiệm cũ đã hình thành trước đó."*

L.X.Vugótxki còn khẳng định thêm rằng thông thường chúng ta có quan niệm sáng tạo là lĩnh vực của một số ít người, đó là những thiên tài, những tài năng đã sáng tác ra những tác phẩm nghệ thuật vĩ đại hoặc nghĩ ra những cải tiến nào đó trong kĩ thuật. Thế nhưng Vugótxki cũng khẳng định "sự sáng tạo thật ra không phải chỉ có ở nơi nó tạo ra những tác phẩm lịch sử vĩ đại, mà ở khắp nơi khi nào con người tưởng tượng, phối hợp, biến đổi và tạo ra một cái gì mới, cho dù cái mới ấy nhỏ bé đến đâu đi nữa so với những sáng tạo của các thiên tài". Trong đời sống hằng ngày, xoay quanh chúng ta, sáng tạo là một điều kiện cần thiết của sự tồn tại và tất cả cái gì vượt qua khuôn khổ cũ và chứa đựng dù chỉ một nét của cái mới, thì nguồn gốc của nó đều do quá trình sáng tạo của con người. Rõ ràng ở đây Vugótxki quan niệm về sáng tạo rất rộng và quan niệm này có thể nói thể hiện rõ tính nhân văn của con người.

Dưới góc độ Tâm lí học, sáng tạo được xem xét như một hoạt động đặc biệt của con người. Ở đó, luôn có sự tham gia của các quá trình tâm lí khác trong sự kết hợp rất chặt chẽ.

- Sáng tạo được xem là dạng hoạt động cao nhất của con người. Năng lực sáng tạo là cốt lõi của hoạt động sáng tạo, làm tiền đề bên trong của sáng tạo, hoạt động sáng tạo đặc biệt nó được dựa trên chất lượng của năng lực tư duy, tưởng tượng, trí nhớ, xúc cảm, động cơ và ý chí.

- Sáng tạo bao gồm ba thuộc tính cơ bản hay nó bộc lộ ở ba tính chất cơ bản: tính mới mẻ, tính độc lập và tính có lợi.

+ Tính mới mẻ

Sáng tạo phải tạo ra cái gì đó "mới mẻ". Cái mới mẻ này có thể là mới đối với cá nhân hoặc đối với xã hội, đứng giữa từ "hoặc" đó chính là hai quan niệm nhưng quan niệm sau là quan niệm phù hợp hơn vì sáng tạo hay hoạt động sáng tạo luôn có thể tồn tại và bộc lộ trong đời sống thường nhật của mỗi

người và mọi người.

Sáng tạo ở trẻ em, ở người lớn và ở bất kì đối tượng nào cũng có ý nghĩa nhưng nó chỉ khác nhau ở vấn đề cần giải quyết, trình độ tự lập trong các giai

đoạn của quá trình sáng tạo nhưng về cơ chế, tiến trình là tương tự nhau.

+ Tính độc lập - tự lập

Tính độc lập - tự lập ở đây tồn tại trong cả tư duy và trong cả hoạt động. Nhờ vào tư duy độc lập thì sáng tạo lấy nó làm tiền đề để nảy sinh giải pháp mới.

Khả năng độc lập bộc lộ cả trong việc đặt mục đích tìm giải pháp giải quyết vấn đề. Quá trình giải quyết vấn đề một cách độc lập - tự lập phải bao gồm ba khâu: nhận ra, giải quyết và kiểm tra, đánh giá giải pháp giải quyết vấn đề.

Tuy nhiên tính độc lập - tự lập không phải là tính cá nhân hay sự đơn độc mà vẫn có thể có sự phối hợp của nhiều cá nhân dù rằng mỗi cá nhân vẫn giữ sự độc lập của chính mình trong sự phối hợp.

+ Tính có lợi

Sáng tạo phải tạo ra cái mới nhưng cái mới ấy phải đảm bảo tính hiện thực, phục vụ cho lợi ích của con người, của xã hội.

Sáng tạo không thể phủ nhận hoàn toàn hiện thực mà là sự phản ánh hiện thực tối đa trong tình huống mới, chất lượng mới và mục đích mới để tạo ra cái mới độc đáo hơn, đẹp hơn và có lợi hơn và quay về phục vụ cho thực tiễn cuộc sống.

Như vậy, dù cho có những quan niệm khác nhau về bản chất của sáng tạo nhưng chắc chắn rằng những điểm chung nhất, cơ bản nhất đều được nhiều quan điểm đồng thuận.

- Sáng tạo là việc tạo ra cái mới ở những mức độ khác nhau.
- Cái mới con người tạo ra nhằm để phục vụ cho cuộc sống con người, nhu cầu của xã hội.
- Quá trình tạo ra cái mới của sáng tạo có sự tham gia khá đầy đủ của các quá trình tâm lý của cá nhân.

5. CẤU TRÚC TÂM LÝ CỦA SÁNG TẠO

Có thể nói sáng tạo là một thành phần rất quan trọng trong trí tuệ con người (hiểu theo nghĩa rộng trí tuệ là Wisdom - xét đến tất cả các bình diện cá thể, cá nhân và nhân cách của nó) và đây cũng là một trong những đặc trưng tâm lý rất con người. Những nghiên cứu đã khẳng định rằng chỉ có ở con người mới có sự sáng tạo và cũng chính nhờ vào hoạt động sáng tạo mà con người mới tồn tại rõ nhất như một con người đúng nghĩa.

Quá trình sáng tạo là quá trình tạo ra cái mới. Quá trình tạo ra cái mới này dựa trên những biểu tượng đã có hay những kinh nghiệm đã có. Trong khi diễn ra quá trình sáng tạo thì chủ thể hoạt động một cách rất tích cực dựa trên những chức năng tâm lý của cá nhân, thông qua sự tham gia của những quá trình tâm lý cá nhân của hoạt động nhận thức tri giác, tư duy, tưởng tượng,...

cũng như cảm xúc của con người.

5.1. Một số đặc điểm tâm lí của sáng tạo

Nếu đặt sáng tạo vào góc nhìn của hoạt động tâm lí người thì sáng tạo được xem như quá trình tạo ra những sản phẩm mới gắn chặt với hoạt động nhận thức của cá nhân. Những đặc điểm tâm lí nổi trội sau đây là những đặc điểm cần lưu ý:

- Sáng tạo là quá trình nhận ra vấn đề mới dưới luận điểm đã quen thuộc được hình thành dựa trên sự nhạy cảm của vấn đề.
- Sáng tạo là nhìn ra chức năng mới ở một đối tượng nào đó gần gũi, quen thuộc.
- Sáng tạo là nhận ra cấu trúc đối tượng đang xét bằng cách tìm ra các quy luật được ẩn chứa.
- Sáng tạo là việc nhận ra sự lựa chọn các giải pháp. Đối tượng được xem xét có thể ở nhiều góc độ khác nhau và nhận ra nhiều cách giải quyết khác nhau.
- Sáng tạo là nhào nặn các giải pháp đã có với những giải pháp mới.
- Sáng tạo là tìm và quyết định giải pháp độc đáo trong khi biết nhiều giải pháp.
- Sáng tạo là việc kiên định một mục đích nào đó để đạt đến một kết quả như dự kiến.

Như vậy, dù sáng tạo có được hiểu như thế nào thì chắc chắn rằng nếu đặt sáng tạo trong hoạt động tâm lí người thì nó vẫn là một quá trình tâm lí. Sự khác biệt ở đây (nếu có) là quá trình này diễn ra một cách liên tục - không ngừng để hướng đến cá nhân và xã hội nhằm đem lại những kết quả tốt nhất. Xét dưới góc độ nhân cách, sáng tạo lại là thuộc tính tâm lí rất đặc trưng của một cá nhân, một con người. Các yếu tố cơ bản thuộc về tâm lí quyện chặt vào việc chuẩn bị, áp ủ cảm hứng và kiểm chứng để một giải pháp nào đó được ra đời và được công nhận một cách hợp lí, hợp lệ.

5.2. Cấu trúc tâm lí của sáng tạo

Muốn đề cập đến cấu trúc tâm lí của sáng tạo, nên bắt đầu từ việc hiểu tính sáng tạo như thế nào dưới góc nhìn khoa học. Nói một cách đơn giản nhưng cụ thể nhất, tính sáng tạo bộc lộ trong sản phẩm mới, gây ngạc

nhiên cho bản thân và có thể gây ngạc nhiên đối với người khác hoặc đối với xã hội. Nói một cách khác, trong sản phẩm tạo ra được (dù là ý tưởng hay sản phẩm cụ thể) thì cái mới phải tồn tại dù ở cấp độ cá nhân hay cộng đồng.

Xuất phát từ đây, khi đề cập đến tính sáng tạo của con người, những năng lực cơ bản để tạo thành "thành tựu" cho tính sáng tạo dường như không thể thiếu:

- Năng lực nhạy cảm đủ để tri giác vấn đề, lĩnh hội vấn đề.
- Năng lực tìm kiếm và chế biến, xử lý một cách có mục đích.
- Năng lực phân tích, chế biến, xử lý theo định hướng có tính linh hoạt cao, mới mẻ trong việc cấu trúc lại, tổ hợp lại các thông tin, số liệu kèm theo sự tưởng tượng.
- Tổng hợp hoá, cấu trúc hoá, tổ hợp các số liệu, yếu tố và các cấu trúc thành một cấu trúc giải pháp mới.
- Sắp xếp kế hoạch tỉ mỉ vào một sản phẩm nào đó và dưới một dạng nhất định.

Lí thuyết mới về sáng tạo nêu ra khá nhiều thành phần tham gia, trong cấu trúc tâm lí của sáng tạo. Có thể đề cập đến quan niệm của Klaus Urban - Giáo sư người Đức - trong những tài liệu khác nhau đã nêu rõ những thành tố trong sáng tạo. Có thể đề cập đến:

- Tư duy phân kì và hành động phân kì:
 - + Soạn thảo tỉ mỉ, chi tiết (Elaboration)
 - + Tính độc đáo (Originality)
 - + Mối liên kết xa (Remote Association)
 - + Cấu trúc lại và mở rộng áp dụng (Recotruction and reflenition)
 - + Tính mềm dẻo (Flexibility)
 - + Tính lưu loát (Fluency)
 - + Tính nhạy cảm vấn đề (Problem sensivity)
- Những tri thức chung và năng lực tư duy:

- + Tri thức sâu, tri thức chuyên
- + Tư duy phê phán và tư duy định lượng
- + Tư duy logic và tư duy khái quát
- + Khả năng phân tích - tưởng tượng của tư duy
- + Tư duy rộng vấn đề
- Các tri thức chuyên biệt và kĩ năng chuyên biệt
- Khả năng tập trung cao độ và chịu đựng áp lực - căng thẳng:
- + Tập trung vào đối tượng, hoàn cảnh
- + Lựa chọn nhạy bén
- + Sẵn sàng ứng phó với sự căng thẳng
- + Khả năng làm chủ
- Động cơ và khả năng động cơ hoá:
- + Nhu cầu nhận thức
- + Khao khát, hứng thú khám phá
- + Nhu cầu luôn cập nhật, đổi mới
- Tính cởi mở, ngay thẳng, khoan dung đối với những điều bí ẩn, những gì chưa rõ ràng:
- + Chấp nhận cái mới
- + Thích thử nghiệm, khám phá + Khôi hài trong khám phá,...

Xuất phát từ bản chất của sáng tạo cũng như những đặc điểm tâm lí của sáng tạo các thành phần cơ bản trong cấu trúc tâm lí của sáng tạo được xác định như sau: tính linh hoạt, tính mềm dẻo, tính độc đáo, tính cấu trúc - kế hoạch, tính nhạy cảm vấn đề và tính mở rộng áp dụng.

Có thể phân tích các yếu tố này như sau:

- Thành phần linh hoạt của sáng tạo

Thành phần linh hoạt của sáng tạo là khả năng biến đổi thông tin đã thu nhận, thay đổi dễ dàng và nhanh chóng trật tự của hệ thống tri thức, chuyển từ góc độ quan niệm này sang quan niệm khác. Ngoài ra, thành phần này còn thể hiện ở khả năng định nghĩa lại sự vật - hiện tượng đang quan tâm, gạt bỏ sơ đồ tư duy cũ đã có sẵn và xây dựng phương pháp mới, trong những mối quan hệ khác, hoặc chuyển đổi quan hệ và nhận ra hiện tượng của sự vật và của điều đang dự đoán. Tốc độ và khả năng tổ hợp là biểu hiện của khả năng biến đổi các thao tác tư duy phù hợp với điều kiện khách quan của vấn đề đặt ra để giải quyết.

Tư duy linh hoạt (Flexibility) gạt bỏ được sự cứng nhắc mà mỗi người ít nhiều đều có do không thoát ra ngoài giải pháp quen thuộc, nó hạn chế sự nhận ra vấn đề từ một góc độ khác với thông thường để thay đổi cách xem xét toàn bộ sự vật hoàn cảnh dưới góc độ mới,... Tính linh hoạt của tư duy còn làm thay đổi một cách dễ dàng các thái độ đã cố hữu trong hoạt động tinh thần, trí tuệ.

Dưới góc độ Tâm lý học, có thể phân chia tính linh hoạt thành hai thành phần: linh hoạt bột phát và linh hoạt thích ứng.

+ Linh hoạt bột phát

Linh hoạt bột phát được đo bằng khả năng nêu được bao nhiêu cách sử dụng mới đối với một sự vật cho trước. Có thể nhận thấy Brick uses test đã dùng nhiệm vụ test như sau: trong vòng 10 phút cần đưa ra được tối đa các trả lời câu hỏi, liệu một hòn gạch bình thường có thể dùng vào những việc gì?

+ Linh hoạt thích ứng

Linh hoạt thích ứng thể hiện khả năng linh hoạt trong tiếp cận phù hợp với một vấn đề. Cụ thể như Test match - problem dùng các que diêm nhất định xếp được tối đa các hình vuông hoặc hình tam giác có chung cạnh mà không thừa que diêm nào. Test này có khả năng khảo sát chiến lược sắp xếp của nghiệm thể. Nghiệm thể cần có khả năng nhìn tam giác hoặc hình vuông từ các góc độ khác nhau, nghĩa là khả năng nhìn sự vật từ các góc độ khác nhau.

Trong khi linh hoạt bột phát cho cá nhân khả năng cấu trúc lại các cái đã có và tìm ra chút gì đó mới mẻ, thì linh hoạt thích ứng tạo ra tính độc đáo của giải pháp. Cũng chính vì vậy mà Guilford gọi linh hoạt thích ứng là tính độc đáo. Yếu tố độc đáo được đánh giá rất cao trong thành phần sáng tạo, nó được hiểu là hiếm có, không quen thuộc và thích hợp. Trong những đặc điểm này, thích hợp ở đây có nghĩa là sản phẩm sáng tạo đáp ứng được yêu cầu thực tế đề ra.

- Thành phần mềm dẻo (Fluency)

Thành phần mềm dẻo là năng lực tổ hợp nhanh chóng, tạo ý tưởng mới nhanh chóng để kết hợp các yếu tố riêng lẻ của tình huống, hoàn cảnh, sự vật hiện tượng. Đôi khi năng lực này là sự nhớ được nhanh, tái hiện nhanh các từ, các câu thành ngữ hoặc các liên tưởng về các ý tưởng đã biết được lưu giữ trong bộ nhớ. Từ đó, nhanh chóng hình thành giả thuyết mới và nhanh chóng sản sinh ra ý tưởng mới.

Tính mềm dẻo được tạo ra bởi các yếu tố sau:

+ Lưu loát trong từ ngữ

Khả năng lưu loát trong từ ngữ thể hiện ở hành động tìm ra ý tưởng và diễn đạt một cách nhanh chóng và dễ hiểu bằng ngôn từ của cá nhân. Từ một số từ, một số chữ, các tổ hợp từ có thể nhanh chóng tạo được các câu văn.

+ Lưu loát trong ý tưởng

Khả năng này biểu hiện ở việc tìm ra được câu trả lời phù hợp, các giải pháp phù hợp với các yêu cầu, điều kiện cho trước. Cụ thể như yêu cầu nhanh chóng nêu lên hay kể tên các đồ vật cứng, tròn, nhỏ hơn quả bóng đá. Hoặc yêu cầu hãy đặt các tên phù hợp cho một câu chuyện ngắn hay nêu được các công dụng của một vật dụng, các khả năng sử dụng có thể có của một đồ vật cụ thể.

+ Lưu loát trong liên tưởng

Lưu loát trong liên tưởng thể hiện ở khả năng tìm điểm tựa từ hình ảnh này để nhớ lại hay hình dung ra hình ảnh khác. Chẳng hạn như khả năng

nhANH chóng tìm được từ phù hợp liên quan đến hoàn cảnh cho trước. Cụ thể như tìm được các từ liên quan đến từ đen (có thể là: tối tăm, thất vọng, thua, xui thâm, thẳm,...).

Lưu loát trong liên tưởng là khả năng tìm ra nhiều giải pháp khi có một vấn đề đặt ra nhờ sự liên tưởng đến những giải pháp đã có trong vốn kinh nghiệm.

+ Lưu loát trong biểu đạt

Lưu loát trong biểu đạt thể hiện ở khả năng suy nghĩ và diễn đạt bằng ngôn ngữ cá nhân rõ ràng, rành mạch. Khi tính khái quát trừu tượng càng cao thì càng có khả năng nhận ra nhanh chóng các trường hợp cụ thể, càng biểu đạt chúng mau lẹ bằng ngôn ngữ. Thường để đánh giá sự lưu loát biểu đạt, ta dùng test câu tạo câu. Đơn cử như với bốn từ cho trước hãy câu tạo thành càng nhiều câu càng tốt không tính đến chất lượng câu (vì dù sao cho mỗi câu cũng là một ý rồi). Trí nhớ có vai trò nhất định trong test này vì cá nhân phải lục lại trong

kí ức những biểu tượng đã có để biểu đạt nhanh chóng, chính xác, hiệu quả.

Các nhà tâm lí học Anh - Mĩ coi trọng yếu tố số lượng các ý tưởng, còn nội dung ý tưởng chỉ là yếu tố thứ yếu. Do đó yếu tố số lượng mới là yếu tố tiêu chuẩn đánh giá về sáng tạo.

- Thành phần độc đáo (Originality)

Thành phần độc đáo là tính độc lập trong giải quyết vấn đề đặt ra. Nó cho phép con người nhìn sự vật hiện tượng, vấn đề một cách khác lạ, mới. Có thể nhận thấy những biểu hiện cụ thể ở thành phần này như khả năng sử dụng các từ hiếm, lạ, ít gặp, sử dụng các hiện tượng mới lạ, bất ngờ.

Tính độc đáo được tạo bởi hai yếu tố chính sau:

+ Sự hiếm - lạ duy nhất

Tiêu chí "*hiếm*" được hiểu trên căn cứ của số liệu thống kê. Cụ thể như những từ có tần số xuất hiện thấp nhất trong tập hợp các từ được nêu ra

có thể được coi là từ hiếm, lạ. Mặt khác, các từ hiếm - lạ đó được lựa chọn đưa ra trong khoảng thời gian ngắn nhất.

+ Sự liên tưởng xa

Có thể nắm được ý nghĩa của sự liên tưởng xa qua việc nghiên cứu các minh họa. Đơn cử như Test consequence trong đó yêu cầu đưa ra các liên tưởng mới lạ về một vấn đề nào đó, cụ thể như: trong trường hợp nào thì ăn uống là thừa? Trong khoảng thời gian cho trước, cần đưa ra các giải thích, các tình huống. Người nào đưa ra được nhiều giải thích hoặc giải thích càng xa với tình huống ban đầu (nhưng vẫn có tính giải thích) thì chứng tỏ có tính độc đáo càng cao. "Xa" có thể được hiểu ở khía cạnh thời gian, không gian, nội dung, hình thức,... hoặc những thứ thường không ai nghĩ đến, đáng chú ý là ở đây những giải thích thông thường, phổ biến sẽ phản ánh tính linh hoạt trong

ý nghĩ, còn những giải thích hiếm, lạ và xa sẽ phản ánh tính độc đáo.

Tính độc đáo của sáng tạo bộc lộ chủ yếu ở các giải pháp mới lạ, hiếm, không quen thuộc và duy nhất có ở đây cần lưu ý đến tính hợp lí, kinh tế của giải pháp và cách thực thi giải pháp.

- Thành phần tính cấu trúc - kế hoạch (Elaboration)

Thành phần tính cấu trúc - kế hoạch bao gồm các năng lực xây dựng cấu trúc mới từ các thông tin đã biết, năng lực xây dựng các kế hoạch thực hiện giải pháp từ những ý tưởng mới, cho phép cá nhân nghĩ ra được các bước hành động liên tiếp tổ chức và phối hợp của cơ ngón tay, cơ mặt,...

Thông thường, tính cấu trúc - kế hoạch có thể ước lượng bằng các test sử dụng ngôn ngữ.

- Thành phần nhạy cảm vấn đề (Sensibility)

Thành phần nhạy cảm vấn đề là sự nhanh chóng phát hiện sai lầm, mâu thuẫn, thiếu hụt hay thiếu logic, thiếu ngắn gọn, chưa tối ưu,... cũng như khả năng nắm bắt dễ dàng nhanh chóng các vấn đề, nhận ra ý nghĩa mới của sự vật từ những thông tin còn thiếu hụt của mình để từ đó nảy

sinh ý muốn cấu trúc lại sự vật, hiện tượng cho hợp lí, hài hoà hơn, thích hợp hơn để tạo ra cái mới.

Tiêu chí nhảy cảm vấn đề thể hiện ở sự cởi mở, thái độ thông thoáng trong tiếp xúc với ngoại giới và con người.

- Tính mở rộng áp dụng hay định nghĩa lại sự vật hiện tượng (Redefinision).

Tính mở rộng áp dụng hay định nghĩa lại sự vật hiện tượng là sự áp dụng một cách hoàn toàn mới, hoàn toàn khác một đồ vật, hiện tượng hoặc một bộ phận của nó (rất có ý nghĩa trong sáng tạo kỹ thuật). Xin được giới thiệu một bài toán cụ thể về vấn đề kỹ thuật. Yêu cầu đặt ra là tìm những vật nào có thể sử dụng để châm lửa. Sau đây là những đề xuất, hãy chọn giải pháp hợp lí trong những gợi ý:

- + Dây thừng
- + Bắp cải
- + Đồng hồ bỏ túi
- + Con cái
- + Cái kim

Không thể có nhiều người nghĩ rằng chiếc đồng hồ bỏ túi có thể châm lửa vì quên áp dụng những đặc tính đặc biệt khác của nó khi mặt kính lúp của đồng hồ có thể châm hoả bằng ánh sáng mặt trời. Lúc khả năng này bị hạn chế nghĩa là tính sáng tạo bị giảm sút theo cơ chế chung.

5.3. Các cấp độ của sáng tạo

Có thể phân chia sáng tạo thành nhiều cấp độ khác nhau tùy từng tiêu chí khác nhau. Có thể dựa trên giá trị của sản phẩm theo thời gian hoặc tính chất

độc đáo của sản phẩm sáng tạo để phân chia thành các cấp độ cao thấp.

a. Dựa trên giá trị sản phẩm

- Cấp độ 1: Những sản phẩm có giá trị một cách khách quan.

Những sản phẩm được tạo ra mang giá trị độc đáo là có ý nghĩa xã hội, thực sự khách quan nghĩa là những sản phẩm này có thể là những phát minh, sáng kiến, khuynh hướng, trường phái hoặc những sản phẩm và thậm chí là ý tưởng nào đó mà trước kia chưa từng có.

Chính những sản phẩm này sẽ góp phần đưa khoa học kỹ thuật, văn hoá, nghệ thuật phát triển.

- Cấp độ 2: Sản phẩm sáng tạo có giá trị chủ quan.

Đặc điểm nổi bật của cấp độ này là những sản phẩm tạo ra chưa có giá trị xã hội hay ý nghĩa xã hội. Nói cách khác, nó chưa mang đến cho xã hội cái mới, cái độc đáo nhưng nó lại có ý nghĩa rất đáng kể đối với những cá nhân tạo ra nó và có ý nghĩa đáng kể nói chung đối với nhân cách tạo ra nó, đặc biệt là sự phát triển trí tuệ. Tất cả các sản phẩm sáng tạo có được của học sinh và ngay cả trẻ em mẫu giáo luôn có giá trị đối với chính bản thân chúng. Nếu những sản phẩm sáng tạo này được đánh giá một cách đúng mức sẽ động viên, kích thích trẻ tạo ra những cái mới, kể cả cái có ý nghĩa dần dần ở mức độ cao hơn và từng bước như thế, nó sẽ biến đổi, phát triển trở thành cái mới có ý nghĩa đối với xã hội. Nói khác đi, hai cấp độ sáng tạo có thể liên hệ chặt chẽ với nhau và sự phân chia cũng chỉ mang tính chất tương đối.

b. Dựa trên tính chất của sản phẩm sáng tạo

Có thể phân chia sáng tạo thành năm cấp độ khác nhau. Các cấp độ cụ thể: sáng tạo biểu hiện, sáng tạo chế tạo, sáng tạo phát kiến, sáng tạo cải biến và sáng tạo trí tuệ đặc biệt.

- Sáng tạo biểu hiện

Sáng tạo biểu hiện là dạng cơ bản nhất của sáng tạo, không đòi hỏi tính độc đáo hay kĩ năng quan trọng nào. Đặc trưng của cấp độ sáng tạo này là tính bộc phát "hứng khởi" và sự tự do khoáng đạt. Theo Taylor, đây là bậc quan trọng nhất của sáng tạo vì không có nó thì chẳng có một chút sáng tạo nào cao hơn.

Người ta có thể quan sát được hai đặc trưng này ở bất kì tầng bậc sáng tạo về sau. Theo Lewernfield thì đây chính là điều kiện cần cho sự phát triển sáng tạo. Nếu sự hứng khởi và tự do khoáng đạt bị hạn chế, bị gò ép vào khuôn phép ngay từ lúc mới nẩy sinh mầm mống thì rất có hại cho sự sáng tạo. Vì vậy, ở tuổi mẫu giáo không nên đặt vấn đề giáo dục một loại năng khiếu nào nhất định mà nên phát triển mọi tiềm năng trong mọi lĩnh vực hoạt động đa dạng, toàn diện.

- Sáng tạo chế tạo

Sáng tạo chế tạo là bậc cao hơn sáng tạo biểu hiện. Nó đòi hỏi có kĩ năng nhất định (xử lí thông tin hoặc kĩ năng kĩ thuật,...) để thể hiện rõ ràng, chính xác các ý kiến, ý đồ của cá nhân. Ở cấp độ sáng tạo này, tính tự do, hứng khởi bột phát đã nhường bước cho các quy tắc trong khi thể hiện cái tôi (hiện thực hoá cái tôi) của người sáng tạo.

- Sáng tạo phát kiến

Sáng tạo phát kiến có đặc trưng là sự phát hiện hoặc "tìm ra" do "nhìn thấy" các quan hệ mới giữa các thông tin trước đây. Cấp bậc sáng tạo này chưa phải là sáng tạo cao nhất mà mới chỉ là chế biến các thông tin cũ và sắp xếp lại chúng để đi đến các quan hệ mới và đó chính là sự xuất hiện sáng kiến hay phát kiến.

- Sáng tạo cải biến (đổi mới, cải cách)

Sáng tạo cải biến là cấp bậc sáng tạo cao. Nó thể hiện sự am hiểu sâu sắc các kiến thức khoa học hoặc nghệ thuật, kĩ thuật hay sản xuất, tức đòi hỏi một trình độ thông tuệ nhất định. Từ đó xây dựng được các ý tưởng cải tạo, cải cách có ý nghĩa xã hội, văn hoá và khoa học - kĩ thuật. Tác giả Lackben cho rằng dự án trong đầu càng xa với ban đầu bao nhiêu thì sự sáng tạo càng lớn bấy nhiêu.

- Sáng tạo trí tuệ đặc biệt

Sáng tạo trí tuệ đặc biệt là loại sáng tạo cao nhất là những ý tưởng làm nẩy sinh ngành mới, nghề mới, trường phái mới, vượt qua cả trí tuệ đương thời. Đại diện cho những người đạt cấp bậc này có thể kể đến là Einstein trong Vật lí học, Picasso trong lĩnh vực hội hoạ và nhiều sản phẩm sáng

tạo khác mang một giá trị trí tuệ đặc biệt của một cá nhân hay một nhóm có đẳng cấp cực cao trên phương diện ý nghĩa xã hội.

6. QUAN HỆ GIỮA SÁNG TẠO VÀ TRÍ THÔNG MINH, TRÍ TUỆ

- Thông minh và sáng tạo không thể đồng nhất với nhau vì sáng tạo có sự xâm nhập mạnh hơn của các thuộc tính tâm lí khác như ý chí, xúc cảm, động cơ. Sự sáng tạo và thông minh không thể hoàn toàn tương đồng, ngang bằng nhau ở một con người.

- Thông minh là một phần quan trọng của trí tuệ, cho phép con người nhận thức thế giới ngày càng sâu sắc, đầy đủ, hoàn thiện và toàn diện. Trí thông minh có thể tạo ra các sản phẩm khá đặc biệt, những phát minh cụ thể là các quy luật của sự vật hiện tượng trong thế giới xung quanh có sẵn. Sáng tạo là thành phần quan trọng khác của trí tuệ tạo ra những phát minh nhưng những phát minh này là những sáng chế, cải tiến, sáng tác tức là tìm ra những cái mới mà trước đó chưa xuất hiện, thậm chí là chưa có. Sản phẩm sáng tạo này có thể là các sáng tác thuộc lĩnh vực khoa học xã hội - nghệ thuật và là phát minh.

Tính sáng tạo có thể giúp con người cải tạo thế giới khách quan và qua đó phát triển ngày càng thích ứng, hoà nhập với cuộc sống - phát triển cuộc sống.

Chính điểm này cho thấy sáng tạo là cái đặc trưng cho con người.

Sản phẩm của trí thông minh là phát minh có thể tồn tại rất lâu dài thậm chí tồn tại vĩnh viễn, nhưng sáng chế (sản phẩm của sáng tạo) thì rất nhanh được cải tiến nâng cao để đi đến sáng chế mới. *"Nếu phát minh như là mắt thần sáng chiếu vào thế giới thì sáng tạo, sáng chế được ví như những bánh xe đưa cỗ xe nhân lớn tiến về phía trước, phía tương lai của con người"*.

Một vài nghiên cứu cho thấy có quan hệ giữa sáng tạo và thông minh nhưng tương quan giữa chúng không thực sự cao (các tác giả như Torrance, Bleshers, Getzels và Jackson...). Tuy vậy những trẻ có trí sáng tạo cao thường có trí thông minh cao, từ ngưỡng trung bình trở lên. Trong

khi những trẻ em có trí thông minh cao thì chưa hẳn đã có trí sáng tạo cao.

Cũng có thể thấy rằng ngay trong trí tuệ con người cũng bao gồm nhiều thành phần cấu trúc, cho nên việc xét mối quan hệ giữa sáng tạo và trí tuệ cũng cần phải đề cập. Nếu cho rằng trí tuệ con người theo quan niệm mới gồm trí thông minh, trí tuệ sáng tạo, trí tuệ cảm xúc trừ sáng tạo là một thành phần quan trọng trong trí tuệ vì vậy có thể thấy:

- Nội hàm khái niệm trí tuệ, sáng tạo khác nhau và trí tuệ rộng hơn sáng tạo. - Cách giải quyết vấn đề của trí tuệ và sáng tạo khác nhau (tìm kết quả đúng - kết quả tối ưu)
- Sản phẩm của sáng tạo hàm chứa cái mới, thực sự, được "đánh sâu" vào một mặt chất lượng.
- Phương thức đo lường trí tuệ và sáng tạo là khác nhau.

Chương 3

CÁC VẤN ĐỀ TÂM LÝ TRONG HOẠT ĐỘNG SÁNG TẠO

1. CƠ CHẾ TÂM LÝ CỦA HOẠT ĐỘNG SÁNG TẠO

1.1. Cơ sở sinh lý của sáng tạo

Một trong những cơ sở sinh lý rất quan trọng của sáng tạo đó là sự phát triển não bộ. Những nghiên cứu về não bộ cho thấy hoạt động tích cực của bán cầu đại não là tiền đề rất quan trọng để sự sáng tạo xuất hiện. Trong hoạt động sáng tạo của con người, bán cầu đại não là cơ sở để những ý tưởng xuất hiện khi nó hoạt động một cách tập trung theo nguyên tắc "khai sáng".

Dưới góc độ giải phẫu sinh lý, giữa bán cầu não trái và bán cầu não phải có sự khác biệt nhất định. Nếu như trước đây, một số người cho rằng "não trái" là ưu thế và ngược lại, bán cầu não phải là "không ưu thế" thì đến thời điểm này cần nhìn nhận về vấn đề này một cách nghiêm túc. Những nghiên cứu về hoạt động song hành, đồng bộ giữa hai bán cầu cũng như những cơ sở vững chắc về vấn đề "định khu chức năng" đã chứng minh rằng sự sáng tạo của con người vẫn phải dựa trên hoạt động chuyên biệt của não bộ.

Sự khác biệt về chức năng của hai bán cầu não được đánh giá bởi các hoạt động của mỗi bán cầu não. Bán cầu trái là trung tâm điều khiển các chức năng trí tuệ như: trí nhớ, ngôn ngữ, lí luận, tính toán, sắp xếp, phân loại, viết, phân tích, tư duy hội tụ. Bán cầu não phải là trung tâm điều khiển các chức năng như: trực giác, ngoại cảm, thái độ và cảm xúc, các liên hệ thị giác - không gian, cảm nhận âm nhạc, nhịp điệu, vũ điệu, các hoạt động có sự phối hợp cơ thể, các quá trình tư duy phân kì. Tư duy của não phải là "tổ chất" của sự sáng tạo. Các chức năng của não trái có đặc điểm là tuần tự và hệ thống, trong khi não phải có đặc điểm là ngẫu hứng và tản mạn. Não trái có thể ghép các mảnh rời rạc thành một tổng

thể có tổ chức, trong khi não phải theo bản năng nhìn thấy cái tổng thể trước sau đó mới đến từng phần nhỏ. Hai bán cầu não cần phải hoạt động cân bằng và phối hợp với nhau để con người phát triển toàn diện, hài hoà và sức khoẻ tinh thần cũng như thể chất được cân bằng (A.W.Mubzert, 1994).

Tác giả Ganong (1983) đã đề nghị thay thế khái niệm "ưu thế" bằng khái niệm "phân công": bán cầu não phải có chức năng xử lý các quan hệ nghe và nhìn trong không gian, gọi là bán cầu biểu tượng (*Representational Hemisphere*); còn bán cầu não trái có chức năng ngôn ngữ và phân tích, gọi là bán cầu minh bạch (*Sequential Analysis, Categorical Hemisphere*).

Xét trên phương diện chức năng cơ bản của não, có thể chia thành ba khối hay ba bộ máy cơ bản của nó mà sự tham gia của chúng rất cần thiết đối với việc điều khiển các hoạt động tâm lí. Hoạt động sáng tạo của con người cũng dựa trên nền tảng đặc biệt này:

- Khối điều hành trương lực hay trạng thái thức tỉnh.
- Khối tiếp nhận, cải biến và bảo tồn thông tin từ bên ngoài tác động vào.
- Khối lập trình, điều khiển và kiểm tra hoạt động tâm lí.

Có thể nhận thấy mỗi một khối cơ bản đều có cấu trúc thứ bậc và cấu trúc ít nhất từ ba dạng được xếp theo thứ bậc của các vùng não: vùng tiên phát (hay phóng chiếu), vùng thứ phát (phóng chiếu - liên hợp) và vùng não cấp ba (vùng mở). Bán cầu đại não của con người hoạt động và những ý tưởng mới dù có được loé sáng vẫn phải dựa trên nền tảng của hoạt động não bộ dựa trên những chức năng mà vùng não cấp ba tham gia chi phối trực tiếp để tạo ra sản phẩm của sự sáng tạo.

1.2. Cơ chế tâm lí của sáng tạo

Để tìm ra cơ chế tâm lí của sáng tạo thì có khá nhiều quan niệm khác nhau.

Tuy nhiên, có thể quan tâm đến những quan điểm cơ bản như: sáng tạo là một quá trình được thực hiện theo cơ chế logic - sáng tạo dựa trên

những giai đoạn được kết cấu mở mà vai trò trọng tâm ở đây là tư duy, sáng tạo có mắt xích trung tâm là linh cảm trực giác,...

Có thể phân tích một số quan điểm cơ bản:

a. Cơ chế logic của sáng tạo

Nhiều nhà nghiên cứu về sáng tạo mà đặc biệt là Tâm lí học sáng tạo đã tìm hiểu cơ chế tâm lí của sáng tạo hay diễn tiến của việc tạo ra sản phẩm sáng tạo theo cấu trúc nhất định. Các hành động cụ thể trong hoạt động sáng tạo được tồn tại như một thứ logic. Có thể đề cập đầu tiên đến Wallas (1926), tác giả cho rằng quá trình sáng tạo gồm bốn giai đoạn kế tiếp nhau: giai đoạn chuẩn bị (Preparation), giai đoạn ấp ủ (Incubation), giai đoạn chiếu sáng (Illumination) và giai đoạn phát minh (Verification). Mô hình bốn giai đoạn của Wallas về quá trình sáng tạo cho thấy các giai đoạn diễn ra theo một kết cấu logic để giúp cho việc tìm hiểu cơ chế tâm lí của hoạt động sáng tạo theo một sơ đồ khung để nhìn nhận sự sáng tạo một cách có hệ thống.

Theo quan điểm cơ chế logic của sự sáng tạo, thì nhiều nhà Tâm lí học quan tâm đặc biệt đến sự tham gia của yếu tố tư duy trong khi sáng tạo. Những quan niệm này đi đến khẳng định trong tư duy có sáng tạo và trong hoạt động sáng tạo có tư duy. Có thể nói, tư duy là một yếu tố quan trọng đặc biệt trong cơ chế logic của sáng tạo.

Ngay từ năm 1934, A.N.Leonchiev đã có công trình nghiên cứu "*Tư duy là mắt xích trung tâm của hoạt động sáng tạo*". Trong báo cáo này, tác giả tập trung vào phân tích và chỉ rõ rằng tư duy đóng một vai trò cực kì quan trọng và cần thiết trong sáng tạo nếu như không muốn nói là trọng tâm. Những yếu tố khác như xúc cảm, linh cảm trực giác,... chưa được quan tâm và đề cập trong báo cáo này.

Một quan niệm cũng khá đặc biệt theo hướng này là tập trung nghiên cứu gần 2000 nhà khoa học khác nhau và yếu tố ngẫu nhiên trong quá trình sáng tạo. Yếu tố ngẫu nhiên được đánh giá là rất quan trọng nhưng nền tảng của nó vẫn dựa trên sự tham gia đặc biệt của tư duy trong cơ chế logic của sự sáng tạo.

Theo hướng này, quan niệm hoạt động sáng tạo theo ba bước được nhiều cá nhân nghiên cứu sâu:

- Bước 1: Cảm nhận được vấn đề.
- + Cảm thấy đang tồn tại vướng mắc nào đó về lí luận hoặc thực tiễn.
- + Biểu đạt được vướng mắc của mình.
- + Mong muốn giải quyết vấn đề.
- Bước 2: Đưa ra giả thuyết, giải pháp dự kiến.
- + Gắn vấn đề với tri thức, kinh nghiệm.
- + Đưa ra những giải pháp.
- + Chọn một giải pháp.
- Bước 3: Kiểm tra giả thuyết.
- + Thực thi giả thuyết, giải pháp đã chọn.
- + Đánh giá giải pháp trên cơ sở kết quả của nó.

Có thể đề cập đến Anghermayer đã chia quá trình sáng tạo thành các giai đoạn khác nhau:

- Giai đoạn 1: Hoạt động của cảm nhận, ước muốn làm xuất hiện ý tưởng.
- Giai đoạn 2: Nhận thức, lập luận, xây dựng mô hình và kế hoạch.
- Giai đoạn 3: Thiết kế và thực hiện những phát minh

Tác giả M.A.Blok cũng tìm hiểu cơ chế tâm lí của hoạt động sáng tạo và chia thành ba giai đoạn:

- Giai đoạn 1: Xuất hiện những ý tưởng, ý đồ gắn với sự sáng tạo hoặc giả thuyết sáng tạo.
- Giai đoạn 2: Chứng minh các giả thuyết đã nghĩ
- Giai đoạn 3: Thực hiện các ý đồ, ý tưởng

Một quan niệm cũng được nhiều người tán đồng khi nhìn nhận về cơ chế tâm lí của việc tạo ra những cải tiến trong cuộc sống trên góc nhìn tạo

ra ý tưởng. Quan niệm này cho rằng cơ chế tâm lí của sự sáng tạo gồm các giai đoạn:

- Hoạt động của cảm hứng, tưởng tượng làm xuất hiện những ý tưởng sáng tạo.
- Sắp xếp một cách hợp lí những ý nghĩ, những tư tưởng nhờ vào quá trình trù tượng hoá, khái quát hoá của tư duy.
- Thực hiện các ý tưởng sáng tạo.

Có thể quan tâm đến ý tưởng của Jack Foster (chuyên gia giảng dạy về quảng cáo) đến các bước logic của sáng tạo. Ông cho rằng có các bước cụ thể sau:

- Định nghĩa vấn đề;
- Thu thập thông tin;
- Tìm ý tưởng;
- Quên phát nó đi;
- Biến ý tưởng thành hành động.

Ngoài ra, có thể đề cập thêm đến ý tưởng của James Webb Young khi ông mô tả năm bước của việc sản sinh sản phẩm sáng tạo:

- Trí não thu thập vật liệu rỗng;
- Trí não tiêu hoá những vật liệu thu thập được;
- Buông rời chủ đề và tổng khứ vấn đề ra khỏi đầu óc càng trọn vẹn càng tốt;
- Ý tưởng sẽ xuất hiện từ chốn không;
- Đưa ý tưởng nhỏ bé ấy vào thực tế.

Xem xét việc sáng tạo như là một thời kì chuẩn bị cao độ về mặt trí tuệ và có sự tham gia của tư duy, các giai đoạn thực hiện hoạt động sáng tạo được nêu ra như sau:

- Có nhu cầu sáng tạo;
- Xác định hay phát hiện vấn đề;
- Nảy sinh ý tưởng và hình thành nhiệm vụ;
- Tìm cách giải quyết nhiệm vụ;
- Phát hiện những nguyên tắc, phát minh, sáng chế;

- Thực hiện ý đồ, ý tưởng sáng tạo.

Nhà Tâm lí học người Thụy Sĩ Jones đã tìm ra các giai đoạn của sự sáng tạo như sau:

- Giai đoạn rối trí;
- Giai đoạn thu thập thông tin;
- Giai đoạn sắp xếp thông tin;
- Giai đoạn loé sáng và tạo ra ý nghĩ mới;
- Giai đoạn thực hiện, kiểm tra.

Nhà nghiên cứu H.Lavsa cho rằng quy trình sáng tạo gồm giai đoạn định hướng, giai đoạn chuẩn bị tiếp tục và tìm thông tin, giai đoạn phát minh, giai đoạn kiểm tra - đánh giá:

Triết gia người Đức Helmholtz cho rằng ông thường sử dụng chiến lược

ba bước để lấy ý tưởng mới:

- Thứ nhất là cần "chuẩn bị". Đó là thời gian khảo sát vấn đề "ở mọi khía cạnh".
- Thứ hai là "áp ủ". Đó là lúc suy nghĩ một cách có ý thức đến vấn đề hữu quan.
- Thứ ba là "phát kiến". Đó là lúc mà những ý tưởng may mắn đến một cách bất ngờ mà không mất chút công sức nào, tựa như linh cảm mách bảo.

Mặt khác, nhìn về các giai đoạn sáng tạo theo tiến trình logic, Charles S. Wakefield cho rằng có năm giai đoạn trí não để thực hiện hoạt động sáng tạo:

- Nhận thức vấn đề;
- Định nghĩa vấn đề;
- Bảo hoà về vấn đề và những dữ kiện liên quan đến vấn đề đó;
- Áp ủ vấn đề ở bề mặt yên tĩnh;
- Sự bùng nổ - nội chứng và thực hiện bước nhảy đột ngột vượt trên logic,

vượt trên những giải pháp bình thường;

Không thể không đề cập đến nhà nghiên cứu N.Luk đã nghiên cứu hoạt động sáng tạo và đưa ra các giai đoạn sau:

- Tích lũy tri thức, tích lũy kinh nghiệm cần thiết;
- Tập trung - nỗ lực - tìm kiếm, bổ sung thông tin; - Nung nấu - "thai nghén" vấn đề, "thai nghén" nhiệm vụ;
- Thời kì linh cảm hay bùng sáng.

Cũng không thể bỏ qua quan niệm quá trình sáng tạo diễn ra theo một số bước nhất định trong cấu trúc logic "chặt". Nhiều quan niệm đồng ý rằng quá trình sáng tạo diễn ra sáu bước sau:

- Nhận ra vấn đề;
- Phân tích vấn đề thành các tiểu vấn đề;
- Gắn vấn đề vào những quan hệ với những lĩnh vực tri thức chuyên biệt nhất định, nhận thức tái tạo;
- Xây dựng giả thuyết, giải pháp dự kiến;
- Kiểm chứng giả thuyết;
- Xác định giải pháp mới, nhận thức mới, đạt được cái mới.

Mô hình này cũng thể hiện rõ tính rành mạch trong việc hình thành một cái mới trải qua những giai đoạn nhất định trong sự hoạt động tích cực của tâm lí cá nhân.

Bên cạnh đó, có thể phân tích thêm cơ chế logic của sáng tạo bằng một quan niệm cũng khá cụ thể. Quan niệm này gắn với quá trình sáng tạo của người học khi tiếp nhận tri thức và hoạt động cùng chúng. Có thể phân tích cơ chế này thông qua ba bước sau:

- Nhận ra vấn đề

Người học nhận thức được vấn đề mình đang quan tâm, suy nghĩ hay cần giải quyết và biểu đạt được mong muốn, nhu cầu đó một cách cụ thể.

- Đưa ra các giả thuyết, giải pháp

Người học gắn vấn đề với tri thức, kinh nghiệm và đưa ra các giải pháp dự

kiến để sau đó chọn lọc giải pháp tối ưu.

- Kiểm tra giả thuyết

Người học thực thi giải pháp đã chọn cũng như đánh giá hiệu quả của nó dưới góc nhìn sáng tạo.

Như vậy, dù cho các tác giả có những quan niệm khác nhau nhưng có thể

thấy trong cơ chế của sáng tạo nảy sinh các bước cơ bản sau:

- Nhận thức vấn đề và chuẩn bị

Ở giai đoạn này, các cá nhân sáng tạo thường chuẩn bị bằng cách nhận thức vấn đề và tìm những phương tiện để giải quyết vấn đề. Để thực hiện điều này thì sự tham gia của hoạt động nhận thức là vô cùng quan trọng.

Trong giai đoạn này, cá nhân phải vận dụng những kinh nghiệm cũ, sắp xếp logic theo mục đích giải quyết nhiệm vụ đã được xác lập. Nếu có sự nghèo nàn về kiến thức, kinh nghiệm, hứng thú, xúc cảm thì sẽ nghèo nàn tưởng tượng và kéo theo đó là giai đoạn chuẩn bị cũng hết sức khó khăn.

- Giai đoạn phát sinh

Ở giai đoạn này chủ thể sáng tạo thường nung nấu, thai nghén vấn đề và có thể nói rằng sự tưởng tượng vượt khung hay những yếu tố thuộc về cảm nhận rất có giá trị.

- Giai đoạn phát minh

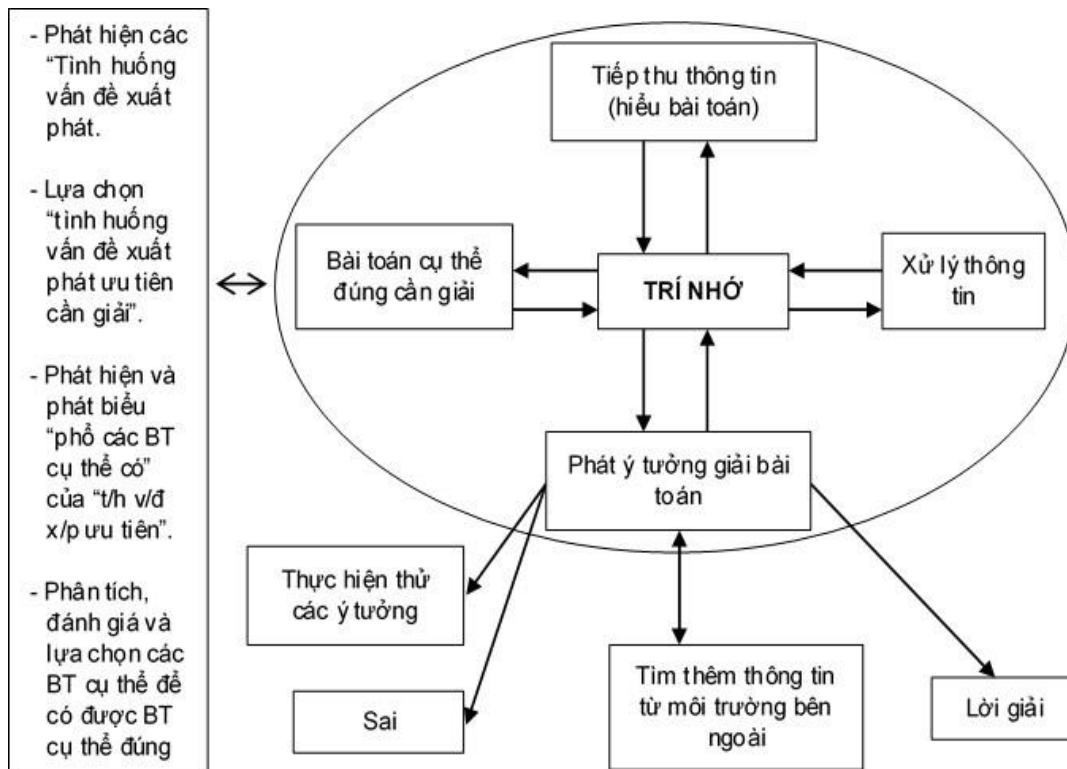
Giai đoạn này có sự tham gia đặc biệt của cảm nhận hay còn gọi là linh cảm trực giác. Kết quả của những phát minh chủ yếu bằng trực giác và vấn đề có thể bất ngờ được giải quyết hay được xuất hiện. Đây là đỉnh của hoạt động sáng tạo.

- Giai đoạn kiểm tra

Thông qua những bằng chứng, vấn đề mới sẽ được kiểm tra kết quả. Đây là giai đoạn rất cần thiết để một lần nữa xác lập tính khả thi của ý tưởng hay giải pháp.

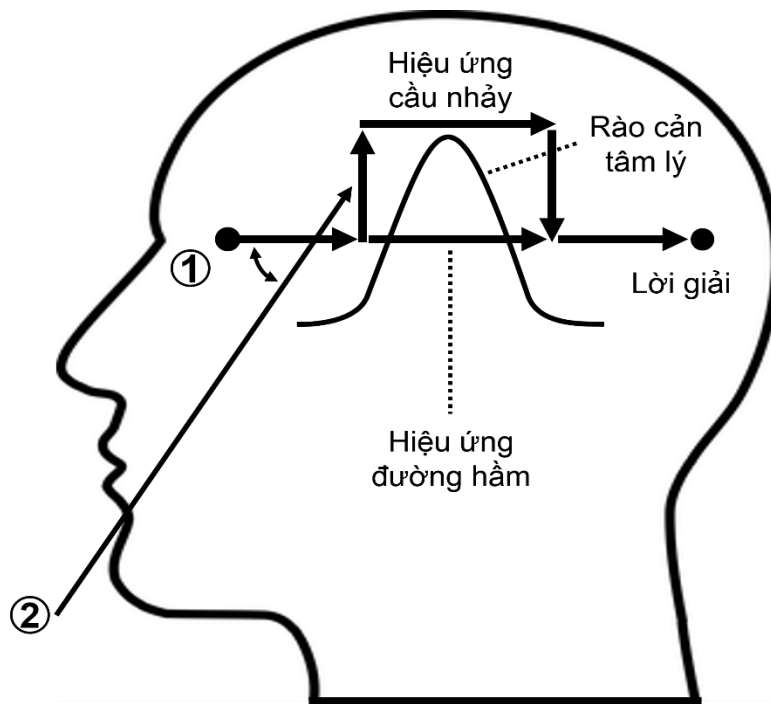
Ngoài ra, nhìn nhận về sáng tạo như là sự nhảy bèn của tư duy thì tác giả Phan Dũng cho rằng sáng tạo sẽ xuất hiện khi rào cản tâm lí lớn, làm cản trở quá trình tư duy bình thường diễn ra. Ông khẳng định chính rào cản tâm lí sẽ thách thức làm cho não bộ phải hoạt động một cách cực kì mạnh mẽ và độc đáo, chính kiểu hoạt động đặc thù này mới tạo ra sự sáng tạo một cách đích thực.

Trên cơ sở này, tác giả đưa ra mô hình quá trình tư duy bình thường và sơ đồ về tính nhảy bèn của tư duy để minh họa:



Hình 1. Sơ đồ quá trình tư duy bình thường (Theo PGS. TS Phan Dũng).

Ở hình này, vấn đề cần chú ý đó chính là mối tương quan giữa yêu cầu và nhiều loại ý tưởng. Chính cơ sở này là yếu tố quan trọng để tư duy hoạt động tích cực.



Hình 2. Sơ đồ tính nhạy bén của tư duy

Từ hình 2, ta thấy chủ thể phải có đường suy nghĩ 1 ở trong đầu thể hiện nhu cầu giải một bài toán nào đó. Đường 2 là đường cung cấp thông tin (nhiều khi không cố ý, mang tính chất tình cờ, ngẫu nhiên), trong đó có thông tin đem lại giá trị giải bài toán. Chủ thể lập được đường liên hệ giữa đường 1 và đường 2, tức là tìm được sự liên quan giữa thông tin được cung cấp và bài toán cần giải. Tùy thuộc vào mức độ khao khát giải được bài toán, cách liên kết đường 1 và đường 2 của người giải, mức độ rõ ràng của thông tin cung cấp mà có thể xảy ra một trong hai hiệu ứng: hiệu ứng nhảy cầu hoặc hiệu ứng đường hầm giúp chủ thể vượt qua rào cản tâm lý để đi đến ý tưởng dẫn đến lời giải.

Để tăng tính nhạy bén của tư duy, chủ thể cần tạo những đường 1 ở trong đầu và cách liên kết bằng việc tự đề ra những câu hỏi đối với những kiến thức lưu giữ trong trí nhớ.

Rõ ràng trong quan điểm của tác giả, sự tham gia của tư duy cũng như trí nhớ là điều vô cùng quan trọng. Tuy vậy, những dữ liệu có được chỉ là yếu tố ban đầu vì lời giải độc đáo phải tạo ra được từ hiệu ứng cầu nhảy mà hiệu ứng này luôn đưa ra những "sản phẩm độc đáo" và lí thú. Đó chính là cơ chế của sự sáng tạo ở con người.

Như vậy, dù cho có chia cắt các thành phần hay các giai đoạn khác nhau trong hoạt động sáng tạo nhưng mỗi giai đoạn đều đóng vai trò rất quan trọng để hướng đến sự đồng bộ và các giai đoạn cùng tồn tại, cùng đan xen một cách chặt chẽ và thống nhất. Các giai đoạn này không thể vượt khỏi "tiền trình" của việc giải quyết vấn đề dù rằng trong từng giai đoạn sẽ có những đặc trưng rất riêng khác với quá trình tư duy của con người. Yếu tố đặc trưng ở đây là hướng đến cái mới nhất bằng những cách thức rất độc đáo và hiệu quả nhất.

b. Cơ chế linh cảm trực giác của sáng tạo

Việc tìm ý tưởng giải quyết và con đường thực thi ý tưởng giải quyết thường gặp khó khăn, bởi vì một vấn đề đòi hỏi giải quyết bằng con đường sáng tạo thường không có phương cách giải quyết trong kho tàng kinh nghiệm ghi nhớ trong trí nhớ. Trong khi giải quyết vấn đề theo con đường logic sáng tạo không đạt kết quả, đôi khi ý tưởng giải quyết lại đột nhiên xuất hiện. Hiện tượng đầu óc như "loé sáng" nhìn thấy, hiểu ra vấn đề và thấy được giải pháp như vậy được Tâm lý học gọi là trực cảm. Vấn đề trực cảm là vấn đề tương quan giữa quá trình ý thức và vô thức trong tư duy.

- Theo quan điểm này thì nhiều nhà nghiên cứu cho rằng linh cảm trực giác là đỉnh điểm của hoạt động sáng tạo, là tính đặc thù cần quan tâm bậc nhất khi nghiên cứu về sáng tạo.

- Hiểu một cách giản đơn linh cảm trực giác là giác quan thứ sáu hay là kiểu tri giác phi giác quan và có thể gọi ngắn gọn là trực giác. Trực giác cho phép con người suy luận một cách đúng đắn trong một tình huống rất nguy cấp mà nhiều khi bản thân con người cũng không biết tại sao mình lại hành động như vậy. Khi không giải thích được cơ chế của sự "phát sáng" nhận thức,

người ta thường nói: "Linh cảm nội tâm thúc đẩy tôi làm điều đó".

- Nhiều nhà nghiên cứu hay những nhà phát minh sáng chế thường nhìn nhận về vai trò bí ẩn của linh cảm trực giác khi cho rằng có một tiếng nói nội tâm nào đó dẫn chúng ta đi đến quyết định một vấn đề nào đó hay đưa ra một ý tưởng nào đó. Linh cảm trực giác là khả năng đặc biệt đẩy con người đi đến một quan điểm chính xác. Trong những trường

hợp khác, khi tiến hành bất kì công việc nào đó, tất cả các điều kiện, các luận cứ và luận chứng đều phải tương đối đầy đủ mới có thể giải quyết được vấn đề. Tuy nhiên, vẫn có những trường hợp mà điều kiện hay dữ kiện của bài toán còn thiếu sót nhưng những bản khoản và tiếng nói bên trong mách bảo rằng cứ làm đi, hãy làm đi và cá nhân đi đến một quyết định hay đưa ra một kết luận. Lúc ấy, lí lẽ không giúp ích cho sự sáng tạo mà linh cảm trực giác đã thể hiện vai trò đặc biệt của nó.

- Một số nhà khoa học đã có những quan niệm khá đặc biệt về linh cảm trực giác như:

+ Einstein cho rằng nhiều vấn đề phức tạp, nhiều sáng kiến thường bắt đầu từ trực giác. Bên cạnh đó, nhà viết tiểu sử của ông cũng cho rằng Einstein khẳng định: "*Trực giác đóng vai trò chủ yếu trong sáng tạo của ông*". Ngay từ năm 16 tuổi, ý tưởng về thuyết tương đối đã đến "gõ cửa" ông, lúc này ông hình dung mình cưỡi ngựa ở một điểm trên sóng ánh sáng và sau đó ông đã phát minh ra thuyết tương đối.

+ R.Stermberg: Linh cảm thường đẩy con người đi đến những quyết định rất táo bạo nhưng cực kì sáng tạo.

+ TS. Tâm lí học Timothy D.Wilson, Trường Đại học Virginia (Mỹ), cho rằng: "Linh cảm là sự gợi nhớ từ một miền vô thức. Đây không phải là những kí ức bị dồn nén hay những cảm xúc nguyên thủy mà là một cơ chế trong não có tác dụng điều hành các thông tin về cảm giác cùng với những hành động

vượt ra ngoài tầm ý thức của con người".

+ Còn TS. Gary Klein, tác giả cuốn sách "*Trực giác hoạt động*", thì cho rằng điều mà người ta thường gọi là khả năng nhìn thấy cái vô hình chính là những năng lực tiềm tàng của trực giác con người.

+ Các tác giả quyển sách "Những bí mật của tiên đoán" A. Bêliapxki và V Lixiekin viết: "Trực giác là một đặc tính kì lạ của con người, cho thấy vai trò của linh cảm là cực kì đặc biệt trong sự sáng tạo của cuộc sống".

+ Khi kể chuyện viết các bài thơ như thế nào, Gớt thừa nhận: "Tôi không hề có từ trước những khái niệm và dự cảm nào về những bài thơ

ấy, nhưng lập tức chúng chiếm trí não tôi và đòi hỏi thể hiện ngay lập tức, đến mức là tôi phải ghi lại những bài thơ ấy một cách không tự giác ngay tại chỗ như người mộng du”.

+ Nhà toán học nổi tiếng người Pháp A. Poanhearê thì nhớ lại, một lần ông không tài nào giải được một bài toán. Vì không giải được nó, ông bỏ đi chơi.

Lẽ dĩ nhiên là khi đi đường ông đã quên bằng bài toán. Nhưng đột nhiên, ý nghĩ về cách giải bài toán xuất hiện rất đột ngột khiến ông bất ngờ.

+ Nhà soạn nhạc vĩ đại người áo là Mozart (1756 - 1791) khẳng định rằng, mỗi tác phẩm âm nhạc của ông là sự kết tinh của nguồn cảm hứng, tư duy sáng tạo và do linh tính mách bảo.

+ Nhà vật lí, toán học và thiên văn học người Anh là Newton (1642 - 1727) đã phải công nhận về vai trò của linh tính và khẳng định chính nó đã đưa ông

đến những phát minh vĩ đại.

+ Nhà sử học Thomas Kuhn xếp khoa học thành hai dạng: dạng "khoa học bình thường" là sự tiếp tục logic của các giả thuyết đã được thừa nhận và dạng "khoa học cách mạng" vốn là các đỉnh cao đột ngột có tính sáng tạo, nơi mà linh cảm trực giác có vai trò rất lớn. Có đến 72 trong số 83 nhà bác học được giải Nobel về Y học thừa nhận thành công của mình đến từ linh cảm trực giác.

Ngay những nhà khoa học chưa được coi là thiên tài cũng vậy. Trong số 232 nhà khoa học Mỹ được phỏng vấn, có đến 83% cho biết nhờ đến trực giác trong việc nghiên cứu sau khi những nỗ lực có ý thức trở nên vô hiệu.

+ Nhà toán học Pháp lừng danh Hênri Poincare, từ những kinh nghiệm của mình đã đúc kết một chu trình sáng tạo như sau: Đầu tiên, nhà khoa học thu thập các dữ liệu, suy luận, phân tích,... Sau đó là giai đoạn "vô thức" mà ông gọi là "hoài thai", lúc đó, nhà khoa học "quên đi" mọi số liệu, nhưng bộ não vẫn "bí mật" nghiền ngẫm, xử lí vô số những mối liên hệ

cực kì phức tạp. Đến một lúc nào đó, trong một lúc bất ngờ nhất, giữa lúc dạo chơi, thậm chí trong một giấc ngủ, một ý tưởng loé sáng mà ông gọi là "sự xuất thần" (insight), dẫn đến phát minh, sáng tạo. Ông nói: "*Logic sẽ vô sinh nếu không được thụ thai bằng linh cảm trực giác*".

+ Chẳng thể mà con người tưởng như chỉ biết lao vào thực nghiệm như nhà phát minh vĩ đại nhất của mọi thời đại Thomas Edison cũng phải nói: "*Thiên tài là 1 % linh cảm cộng với 99% sự đổ mồ hôi*".

+ Một nghiên cứu khác của BS. Eliot Hutchínson cho thấy linh cảm trực giác giữ vai trò quan trọng trong sự nghiệp sáng tác của 80% trong số 253 họa sĩ, nhạc sĩ và văn sĩ. Các nghệ sĩ thiên tài thường xuyên đắm chìm trong thế giới nghệ thuật nên linh cảm trực giác đến thăm họ cũng... nhiều hơn. Những tác phẩm bất hủ của Picasso, Mozart,... đều là kết quả đột phá của một quá trình chiêm nghiệm lâu dài, có khi "nổ ra" lúc họ đang ngủ.

Những nghiên cứu về Tâm lí học sáng tạo cũng cho rằng việc tìm ra ý tưởng giải quyết và con đường thực thi ý tưởng giải quyết thường gặp khó khăn. Điều giản đơn ở đây là vấn đề mà con người cần giải quyết một cách sáng tạo bị "chặn" lại bởi phương cách giải quyết. Các phương cách giải quyết đôi lúc không thể tìm được trong kho tàng kinh nghiệm có được của trí nhớ. Lúc bấy giờ quá trình sáng tạo có thể ngừng lại và hoạt động sáng tạo có thể bị đình trệ nếu không có biện pháp đột đáo.

Cơ chế sáng tạo theo hướng logic sẽ không đạt được kết quả nhưng trong sự khó khăn ấy ý tưởng đột nhiên lại loé sáng một cách bất ngờ. Hiện tượng loé sáng của sáng tạo sẽ giúp con người không chỉ nhìn thấy, nhận ra, hiểu ra vấn đề và tìm được giải pháp mà còn có thể giải quyết vấn đề một cách tối ưu dựa trên những giải pháp đó. Trực cảm xuất hiện như là cơ chế đặc biệt của sự sáng tạo.

Khi nêu các đặc điểm của trực giác, nhiều nhà khoa học cho rằng trực giác cho chúng ta một kết quả rất mới nhưng cái mới đó lại rất đột đáo. Về nguyên tắc cái mới được tạo nên trong nháy mắt và không cần phải trải qua những giai đoạn tuần tự theo một logic tuyến tính. Việc đưa ra ý tưởng mới này có thể bỏ qua tất cả những giai đoạn trung gian hay những

bước cụ thể trong hoạt động nhận thức của con người. Gauss đã nói về linh cảm khá thú vị với tư cách là người có nhiều sản phẩm sáng tạo cũng như tìm hiểu về sáng tạo trong Toán học: *"Tôi biết rằng tôi sẽ có được kết quả gì, nhưng tôi không hề biết rằng tôi đi tới kết quả ấy như thế nào"*.

Trong việc đánh giá linh cảm trực giác, luôn dễ dàng nhận thấy con người đứng trên lập trường thế giới quan nào. Nếu linh cảm trực giác được trình bày như là "sự loé sáng từ trên cao", một khả năng "đạt tới chân lí" không thể giải thích được bằng những quy luật tự nhiên, thì có thể không còn nghi ngờ gì nữa, từ đây đã bắt đầu con đường dẫn tới sự thần bí. Cần phải nói rằng chính trong lĩnh vực này của tâm lí, trong những thành công và phát minh chói lọi, bất ngờ, trong sự sáng tạo bất ngờ của linh cảm, có những sự kiện mà suốt bao thế kỉ vẫn được coi là không giải thích được đối với những kẻ bảo vệ cho những *"sức mạnh siêu nhiên"*.

Chỉ có hiện nay mới bắt đầu việc phát triển những cơ sở khoa học tự nhiên trong toàn bộ tổng thể tư duy của con người. Nhiều điều trong vấn đề rất lí thú này của nhận thức còn ẩn náu sâu xa, hầu như còn chưa rõ, chưa hiểu được nhiều về cơ chế của những giải pháp do linh cảm trực giác đưa ra. Thế nhưng giờ đây không còn thái độ bỏ mặc không nghiên cứu những gì liên quan đến trực giác và để cho những người sùng bái thần bí "tha hồ lộng hành" nữa. Hiện nay các nhà nghiên cứu đã bắt đầu biết về hoạt động của tiềm thức đã nói với

ta một điều: những "linh cảm" không phải rơi từ trên trời xuống với con người.

Trực giác xuất hiện với tính cách bước nhảy vọt của tư tưởng, với tính cách một sức mạnh của trí tuệ, cho phép con người vượt qua các phạm trù cũ của tư duy để xây dựng những khái niệm mới về nguyên tắc. Trực giác, khi đã được "vật chất hoá" trong lí thuyết mới, trong sự phát minh mới thì nó sẽ vượt xa hơn cả sức tưởng tượng của đại đa số các nhà khoa học.

Vấn đề không chỉ ở chỗ một vài sự loé sáng thiên tài có tính chất trực giác được đề cập nên trực giác có thể cần được khảo sát một cách rộng

rãi hơn, nghiên cứu sâu hơn nữa. Những sức mạnh sáng tạo này đóng vai trò quyết định không những trong việc thực hiện những sự khám phá, mà cả trong hoạt động khoa học thường nhật của con người.

Trực giác - một quy trình trong tâm thức để đánh giá tình huống và đưa ra kết luận mà không có sự can thiệp của thông tin hay phân tích thực tế - có vẻ như ngày càng quan trọng hơn khi một người phải xử lý nhiều quyết định phức tạp với những điểm không chắc chắn và mơ hồ ở mức độ cao nhất. Alden M.

Hayashi đã nói với các độc giả tờ Harvard Business Review năm 2001 như sau: "Nhiều người nhất trí rằng con người càng leo cao lên nấc thang nghề nghiệp trong công ti thì họ sẽ cần các bản năng kinh doanh nhiều hơn. Nói cách khác, trực giác là một trong những yếu tố phân biệt người đàn ông với một cậu bé". Theo Hayashi, các nhà điều hành mà ông phỏng vấn đã dùng những từ ngữ khác nhau như "óc phán đoán nghề nghiệp", "trực giác", "bản năng", "tiếng nói bên trong" và "linh cảm" để phản ánh cách ra quyết định này. Ông cũng thừa nhận trực giác luôn cần thiết với các quyết định liên quan đến chiến lược, nguồn nhân lực và phát triển sản phẩm hơn là với những quyết định khác như sản xuất và tài chính.

Thực ra, vấn đề trực cảm là một trong những vấn đề khá đặc biệt. Bản thân linh cảm trực giác không thể tự đứng có được vì nó chính là sự tương quan giữa quá trình ý thức và vô thức trong tư duy con người. Khi linh cảm trực giác xuất hiện, nhiều người cho rằng có thể nó là "sản phẩm" đặc thù của vô thức nhưng thực chất không thể loại trừ trường hợp những suy nghĩ, những xúc cảm "tích lũy" đã làm nền tảng cho sự bừng sáng. Vai trò vô thức đối với sự sáng tạo cũng là một vấn đề cần quan tâm khi nói về linh cảm trực giác nhúm một cơ chế của sự sáng tạo. Theo PGS. Trần Trọng Thủy thì khi đánh giá về vai trò của vô thức cần thực sự có một cái nhìn nghiêm túc và công tâm: *"giai đoạn chiếu sáng trong quá trình sáng tạo chính là giai đoạn xuất hiện trực giác, giai đoạn này kế tiếp hai giai đoạn trước đó là "chuẩn bị" và "áp ủ". Điều đấy có nghĩa là vô thức hay linh cảm trực giác theo nhiều quan niệm không phải đối lập, tách rời, vô quan với ý thức mà trái lại nó có quan hệ qua lại với ý thức, tác*

động và chuyển hoá lẫn nhau. Trực giác hay sự bừng sáng là kết quả chuyển hoá của ý thức thành vô thức".

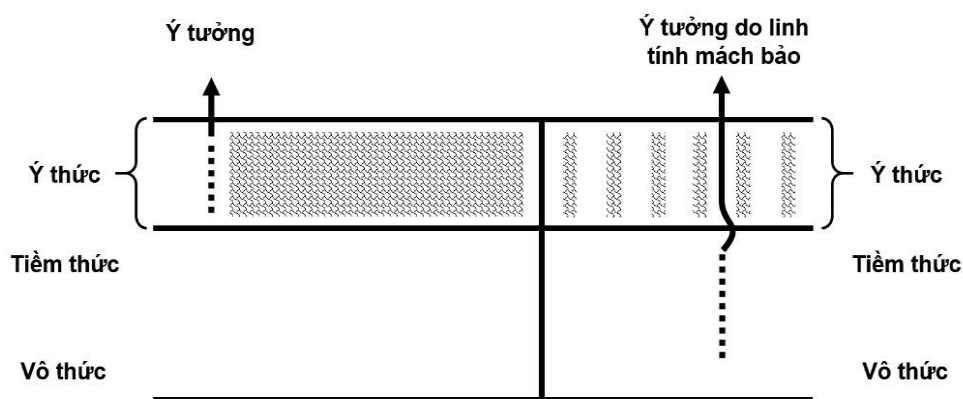
Thực tế cho thấy nếu hiểu đúng về linh cảm trực giác hay vô thức và phân tích sâu xa về cơ chế của sự bừng sáng thì chắc chắn rằng sáng tạo không thể tự dưng có được chỉ nhờ vào một phút giây linh cảm đơn thuần. Chính trong sự linh cảm, cảm xúc nhận thức và đặc biệt là kinh nghiệm tham gia một cách thâm lặng nhưng cực kì sâu sắc. Khi đó, tưởng chừng như quyết định bộc lộ là do tự nhiên nhưng ẩn chứa đằng sau là khá nhiều vấn đề bí ẩn có được từ nhận thức rất ý thức của con người trước đó. Rõ ràng nhiều nhà khoa học đều đồng ý có những sáng tạo do linh cảm trực giác nhưng đây không phải là món quà của thượng đế và càng không phải tự dưng có được. Không đối lập linh cảm trực giác với tư duy dù ngay cả khi linh cảm ngẫu nhiên, bất ngờ nhưng suy cho cùng vẫn là kết quả của hoạt động có ý thức. Giữa linh cảm trực giác và tư duy có một mối quan hệ nhất định, giữa chúng có một biên giới không xác định. Linh cảm trực giác đó là kết quả của một hoạt động tích cực ở con người và nó đảm bảo phải có sự tham gia đặc biệt của kinh nghiệm ở con người trong quá trình hoạt động, lao động.

Người sáng tạo không thể không sáng tạo cái thuộc về chuyên môn, thuộc lĩnh vực mà mình đang theo đuổi, nghiên cứu hoặc thậm chí chỉ là tâm đắc. Con người chỉ có linh cảm trực giác đến những lĩnh vực mà mình đã nghiên cứu, đã mơ ước, đeo đuổi và ít nhất là có kinh nghiệm về chúng dù chỉ là tương đối. Nói khác hơn, nếu gọi linh cảm trực giác là cái ngẫu nhiên thì nó lại là kết quả của nhiều cái tất nhiên, là kết quả của hoạt động tích cực, có ý thức mà trong đó sự tham gia của trí nhớ, của tư duy là vô cùng quan trọng. Mặt khác, chúng ta còn thấy rằng nếu có linh cảm trực giác, hoạt động sáng tạo sẽ có những điều kiện thuận lợi nhưng không phải cứ có linh cảm trực giác thì cũng có sáng tạo hay có những sản phẩm sáng tạo độc đáo xét theo các tiêu chí của sáng tạo. Ngay cả trong lĩnh vực khoa học, các nhà khoa học có được linh cảm trực giác vẫn không thể làm ngay hay thực hiện ngay mà phải có kiểm tra, đánh giá hay thậm chí là thực nghiệm. Những gì nhà khoa học được mách bảo sẽ được đưa ra kiểm nghiệm để hướng đến một kết quả nhất định vì không phải những

linh cảm trực giác đều luôn luôn đúng mà nhất thiết cần phải xác lập độ tin cậy đích thực của vấn đề.

Cơ sở của linh cảm trực giác là ý thức của con người và chính nhờ vào ý thức, con người sẽ nung nấu "bài toán của vấn đề" trong một thời gian có thể dài vô tận và linh cảm trực giác trong sáng tạo như là bước nhảy rút gọn của tư duy, là hiệu quả của sự giao nhau các sự kiện. Sáng tạo là sự thống nhất của yếu tố trực giác và yếu tố logic. Sự hợp thành giữa yếu tố logic và trực cảm tạo nên mắt xích trung tâm trong cơ chế của hoạt động sáng tạo.

Từ đây có quan niệm cho rằng sáng tạo chính là loại ý tưởng được phát ra từ vùng ý thức như là kết quả của quá trình suy nghĩ xảy ra trong tiềm thức, vô thức được gọi là các ý tưởng do linh tính mạch bảo.



Hình 3. Cơ chế sáng tạo ý tưởng

Hơn thế nữa, xét về bản chất, sự xuất hiện của bất kì giải pháp sáng tạo nào cũng vượt qua ngoài giới hạn của logic. Chỉ khi gặp những điều kiện nhất định thì lời giải của sáng tạo mới được logic hoá. Ở đây, cơ chế logic của sáng tạo cũng thể hiện rõ sự cơ động của mình. Mặt khác, tự thân linh cảm trực giác chưa là sáng tạo mà trực cảm phải được ý thức, ngôn ngữ hoá và hợp thức hoá bằng phương tiện tư duy logic của con người để hướng đến một kết quả sáng tạo đích thực và tương đối hoàn thiện.

1.3. Điều kiện để nuôi dưỡng và phát triển sáng tạo

Dưới góc nhìn của Tâm lí học, những điều kiện để nuôi dưỡng và phát triển sáng tạo được quan tâm như những điều kiện ảnh hưởng đến sự

hình thành, phát triển tâm lí - nhân cách. Đó là những điều kiện chung nhất hay khái quát nhất.

a. Các điều kiện chung – các yếu tố chung

* Não và các giác quan

Não và các giác quan hoạt động bình thường là cơ sở quan trọng để phát triển sáng tạo của con người. Nếu không có não thì không thể có sự phát triển sáng tạo. Tuy vậy chỉ khi nào được kích hoạt thật sự thì sáng tạo mới thật sự được "vận động". Sự kích hoạt này phụ thuộc khá nhiều vào các điều kiện khác và vào chính bản thân chủ thể sáng tạo.

* Môi trường

Môi trường được đề cập ở đây bao gồm môi trường tự nhiên và môi trường xã hội. Môi trường là nguồn gốc và nội dung của sáng tạo xét về cả phương diện loài hay phương diện cá nhân.

Môi trường xã hội không chỉ quy định về nội dung mà cả phương thức phát triển sáng tạo của con người.

Chính môi trường xã hội là nguồn gốc của sự phát triển sáng tạo ở dạng tiềm năng và thúc đẩy sự phát triển sáng tạo diễn ra trong sự tương tác với chính nó. Rất nhiều trường hợp con người phải sáng tạo xuất phát từ nhu cầu của thực tiễn, của môi trường và rồi môi trường lại sẽ kiểm tra hiệu quả thật sự và tính thiết thực của sáng tạo.

* Giáo dục

Giáo dục ở đây được hiểu là cả quá trình dạy dỗ nói chung mang tính lâu dài và cả việc giáo dục chuyên biệt và giáo dục sớm. Nếu không có giáo dục chắc chắn khó có thể có sự sáng tạo một cách thiết thực và hiệu quả. Có những sự sáng tạo xuất phát dường như "tự thân" nhưng ngay mầm mống của chúng lại là yêu cầu của giáo dục và tự giáo dục. Bên cạnh đó, chính sự giáo dục

cũng yêu cầu con người, yêu cầu học sinh phải sáng tạo.

Làm sao có thể sáng tạo nếu không được chuẩn bị và rèn luyện. Đây chính là cái lí mà việc dạy học nhồi nhét đang bị phê phán là không những không phát huy sáng tạo mà thậm chí còn bó buộc làm "tắt lịm" khả năng này. Chính giáo dục sẽ đóng vai trò chủ đạo để phát triển sáng tạo. Giáo dục cái mới sẽ không bao giờ đủ nhưng giáo dục cách sáng tạo để đạt đến cái mới, tìm cái mới là yêu cầu tối cần thiết, là trang bị công cụ tối ưu cho con người có khả năng sáng tạo.

"Giáo dục sớm" lại có vai trò vô cùng quan trọng để nuôi dưỡng và phát triển tư duy sáng tạo của con người. Việc "giáo dục sớm" chính là việc mở ra một môi trường kích thích sớm, tạo điều kiện để sáng tạo được thể hiện, được trải nghiệm thông qua một điều kiện bộc lộ khả năng, nhu cầu, sở thích. Rất nhiều thiên tài đã được giáo dục từ rất sớm một cách hiệu quả nhưng giáo dục ở đây không phải là nhồi nhét mà giáo dục chủ động, giáo dục phát triển bằng các biện pháp kích thích sáng tạo.

Tuy vậy việc "giáo dục sớm" để phát triển sáng tạo cần lưu nguyên tắc:

- Đảm bảo nguyên tắc hứng thú và yêu thích.
- Đảm bảo liên hệ chặt với sinh hoạt thường nhật.
- Đảm bảo giáo dục cá biệt.
- Đảm bảo giáo dục thoải mái thích hợp qua các trò chơi, kể chuyện và kiên nhẫn gợi mở, trò chuyện cùng người học.

Các nguyên tắc này cũng có giá trị với cả việc giáo dục sáng tạo bình thường.

* Hoạt động thực tiễn

Dù rằng có khá nhiều điều kiện nuôi dưỡng sáng tạo của con người nhưng tài năng hay khả năng sáng tạo của con người lại thường xuất phát từ thực tiễn, từ hoạt động thực tế. Sự phát triển sáng tạo phải dựa vào bản thân hoạt động tích cực của chính con người, đó là tính chất hoạt động của công việc, thái độ làm việc, Sự khác nhau của hoạt động thực tiễn thì kết quả phát triển năng lực sáng tạo của con người cũng khác nhau.

Thực tiễn cuộc sống, xã hội luôn đề ra cho con người mọi vấn đề phức tạp, đa dạng và luôn mới mẻ. Con người phải khắc phục mọi khó khăn để giải quyết và qua đó con người phải tự rút ra những bài học thành công và thất bại cho mình. Sáng tạo không thể tự đứng có được hay có sự "chia sẻ" từ người này sang người khác. Cũng không thể có chuyện đã đủ khả năng sáng tạo nên bằng lòng với hiện thực mà tất cả phải liên tục được rèn luyện phấn đấu, mài mò và hoạt động bền bỉ.

Như vậy, những yếu tố trên cùng tạo ra sự tác động đồng bộ đến việc hình thành và phát triển sáng tạo của con người. Thế nhưng, sáng tạo chỉ thực sự phát triển dưới tác động của những yếu tố đặc thù nếu sự tác động này là đúng hướng và hiệu quả.

b. Một số điều kiện cụ thể

Sáng tạo của con người chịu sự ảnh hưởng đặc biệt bởi những thói quen trong hoạt động nhận thức trong cuộc sống. Đây cũng chính là những điều kiện cụ thể có ảnh hưởng, tác động đặc biệt đến sáng tạo của con người.

* Nhu cầu khám phá và đặt vấn đề cho mình

Nếu bằng lòng với thực tại, bằng lòng với cách giải quyết vấn đề hiện có thì ắt hẳn không thể có sáng tạo. Chính lòng mong muốn, ham thích khám phá và tự đặt câu hỏi sẽ làm cho sự tư duy sáng tạo nảy sinh và phát triển. Rất nhiều nghiên cứu cho thấy sản phẩm của sáng tạo xuất hiện ngay cả khi được

đặt vấn đề và đặc biệt là khi tự đặt vấn đề cho chính mình.

* Sự tự tin

Có thể khẳng định rằng để chăm bón mầm mống của sáng tạo thì hãy bắt đầu ở sự tự tin của con người. Nếu con người buông thả cho số mệnh thì ắt hẳn khó có thể sáng tạo tích cực. Có thái độ oán trách bản thân, oán trách hoàn cảnh và oán trách người khác sẽ làm cho tiềm lực tư duy sáng tạo bị thui chột.

Sự thành công của sáng tạo phải được bắt nguồn từ niềm tin kiên định. Con người sẽ tin vào trí tuệ và năng lực của mình, tin vào cái đã nhận, cái

mới khám phá và tự tin khi xác lập kết quả tư duy sáng tạo. Sự tự tin ở đây không phải là quá "rồ dại" mà chỉ là lòng tin vào chính mình, tin vào khả năng của mình và có lòng tự tin vào những giá trị sáng tạo đích thực. Niềm tin kiên định và tự tin sẽ giúp con người có thói quen tư duy sáng tạo, sẽ làm cho khả năng sáng tạo phát triển khi được khơi gợi, kích thích. Hãy khẳng định rằng trong chúng ta cũng có một khả năng trí tuệ nhất định, có "thể trội" của riêng mình và có thể sáng tạo đạt hiệu quả.

* Tự rèn luyện và ý chí

Khả năng sáng tạo của con người xuất hiện từ rất sớm nhưng không đồng nghĩa với việc là nó sẽ như vậy mãi trong cuộc đời. Sáng tạo được nuôi dưỡng và phát triển thông qua sự tự rèn luyện và ý chí. Nhờ vào ý chí, con người sẽ nỗ lực vượt khó để giải quyết vấn đề tưởng chừng là nan giải. Tự rèn luyện cũng giúp cho con người có tinh thần và thói quen phấn đấu bền bỉ chuyên cần để đạt đến những yêu cầu đích thực của "tư duy sáng tạo". Ý chí trong sáng tạo thể hiện rõ ở các giai đoạn:

- Nhận thức một mục đích;
 - Khát vọng đạt được mục đích;
 - Nhận thức về khả năng đạt được mục đích;
 - Cân nhắc và quyết định chọn mục đích;
 - Tiến hành thực hiện mục đích.
- * Biết hoài nghi và không vâng lời

Chính sự hoài nghi và không vâng lời sẽ kích thích con người tìm ra câu trả lời cho một vấn đề và đó là một mở đầu cho quá trình sáng tạo. Hoài nghi ở đây không phải là phủ nhận hoàn toàn suy nghĩ hay cách làm của người khác mà đó đích thực là sự nghi ngờ và suy nghĩ khoa học. Nếu vâng lời một cách máy móc, rập khuôn nhanh chóng thì làm sao có tư duy sáng tạo khi sự thật đã phơi bày rõ ràng theo kết luận chủ quan.

Không vâng lời và hoài nghi dưới góc nhìn sáng tạo được thể hiện rõ nhất qua các câu hỏi "Có phải là cái (giải pháp) tốt nhất chưa? Còn giải pháp nào tốt hơn không? Làm sao để cải thiện thêm?..."

* Cảm xúc

Không thể có sáng tạo khô cứng vốn không dựa trên một nền tảng nhất định của cảm xúc. Nhìn nhận một cách khách quan thì xúc cảm đóng vai trò khá quan trọng trong sáng tạo của con người. Có thể thấy chính sự giận dữ, sự sợ hãi, sự sung sướng, sự ngạc nhiên, sự chán ghét,... đều ẩn hiện trong tiến trình liên tục của sáng tạo.

Cảm xúc và trường cảm xúc sẽ tạo ra một sản phẩm nhất định về mặt tinh thần, mặt tâm lí và sẽ chi phối rất rõ sáng tạo. Chính cảm xúc sẽ tạo nên động cơ và hướng đạo cho quá trình sáng tạo của con người đạt đến một kết quả nhất định, một sản phẩm nhất định. Chính cảm xúc sẽ thâm nhập vào sự chọn lựa - quyết định vấn đề, tri giác, lựa chọn các thao tác và ra quyết định cuối cùng của tư duy sáng tạo. Sự chi phối này có thể bắt đầu từ những cảm xúc đơn giản đã nêu hoặc các cảm xúc phức hợp và cả linh cảm trực giác.

2. TÍNH YẾU TÂM LÝ TRONG HOẠT ĐỘNG SÁNG TẠO

Câu hỏi giản đơn mà nhiều người thường tự đặt ra cho chính mình để rồi giải thích và tự giận chính mình là "Sao mình không thể giải được bài toán này?". Thực chất vấn đề là không phải vì bài toán quá khó, vì năng lực của con người có hạn và càng không phải là con người mất tập trung mà chỉ vì lí do đơn giản: con người đã bị tính yếu chi phối.

Tính yếu là gì và nó có trong chúng ta hay không, đâu là biện pháp để giải quyết vấn đề thuộc về tính yếu?

Khi tiếp cận bài toán, nhiều người không thể đưa ra đáp án chính xác mà còn đưa ra những giả định rất "vui vẻ" và "không hợp lí dù chỉ là một ít". Điều dễ thấy ở đây là do ý niệm đã chi phối rất nhiều. Lúc đầu, khi mới tiếp cận đối tượng, do những kinh nghiệm chi phối về tính khái quát cho nên con người hoàn toàn có thể dễ bị yếu, đó chính là sự bảo thủ một cách rõ rệt. Tuy nhiên, nếu đối ngược với bảo thủ, con người lại suy diễn một cách quá mức thì vấn đề càng không thể giải quyết. Lúc bấy giờ tính yếu lại bắt đầu chi phối. Dù muốn dù không, khi tính yếu xuất hiện, con người thường trả giá rất đắt cho những thói quen của chính mình trong quá trình suy nghĩ và giải quyết vấn đề.

2.1. Tính ý

Tính ý là một thuộc tính nhất định của một hệ thống, một sự vật. Tính ý là yếu tố trì nặng làm giảm sức hoạt động hoặc chuyển động của một hệ, một sự vật hay một con người.

Tính ý là thuộc tính tồn tại rất tự nhiên ở một cá nhân, một sự vật hay một hệ thống. Sự tồn tại này như một hiện tượng bình thường trong cuộc sống. Tuy vậy, tính ý có thể gây khó khăn - có hại nhưng lại cũng có lợi. Tính ý có thể giúp con người bảo lưu ý kiến, khẳng định tính đúng đắn và hợp lí của vấn đề đã giải quyết.

2.2. Tính ý tâm lí

Tính ý tâm lí là một thuộc tính trong cá nhân, nó làm cho hoạt động của cá nhân thiếu tính linh hoạt, sáng tạo. Yếu tố tâm lí trong tính ý này rất đa dạng, nó thuộc về phương diện khả năng tinh thần của con người.

Người nào cũng có tính ý tâm lí, tính ý này thường cản trở quá trình tư duy sáng tạo và đổi mới. Điều này cho thấy tính ý tâm lí là thuộc tính nhất định trong con người nên con người phải lưu tâm và có biện pháp làm giảm tác hại tính ý tâm lí của chính mình. Bên cạnh đó, trong những trường hợp mà ta gặp phải một người đang có tính ý tâm lí thì nên có thái độ bao dung. Tránh để lại ấn tượng xấu về tính ý của mình và cũng tránh để người khác lợi dụng tính ý tâm lí của mình.

Những trường hợp khác nhau cho thấy tính ý tâm lí một khi đã hình thành, nó có thể trở nên vô cùng vững chắc. Trong nhiều năm trời rông rãi, nhiều người chỉ cố gắng chăm chỉ "hướng" theo một "nếp nghĩ rất thường tình" mà họ cứ đinh ninh đó là hướng đi đúng. Tính ý của con người thường được bảo vệ bởi những lí do tưởng chừng rất có lí, nó thường diễn ra theo một kiểu suy luận cứng nhắc nếu không muốn nói là rập khuôn rằng "Khi ta nói đến... nghĩa là nói đến..." hay "nếu như... thì sẽ..." hoặc "chỉ có cách là..." Ngay cả khi cơ sở của vấn đề không vững vàng nhưng nhắc thấy gần giống quy luật thì nhiều người đã kiên quyết hành động hoặc suy nghĩ theo hướng đã biết là thế nên bị "ý" lại có thể xảy ra.

Có thể phân loại tính ý tâm lí của con người thành hai loại sau: tính ý thừa và tính ý thiếu.

a. Tính ý thừa

Câu chuyện "Thời gian cho một buổi ăn" là một câu chuyện khá kinh điển mô tả cho tính ý thừa của con người. Khi tiếp cận bài toán này, việc nhiều

người cùng giải sai là vấn đề hết sức bình thường.

Ba con mèo ăn hết ba con chuột trong ba giây. Hỏi ba mươi con mèo ăn hết ba mươi con chuột trong bao lâu?

Câu trả lời của bạn và nhiều người khác sẽ là bao nhiêu?

Câu trả lời có thể là 3 giây. Ở đây quy tắc tam suất đã được áp dụng một cách rập khuôn, trừ một điều duy nhất trong điều kiện của bài toán này không thể áp dụng vì các con mèo ăn các con chuột một cách đồng thời. Đó là hoạt động thực tế và hết sức bình thường.

Tính ý tâm lí thừa thường được hiểu đó là sự vận dụng quy tắc, định luật một cách quá mức, quá phạm vi cho phép hay còn gọi là vượt quá phạm vi ứng dụng. Tính ý tâm lí thừa này cũng có thể xảy ra khi suy luận ra ngoài phạm vi cho phép của bài toán. Sự suy luận này đôi khi sẽ dẫn đến việc quy phạm luật hoặc vi phạm cái yêu cầu tối thiểu, cái yêu cầu đơn giản mà lại làm phức tạp vấn đề theo kiểu "nhỏ nhất", "chi tiết hoá". Tính ý tâm lí thừa cũng có thể là do việc suy nghĩ một cách quán tính, lập luận theo kiểu lối mòn, đường mòn, hay "tầm thường hoá" khi nhận thức vấn đề và giải quyết vấn đề.

Rõ ràng vấn đề của tính ý tâm lí thừa ở đây dựa trên biểu hiện cơ bản của việc người giải quyết vấn đề suy luận vượt khung một cách quá đáng so với những cái vốn có trong thực tế. Điều này không chỉ xảy ra ở những người hay triết lí, biện luận mà còn xảy ra ở nhiều người bình thường khác. Bất kì một kiến thức hay một lí thuyết nào cũng đều có phạm vi áp dụng của nó. Những ràng buộc có liên quan như: không gian, điều kiện, thời gian, hoàn cảnh cụ thể và những điều kiện khác là những yếu tố không thể bỏ qua khi xem xét và giải quyết bài toán nhận thức. Nếu người

tiếp nhận và giải quyết vấn đề vượt quá những giới hạn cho phép thì các kết luận không thể hợp lí hay không còn đúng nữa.

Tính ý thừa tồn tại một cách tự nhiên trong con người chúng ta cho nên để giải quyết tính ý này thì kĩ thuật "đặt khung" khi liên tưởng hoặc sáng tạo là điều rất cần thiết. Khung bản lề là yếu tố cần xem như "căn cơ" để mọi suy luận của con người sẽ có thể rất sáng tạo, mới mẻ nhưng thuộc phạm vi áp dụng và đặc biệt là không trở nên sai lầm vì những kiểu quá mức với khả năng cho phép.

b. Tính ý thiếu

Để hình dung về tính ý thiếu, câu chuyện "Đi thang máy lạ đời" đã trở thành một minh họa khá độc đáo.

Ông A sống trong một căn hộ ở tầng 10 của một chung cư. Ông rất ghét đi cầu thang bộ nên luôn luôn sử dụng thang máy. Tuy nhiên, khi đi từ căn hộ xuống tầng trệt thì ông sử dụng thang máy để đi suốt nhưng khi đi lên, ông thường chỉ đi đến tầng 7 rồi bước ra đi thang bộ lên căn hộ mình. Tại sao?

Vào những ngày trời mưa, ông A dùng thang máy lên đến tầng 10 chứ không dừng ở tầng 7 như mọi khi. Tại sao?

Một số người cho rằng khi đi về nhà, ông A thông thả về mặt thời gian nên muốn đi bộ một đoạn cho "giãn gân cốt". Còn khi trời mưa, cầu thang thường trơn trượt nên ông đi thẳng đến tầng 10. Đây là một suy luận nghe có vẻ hợp lí nhưng lại mâu thuẫn với đề bài là ông A rất ghét đi cầu thang bộ.

Lại có người cho rằng ông A sống ở nơi áp lực nước thấp nên nước không chảy nổi lên tầng 10. Ông ta phải dừng lại ở tầng 7,... xách nước lên! Còn vào mùa mưa thì áp lực nước tăng lên và nước chảy lên đến tầng 10 cho nên ông không cần phải dừng ở tầng 7 để xách nước. Tuy nhiên, việc gia tăng áp lực nước vào những ngày trời mưa là không hợp lí lắm.

Câu trả lời đúng lại rất đơn giản: ông A quá thấp nên chỉ có thể với tới đa tới nút bấm số 7 trong thang máy nên khi đi lên chỉ có thể đi đến tầng 7 mà thôi. Khi đi xuống, nút 0 hay G nằm phía dưới nên ông có thể với

tới. Còn vào những ngày trời mưa, do ông cầm dù đi mưa nên có thể nhấn tới nút số 10 bằng cây dù của mình. Nhiều người đã không nghĩ đến tình huống này do không có thực tế về nó. Đây là tính ý tâm lí thiếu (không hình dung được hết khả năng có thể xảy ra) trong khi đó, không thể loại trừ khả năng một người thấp đến mức chỉ có thể với tới nút số 7.

Tính ý tâm lí thiếu xảy ra do con người không bao quát vấn đề, không hình dung được hết khả năng có thể xảy ra, không suy luận rộng và đủ chi tiết để giải quyết vấn đề một cách hiệu quả.

Một trạng thái tâm lí rất dễ thấy của nhiều cá nhân có tính ý tâm lí thiếu nhưng vẫn không muốn thừa nhận rằng mình đang bị ý là không chấp nhận những lời giải sáng tạo bởi họ suy nghĩ rập khuôn và cứng nhắc theo hướng mình cho là "có lí" thì sao có thể chấp nhận cái khác biệt có vẻ rất "vô lí" ấy. Thậm chí một số cá nhân còn phản đối kịch liệt hay cho rằng đó là một sự "đánh lừa" không hơn không kém. Ngay lúc đó, nếu thực sự tỉnh táo thì cá nhân ấy sẽ nhận ra rằng họ luôn bị ràng buộc bởi những giả thuyết và những quy tắc tưởng chừng "bất di - bất dịch" nhưng thực tế nó không hề tồn tại.

Tính ý thiếu thường xuất phát từ nguyên nhân là do chủ thể suy nghĩ cứng nhắc, không phân tích kĩ lưỡng hoặc có sự suy luận quán tính, suy luận không chú ý đến các chi tiết và mối quan hệ toàn cục. Mặt khác cũng có thể do chủ thể thiếu kinh nghiệm thực tế hoặc thiếu sự tưởng tượng cần thiết. Tính ý thiếu này thường xảy ra trong cuộc sống khi con người giải quyết các vấn đề thực tiễn.

Loại tính ý này thể hiện ở chỗ mỗi một sự vật, hiện tượng có thể có nhiều tính chất, chức năng, hình thức nhưng do việc thường xuyên tiếp xúc, do các tiêu chuẩn đánh giá chủ quan của người giải quyết vấn đề mà cá nhân họ chỉ chú ý đến một vài tính chất, chức năng... mà lại bỏ qua, quên mất những thông tin cơ sở quan trọng thậm chí là chìa khoá để giải quyết vấn đề của bài toán.

Đặc điểm cần chú ý ở tính ý thiếu này là những giới hạn tự đặt ra sẽ có thể làm cản trở những giả thuyết mới mà những giả thuyết đang có sẽ rất máy móc. Những giả thuyết máy móc này lại trở thành những giả thuyết

sai lầm, làm cho đường hướng dẫn đến ý tưởng mới, táo bạo, bất ngờ, độc đáo không có cơ hội xuất hiện. Nếu một cá nhân bị ỳ thiếu, thông thường họ hay thiên về những giả thuyết này vì để tư duy được, họ cần phải có một số luận điểm không cần chứng minh mà ngẫu nhiên nó cũng đúng. Ở những hoàn cảnh chưa rõ ràng, nếu một cái gì đó xuất hiện không có cơ sở, họ thường cảm thấy không chắc chắn và tính hoài nghi sẽ đẩy họ đi đến thái độ lúng túng và thậm chí là không thể tin được!

Phân tích về tính ỳ thiếu, có thể nhận thấy có khá nhiều loại tính ỳ thiếu khác nhau:

*** Ỡ thiếu ngôn ngữ**

Không thể không đề cập đến loại tính ỳ thiếu làm khả năng suy luận ngôn ngữ của con người bị hạn chế. Trong lĩnh vực biện luận hay lĩnh vực sáng tạo liên quan đến ngôn ngữ như truyền thông - quảng cáo, tính ỳ này làm hạn chế rất nhiều ở sản phẩm đưa ra ngay khi ở dạng ý tưởng hay ngôn ngữ ý tưởng.

Thực nghiệm "Tên em là gì?" là một bài toán mà khá nhiều người giải quyết không thể ra vì tính ỳ thiếu đang gây áp lực không nhỏ. Có thể gọi tên loại ỳ thiếu này là thiếu loại suy ngôn ngữ.

Mẹ của An có bốn người con trai. Người lớn nhất tên là Đại Bảo, người thứ hai tên là Nhị Bảo, người thứ ba tên là Tam Bảo. Người thứ tư tên gì?

Câu trả lời là gì nếu như không phải là Tứ Bảo? Nếu người chủ trò của bài toán này cho rằng không phải, thì chắc chắn hàng loạt tên gọi khác có thể xuất hiện như: Út Bảo, Tiểu Bảo, Bảo Bảo, Bí Bảo, Mót Bảo và thậm chí là... Vì Tiểu Bảo có thể xuất hiện.

Cơ chế của tính ỳ ở đây đó là sự suy luận quán tính theo hướng loại suy ngôn ngữ: nhất - nhị - tam - tứ hoặc nhất - út,... Đó là suy nghĩ quán tính khi mà thông tin chìa khoá không được chú ý hay quan tâm đó là "mẹ An". Những vấn đề sáng tạo trong cuộc sống hoàn toàn có thể bị ảnh hưởng bởi sự "ỳ" khi nhìn nhận và giải quyết các vấn đề liên quan đến ngôn ngữ là thế! Chính kiểu

"ý" này đã ảnh hưởng rất nhiều đến chất lượng của một ý tưởng mới khi cứ bị đường mòn của "ngôn ngữ" chi phối.

* Ý thiếu chức năng, đồ vật

Thực nghiệm mở và tắt bóng đèn sẽ là một minh chứng cho thể loại này:

Ba bóng đèn điện trong phòng và ba công tắc tương ứng đặt ở bên ngoài (nơi không thể nhìn thấy trong phòng). Ban đầu ba bóng đèn đều tắt.

Làm thế nào để xác định công tắc nào của bóng đèn nào nếu chỉ được phép vào phòng một lần để kiểm tra.

Trong câu đố trên, nhiều bạn cảm thấy rất khó khăn khi không sử dụng gợi ý. Lí do là chúng ta thường gắn liền đối tượng với một hay nhiều giác quan nào đó. Đơn cử như khi nói đến nước đá, ta nghĩ đến cảm giác lạnh (tức gắn liền với xúc giác), khi nói đến sấm chớp thì ta nghĩ ngay đến những tiếng ầm ầm vang rền (thính giác) và khi nói đến bóng đèn ta nghĩ ngay đến ánh sáng (thị giác). Tại sao chúng ta chỉ gắn liền bóng đèn với thị giác? Câu trả lời là bởi vì chúng ta quá quen thuộc với chức năng chiếu sáng (chức năng chính) của bóng đèn trong khi rất ít người quan tâm đến tính chất tỏa nhiệt (hiệu ứng phụ - thường là không mong muốn) của bóng đèn. Điều đó gây ra một dạng của tính ỳ tâm lí.

Lời giải của câu đố trên là: bật hai công tắc, đợi một chút rồi tắt bớt một cái. Đi vào phòng kiểm tra, bóng đang sáng ứng với công tắc đang mở, bóng hơi ấm ứng với công tắc vừa mới tắt và bóng còn lại ứng với công tắc đóng.

Loại ỳ thiếu chức năng đồ vật này con người thường thấy hay gặp phải khi tiếp cận một số bài toán kĩ thuật hoặc khi giải quyết các vấn đề có liên quan trực tiếp đến các đồ vật của thế giới xung quanh. Khi tiếp cận đồ vật, những yếu tố trực quan của đồ vật và những kinh nghiệm tiếp xúc mà thông thường là những đặc điểm nổi bật làm cho chủ thể dễ dàng sai lầm khi bị "cuốn" vào

những gì được khắc sâu trong kí ức và dễ dàng bỏ qua những đặc điểm cũ.

Trong tính ý tâm lí thiếu còn có thể đề cập thêm đến các loại ý thiếu sau: thiếu hình khối không gian, thiếu các chi tiết khác khi suy luận,... Những biểu hiện cụ thể của tính ý thiếu làm cho quá trình sáng tạo bị rập khuôn, máy móc

và chất lượng hay hiệu quả của hoạt động bị "đứng chững" một cách tất nhiên.

Để hạn chế tính ý tâm lí thiếu, cá nhân vẫn quay về với định nghĩa ban đầu, thông tin máu chốt và tính toàn diện của thông tin, cần tập luyện nhìn nhận và xem xét đối tượng dưới nhiều góc độ khác nhau. Mặt khác, cũng không nên chỉ nhìn đối tượng ở thời điểm hiện tại mà còn nhìn nhận ở cả trong quá khứ và tương lai.

Để khắc phục tính ý tâm lí, biện pháp tốt nhất là nên suy nghĩ và hành động theo những quy luật khách quan, tránh duy ý chí và nên có cách xem xét vấn đề một cách toàn diện, nhiều góc độ. Một trong những phương pháp đặc biệt nên sử dụng để khắc phục tính ý tâm lí là phương pháp công não. Bên cạnh đó hãy rèn luyện thêm những đức tính thật cần thiết của một con người sáng tạo đó là: cẩn thận, bao quát, chịu suy nghĩ, chịu tiếp cận, chịu sửa chữa,...

Muốn vượt qua được tính ý tâm lí, con người cần nhận rõ những kinh nghiệm bao gồm nội dung, phương pháp, kỹ thuật cũ đã biết,... đang ngự trị để rồi tìm cách vượt ra ngoài vòng ảnh hưởng của những yếu tố đó. Trên thực tế, để thực hiện điều này không đơn giản vì đôi lúc những ý nghĩ cũ "choán" hết cả suy nghĩ, tâm trí và thậm chí nó khống chế, quản lí hoạt động suy nghĩ làm con người dễ bị "khuôn phép" trong tư duy. Điều căn bản ở đây là phải làm sao để tư duy được hoạt động tích cực nhằm nảy sinh ra suy nghĩ, ý tưởng mới. Những ý tưởng mới có thể chưa chắc là chính xác nhưng nếu lúc nào cũng bị "gò" vào với ý tưởng cũ thì quá trình "nuốt chửng" ý tưởng có thể xảy ra. Lúc ấy sự đồng ý hay "tự thử" sẽ nảy sinh và việc phải nhận ý tưởng mới hay nội dung mới từ người khác là điều tất yếu.

3. PHƯƠNG PHÁP SUY LUẬN SÁNG TẠO

Bàn về các phương pháp suy luận sáng tạo, có thể thấy hiện có khá nhiều phương pháp khác nhau. Mỗi một quan niệm khác nhau sẽ dẫn đến những cách thức hay những phương pháp khác nhau. Có thể phân chia một cách khái quát thành các phương pháp cơ bản và các thủ thuật sáng tạo dưới đây. Thực chất cho thấy sự phân chia này cũng mang tính tương đối và hoàn toàn không thể tránh khỏi sự giao thoa. Tuy vậy, xét dưới góc độ Tâm lí học thì phương pháp suy luận sáng tạo mang ý nghĩa khái quát và thủ thuật sáng tạo thường mang ý nghĩa cụ thể hơn.

3.1. Các phương pháp suy luận sáng tạo

Có khá nhiều phương pháp suy luận sáng tạo khác nhau và ở đây có thể điểm qua những phương pháp cơ bản như: công não, diễn dịch và quy nạp, thu thập ngẫu nhiên, sáu chiếc nón tư duy sáng tạo. Xin được giới thiệu một vài phương pháp cơ bản:

a. Phương pháp công não (Alex. Osborn - 1980)

*** Khái niệm**

Phương pháp công não là phương pháp tìm ra nhiều giải pháp sáng tạo cho một vấn đề. Phương pháp này được thực hiện bằng cách tập trung suy nghĩ dựa trên vấn đề và rút ra nhiều ý kiến xoay quanh nó. Các ý kiến về vấn đề được nêu ra một cách rất phóng khoáng theo suy nghĩ tự nhiên của cá nhân hoặc nhóm. Các ý kiến có thể rộng hoặc sâu tùy theo cách tiếp cận và suy nghĩ của từng cá nhân.

Phương pháp công não còn được hiểu là phương pháp "tập kích não" nhằm phân tích vấn đề một cách sáng tạo khi "đào bới" vấn đề từ nhiều góc nhìn khác nhau. Các ý kiến hoàn toàn chưa thống nhất và thậm chí là trái ngược nhau nhưng sau khi tất cả các ý kiến đã được phân tích và phát biểu thì công

đoạn còn lại sẽ là phân nhóm và đánh giá, lựa chọn.

Tóm lại, công não được hiểu là cách thức tác động vào não bộ bằng phương thức để não hoạt động một cách tối đa nhằm tìm ra nhiều ý tưởng nhất.

*** Một số lưu ý khi sử dụng phương pháp công não**

- Vấn đề được công não phải được xác định một cách rõ ràng, chuẩn mực để thu hút sự tập trung.
- Khi não bị "kích hoạt", các thành viên của nhóm đều tập trung vào vấn đề.
- Tất cả các ý kiến, quan niệm, phát biểu (kể cả những ý phức tạp nhất và tầm thường nhất - theo suy nghĩ của mình) đều được thu nhận và tôn trọng.
- Không được phê bình, phủ nhận hay khen ngợi một cách vội vàng, hồ hởi cho bất kì ý kiến nào. Nói khác đi, thành kiến về một ai đó hay một ý tưởng nào đó bị đẩy dần xuống mức thấp nhất.
- Hãy luôn luôn động viên, khích lệ tất cả các thành viên tham gia công não cố gắng đưa ra ý kiến và đừng lo lắng hay căng thẳng về tính khả thi của nó.
- Đưa ra càng nhiều ý tưởng càng tốt vì tất cả ý tưởng đều có một giá trị nhất định dưới góc nhìn sáng tạo.

*** Các bước tiến hành**

- Phân công nhiệm vụ (nhóm trưởng hay chủ trò, thư kí);
- Tung vấn đề hay xác định vấn đề và làm cho các thành viên hiểu một cách

tương đối rõ ràng, thấu đáo, trọng tâm;

- Thiết lập luật chơi, luật tập kích não;
- Lấy ý kiến, ý tưởng (bắt đầu tập kích não);
- Xây dựng mạng theo nhóm chủ đề;
- Phân tích và đánh giá.

Phương pháp công não sẽ được thể hiện rất rõ thông qua việc lấy thông tin chủ động từ các thành viên trong nhóm theo chủ đề sau: "Lụt lội ở Hà Nội năm 2008". Các thành viên sẽ tiến hành theo từng bước gợi ý và sau

đó lưu ý thêm các đặc điểm của phương pháp công não thì chắc chắn rằng những thông tin có được sẽ vô cùng rộng và sâu...

Việc sử dụng phương pháp công não phù hợp với yêu cầu sáng tạo để giải quyết các vấn đề đòi hỏi phải có sự huy động trí tuệ tập thể hay trí tuệ nhóm. Lẽ đương nhiên, việc công não hiệu quả hay không sẽ phụ thuộc nhiều vào sự nỗ lực, cố gắng của từng thành viên nhưng chắc chắn rằng không khí của nhóm trong buổi công não tích cực thì sự tham gia của các thành viên cũng sẽ rất năng động và hiệu quả.

b. Phương pháp sáu chiếc mũ sáng tạo (Edward.de.Bono, 1980 - 1985)

* Khái niệm

Phương pháp sáu chiếc mũ sáng tạo là cách thức nhằm giúp chủ thể sáng tạo có được nhiều cái nhìn về một đối tượng mà những cái nhìn này sẽ khác nhiều so với một người thông thường nhìn nhận và đánh giá. Phương pháp này là cách thức đẩy ra một "khuôn mẫu" cho sự suy nghĩ và có thể kết hợp thành lối suy nghĩ định hướng cho mỗi cá nhân.

* Đặc điểm

- Phương pháp sáu chiếc mũ sáng tạo đòi hỏi các cá nhân phải luôn nói rộng cách suy nghĩ của mình trong đường hướng đã chọn.
- Các cá nhân sẽ bộc lộ chính mình và chọn chiếc mũ tương ứng hay chọn chiếc mũ theo hướng mình muốn, mình có,... Mỗi một chiếc mũ tượng trưng cho một dạng thức duy nhất của suy nghĩ.
- Các ý kiến trong phương pháp không có một sức nặng đến mức thống trị hay "quản lý" tuyệt đối.
- Không nhất thiết một chiếc nón phải thuộc về một cá nhân có hành vi hay thói quen tương thích với nó vì chiếc nón nào sẽ chỉ có giá trị định hướng suy nghĩ khi thành viên đó dùng nó để “đội lên” đầu mà thôi.

Lưu ý về đặc điểm của từng loại nón như sau (ứng với cách suy nghĩ - thói quen suy nghĩ đánh giá):

- + Nón trắng: trung tính - tập trung trên thông tin rút ra được, các dữ liệu, cứ liệu và những thứ cần thiết, làm sao để nhận được chúng.

+ Nón đỏ: nóng, tình cảm, cảm giác, cảm nhận, trực quan, những ý kiến không có chứng minh hay giải thích, lí lẽ.

+ Nón đen: phê phán, bình luận tại sao sự kiện là sai, tất cả những cảm xúc, ý nghĩ tiêu cực hay bi quan.

+ Nón vàng: tích cực, lạc quan, những cái nhìn tích cực, tìm đến những lợi ích, cái gì tốt đẹp.

+ Nón lục: sáng tạo, đưa ra những khả năng có thể xảy ra và các giả thuyết, những ý mới.

+ Nón xanh dương: điều khiển, chi phối quá trình, các bước, tổ chức lãnh đạo, suy nghĩ về các kết luận.

* Các bước tiến hành

Mọi người trong nhóm làm việc sẽ cùng tham gia góp ý, tùy theo tính chất của ý đó mà người đó (hay người trưởng nhóm) sẽ đề nghị đội nón màu gì. Người trưởng nhóm sẽ lần lượt chia thời gian tập trung ý cho mỗi nón màu,...

Tuy nhiên, một số trường hợp đặc biệt nếu cần bất kì thành viên nào cũng có thể đề nghị góp thêm ý vào cho một nón màu nào đó (nhưng phải giữ đủ thời lượng cho mỗi nón màu).

- Bước 1:

Nón trắng: Tất cả các ý kiến nào chỉ chứa sự thật, bằng chứng, hay dữ kiện, thông tin. Đội nón này có nghĩa là tuân thủ quan điểm "hãy cởi bỏ mọi thành kiến, mọi tranh cãi, cởi bỏ mọi dự định và hãy nhìn vào cơ sở dữ liệu thực tế". - Bước 2:

Nón xanh lá cây: Tạo ra các ý kiến làm sao để giải quyết. Các sáng tạo, các cách thức khác nhau, các kế hoạch, các sự thay đổi.

- Bước 3:

+ Đánh giá các giá trị của các ý kiến trong nón xanh lá cây.

+ Viết ra danh mục các lợi ích dùng nón vàng.

Nón vàng: Tại sao vài ý kiến này sẽ tốt và tại sao nó mang lại lợi ích. Ở đây cũng có thể dùng về các kết quả của các hành động được đề xuất hay các đề án. Nó còn dùng để tìm ra những vật hay hiệu quả có giá trị của những gì đã xảy ra.

Viết các đánh giá, và các lưu ý trong nón đen.

Đây là nón có giá trị đặc biệt nhất. Dùng để chỉ ra tại sao các đề nghị hay ý kiến không thích hợp (hay không hoạt động được) cùng với các dữ kiện, với kinh nghiệm sẵn có, với hệ thống đang hoạt động, hoặc với chế độ đang được theo. Nón đen lúc nào cũng phải tính đến sự hợp lí.

- Bước 4:

Viết các phản ứng, trực giác tự nhiên và các cảm giác xuống. Nón đỏ cho

phép người suy nghĩ đặt xuống các trực cảm mà không cần bào chữa.

- Bước 5: Tổng kết và kết thúc buổi làm việc.

Nón xanh da trời là sự nhìn lại các bước trên hoặc là quá trình điều khiển.

Nó sẽ không nhìn đến đối tượng mà là nghĩ về đối tượng (cụ thể như ý kiến "đội cho tôi cái nón xanh lá cây, tôi cảm giác rằng có thể làm được nhiều hơn về cái nón xanh này").

Lưu ý: các bước trên không hoàn toàn nhất thiết phải theo đúng thứ tự như nêu trên mà ở nhiều trường hợp nên chỉnh lại theo thứ tự như sau:

Trắng → Đỏ → Đen → Vàng → Xanh lá cây → Xanh da trời.

* Các lưu ý khi tiến hành

- Chọn trưởng nhóm và nêu các yêu cầu có liên quan;
- Chọn một vấn đề cần góp ý, bàn luận;
- Yêu cầu lựa chọn loại nón tương ứng hoặc theo sở thích;
- Hoạt động theo đặc điểm của từng loại nón theo một thứ tự được gợi ý (trắng - lục - vàng - đen, đỏ - xanh dương);

- Tuy nhiên trong một số trường hợp, hoàn toàn có thể điều chỉnh theo thứ tự: trắng - đỏ - đen - vàng - lục - xanh dương;
- Thu thập thông tin đa chiều và chia sẻ;
- Tổng kết và rút kinh nghiệm cho việc giải quyết vấn đề.

Chú ý: Khi cho hoạt động theo đặc điểm của từng loại nón, cần quan tâm thật nghiêm túc và chi tiết đến các yêu cầu sau khi cho từng loại nón phát biểu:

+ Nón trắng: Khuyến khích nhìn vào các dữ kiện dữ liệu, khi nhìn nhận vấn đề nhất thiết phải có cơ sở chính xác, các bằng chứng, thông tin rõ ràng.

Đây là sự thật không thể không quan tâm.

+ Nón lục: Nếu thực tế là như thế thì đâu là biện pháp cần giải quyết, đâu là cách thức hợp lí? Các cách thức nào, các biện pháp sáng tạo nào sẽ giải quyết vấn đề này? Xin được chia sẻ cụ thể và chi tiết.

+ Nón vàng: Nón vàng sẽ phân tích các giá trị của ý kiến vừa nêu (nón lục). Các ý kiến đó sẽ mang lại những hiệu quả nhất định. Những ý kiến sau là những ý kiến hay, những đề xuất khá hiệu quả.

+ Nón đen: Có khá nhiều ý kiến, đề nghị hay đề xuất chưa thực sự hiệu quả. Vì sao như thế? Vì những lí do cụ thể sau đây...

Các biện pháp đã nêu chưa thực sự thích hợp hay chưa thể hoạt động được, chưa khả thi vì những kinh nghiệm và đặc biệt những dữ kiện sau đây là những minh chứng rất sắc nét,... Yếu tố cần quan tâm ở đây là tính hợp lí và khả thi.

+ Nón đỏ: Nón đỏ thoải mái ghi chép các phản ứng, ghi chép lại những cảm xúc của mình một cách tự nhiên. Theo ý kiến chủ quản, tôi nhận thấy vấn đề như sau... là cách nói rất trực tiếp của loại nón này.

+ Nón xanh dương: Thực ra vấn đề cần phải nhìn nhận một cách đầy đủ. Tốt nhất là nên nhìn lại các "bước" hay các ý kiến trên để thấy rằng vấn đề vẫn có thể giải quyết. Vấn đề này sẽ được quan tâm và giải quyết

hiệu quả nếu,... Đó cũng là bước tổng kết và kết thúc việc giải quyết vấn đề.

c. Phương pháp nói rộng khái niệm (Edward de Bono - 1992)

* Khái niệm

Phương pháp nói rộng khái niệm là cách thức tìm ra hướng tiếp cận vấn đề khi tất cả các phương án giải quyết hiện tại không còn sử dụng được. Phương pháp này dựa trên nguyên tắc "lùi một bước" để hướng đến một tầm nhìn rộng hơn. Nói khác đi, phương pháp nói rộng khái niệm là cách tìm ra hướng giải quyết bằng cách nhìn nhận thêm những chiều kích mới của vấn đề theo hướng mở rộng, định nghĩa lại.

* Đặc điểm

- Vấn đề ban đầu phải được xác định theo nhu cầu thực tế. Vấn đề này có thể xuất phát từ thực tiễn, từ một đòi hỏi ngay lập tức để làm cơ sở cho việc mở rộng.
- Định nghĩa ban đầu hay vấn đề ban đầu không được đầu tư nhiều để giải quyết trực tiếp mà sẽ được giải quyết gián tiếp thông qua việc "nói rộng" định nghĩa mới và đề ra các giải pháp tương ứng.
- Việc mở rộng khái niệm, định nghĩa bằng phương thức lùi lại một bước không có nghĩa chỉ được thực hiện một lần mà hoàn toàn có thể được lùi lại thêm lần nữa... nếu thấy vấn đề chưa giải quyết rốt ráo.

* Các bước tiến hành

- Xác định vấn đề cần giải quyết, nêu vấn đề trong một chiếc khung trên giấy, vạch ra các phương án giải quyết hiện hữu theo suy nghĩ của mình. Các phương án để nằm trên một nhánh của đường thẳng theo hướng rẽ quạt từ khung đã có.
- Lùi lại một bước từ vấn đề đã nêu theo hướng tìm cái nhìn tổng quát hơn. Từ khung kín ban đầu, lùi lại một bước nữa bằng cách vẽ thêm một khung kín mới nằm phía trái của khung đã nêu, viết vào đó một khái niệm rộng hơn, một vấn đề rộng hơn. Liên kết hai khung bằng một mũi tên xuất phát từ khung đầu tiên.

- Phát triển ý tưởng mới (dựa trên định nghĩa mới hay vấn đề mới nêu) từ vấn đề mới nêu, có thể nêu ra hàng loạt các giải pháp mới để giải quyết yêu cầu thực tế. Điều này sẽ tạo ra nhiều ý tưởng hay nhiều giải pháp khả dĩ.

Phương pháp này giúp chủ thể sáng tạo nhìn vấn đề bao quát hơn và tìm ra những biện pháp giải quyết vấn đề một cách sâu sắc cũng như chi tiết. Ngoài ra, vấn đề còn được nhìn nhận đến tận "gốc" để khi giải quyết sẽ tránh khỏi hiện tượng không lường trước, hay bỏ sót thậm chí là chủ quan.

d. Phương pháp DOIT - Sáng tạo theo quy trình (Robert W.Olson - 1980)

* Khái niệm

Phương pháp "DOIT" là phương pháp sáng tạo bằng cách hoạt động nhận thức tối đa vấn đề theo hướng cởi mở các ý tưởng hiện tại trong não để hướng đến giải pháp hữu hiệu nhất được dựa trên việc so sánh và đánh giá các giải pháp.

* Đặc điểm

- Trong phương pháp này thao tác xác định vấn đề đóng vai trò cực kì quan trọng. Vấn đề được đưa ra phải chắc chắn là đúng đắn và chính xác.

- Các ý tưởng được đưa ra sẽ được xem là nguồn dữ liệu cần thiết và qua trọng nên nhất thiết là phải được lưu giữ và trân trọng.

- Các thao tác trong sáng tạo quy trình đòi hỏi người sáng tạo phải theo đến cùng, phải có quyết tâm thực hiện và luôn ở thế chủ động để kiểm soát.

* Các bước tiến hành

- Xác định vấn đề

Bước này đòi hỏi vấn đề được đưa ra phải cụ thể và được chắc chắn là đúng đắn, chính xác. Để giải quyết hay thực hiện bước này, cần lưu tâm đến:

+ Thực sự đây có phải là vấn đề hay không? Tại sao vấn đề này tồn tại? Tôi biết ở mức độ nào về vấn đề này?... là những câu hỏi cần thiết để vấn đề trở thành mối quan tâm thực sự.

+ Trả lời cho câu hỏi các giới hạn, các mục tiêu, các đối tượng, các tiêu chuẩn cần thoả mãn trong vấn đề.

+ Có thể chia nhỏ vấn đề thành những vấn đề "nhỏ hơn" hoặc thành các vị đề thành phần.

+ Viết ngay những ý tưởng có liên quan đến vấn đề khi bắt đầu phân tích vấn đề.

+ Chốt lại vấn đề bằng cách mô tả vấn đề xúc tích, ngắn gọn, gọi mở

- Cởi mở ý tưởng và sáng tạo

+ Cũng giống một chút với kĩ thuật công não, ở bước này nhiều cá nhân đồng ý rằng cởi mở ý tưởng về thực chất là kích hoạt não để tìm ra một cách tối đa các giải pháp.

+ Có thể thu thập một cách tối đa các ý tưởng và khoan vội vàng đánh giá. Hãy lưu ý rằng đôi lúc những ý tưởng tưởng chừng không có lí gì cả lại là những ý tưởng rất độc đáo ở một trường hợp khác. Hoặc chính những ý tưởng tưởng chừng "rất kém" ấy lại trở thành "điểm tựa" hay "ngôi nôi" cho ý tưởng độc đáo thì sao?

+ Hãy vận dụng các kĩ thuật như thu thập ngẫu nhiên, liệt kê tối đa, tìm ý tưởng dựa trên sự tương đồng - sự tương tự, liên tưởng gần, liên tưởng xa,...

để suy nghĩ về vấn đề, tìm ý tưởng và lập danh sách những thông tin có được.

+ Chú ý lưu tâm đến các ý kiến tương đồng, dị biệt hoặc cả những ý kiến của chuyên gia và các cá nhân khác có quan tâm đến vấn đề.

- Xác định lời giải hay nhất

+ Thực chất của bước này không hẳn phải là chọn lời giải hay nhất theo nguyên tắc "chọn một - chọn duy nhất" mà vẫn có thể thực hiện theo

phương án kiểm nghiệm và phát triển một vài ý kiến đã được đề ra trước khi lựa chọn.

- + Mặt khác, cũng có thể so sánh ưu điểm và nhược điểm của các giải pháp nêu ra để tìm ra giải pháp tốt nhất theo hướng chọn ý tưởng tốt nhất - có ít khuyết điểm và nhiều ưu điểm,...

- + Để đảm bảo bước đi này hiệu quả, nhất thiết phải nghiêm túc với ý kiến của chính mình. Nên thẳng thắn nhìn vào những hạn chế để điều chỉnh hoặc thậm chí chỉ là lưu ý cho chính mình khi giải quyết vấn đề.

- Chuyển bước

Chuyển bước là bước cuối cùng của việc giải quyết vấn đề, nói khác hơn đó là thao tác thực hiện lời giải dựa trên việc xác định và đưa ra lời giải cho vấn đề. Trong việc biến lời giải thành hành động, cần chú ý đến một vài thao tác:

- + Kiểm tra tính thích ứng của lời giải so với thực tế ngay thời điểm giải quyết vấn đề.

- + Kiểm tra lại một cách nghiêm túc xem ý tưởng này hay giải pháp này đã được thực hiện hay chưa bằng tất cả những thông tin có thể có.

- + Kiểm nghiệm lần nữa và áp dụng ý tưởng bằng một thái độ rất quyết tâm, nghiêm túc và hết lòng hết sức đến cùng...

e. Phương pháp giản đồ ý (Tony Buzan – 1960)

* Khái niệm

Phương pháp giản đồ ý là phương pháp dùng hình ảnh của sơ đồ, lược đồ để xâu chuỗi các thông tin theo một kết cấu nhất định nhằm nhìn nhận vấn đề

hoặc giải quyết vấn đề theo hướng sáng tạo một cách gọn gẽ, khoa học.

Phương pháp giản đồ ý được sử dụng như một cách để ghi nhớ chi tiết có điểm tựa, để phân tích, tổng hợp các dữ liệu của vấn đề thành một dạng của lược đồ phân nhánh. Dựa trên cơ sở đó, các ý tưởng sáng tạo

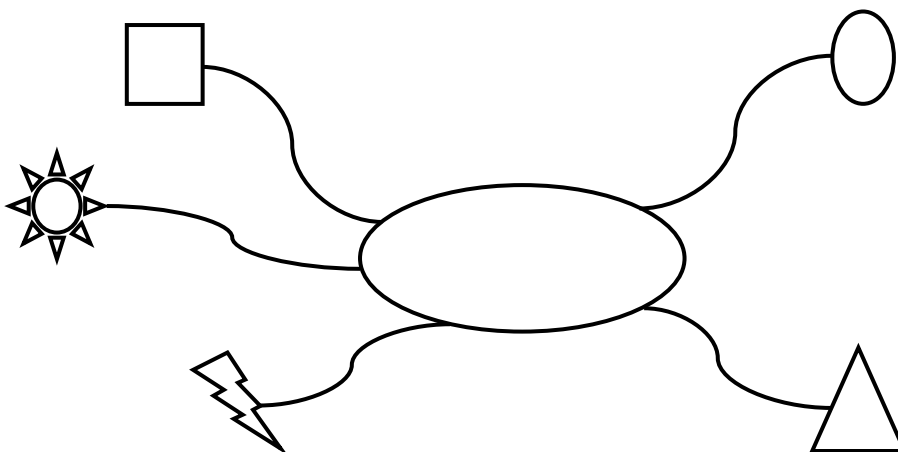
cùng được nảy sinh dựa trên việc phát triển khi liên kết các dữ liệu, dữ kiện,...

Phương pháp giản đồ ý mô tả cấu trúc của một đối tượng bằng hình ảnh hai chiều thông qua cấu trúc sơ đồ. Sơ đồ này chỉ ra dạng thức của đối tượng hay những đặc điểm tồn tại của chúng và đặc biệt là sự quan hệ tương hỗ giữa chúng trong một cấu trúc.

Phương pháp giản đồ ý này có thể hỗ trợ cho hoạt động sáng tạo khi thực hiện công não. Tiếp cận một vấn đề phức tạp và đòi hỏi có sự sáng tạo, giản đồ ý sẽ làm cho những ý tưởng rành mạch, khúc chiết và đặc biệt là dễ quản lí cũng như dễ kiểm soát ý tưởng.

* Đặc điểm

- Phương pháp giản đồ ý đòi hỏi khả năng tổ chức và lưu giữ những thông tin dưới dạng hình ảnh và kết cấu hình ảnh theo một trình tự.
- Phương pháp giản đồ ý chủ yếu sử dụng mạng sơ đồ để lưu giữ các thông tin mà đặc biệt là cách phác thảo ý tưởng dựa trên trục hay dựa trên điểm tựa.
- Việc sử dụng sơ đồ hay giản đồ ý được kết cấu theo nhiều hình thức như: sơ đồ trục, sơ đồ mạng, nhưng điều quan trọng nhất vẫn là dựa trên việc tìm nhánh từ gốc.



Hình 4. Một giản đồ ý đơn giản

* Các bước tiến hành

- Xác định gốc của vấn đề và biểu diễn bằng một từ khoá hay một biểu tượng "gốc";

- Chọn lựa hình thức mạng;
- Phân nhánh ý tưởng từ "gốc" vấn đề;
- Tiếp tục phân nhánh theo những tầng bậc nhỏ hơn, cụ thể hơn và cứ thực hiện cho đến khi đạt được giản đồ chi tiết nhất;
- Kiểm tra lại giản đồ một lần nữa và làm gọn giản đồ hoặc "ghi chú" những điểm cần thiết.

f. Phương pháp Synectics - sáng tạo tổng hợp (E. paul Torrance - 1915 - 2007)

* Khái niệm

Phương pháp sáng tạo tổng hợp là cách thức sáng tạo dựa trên việc phát hiện ra các mối liên hệ làm thống nhất các bộ phận tưởng chừng như chúng đang thất bại. Đây là phương thức ghép đặt các sự kiện lại với nhau để mở ra một tầm nhìn mới cho tất cả các loại vấn đề.

Phương pháp sáng tạo tổng hợp đòi hỏi tất cả ý kiến hay quan niệm được xếp đặt lại vào một cấu trúc mới để từ đó các ý tưởng hay các hoạt động sáng tạo đều là một quá trình suy nghĩ tổng hợp. Sự suy nghĩ tổng hợp này góp phần tạo ra sản phẩm mới và cái mới này có được chủ yếu là nhờ vào sự tái cấu trúc những gì đã có.

* Đặc điểm

- Phương pháp sáng tạo tổng hợp dựa trên sự tư duy đột phá từ những gì đã có trước đó.
- Phương pháp này được thực thi dựa trên sự hợp nhất của những sự đối lập và sản sinh ra kết quả rất lớn, rất mới lớn hơn hẳn biên độ của kết quả ở từng phần ghép lại.
- Phương pháp này dựa trên sự loại suy để nhóm các dữ kiện lại bằng phương thức suy nghĩ không ràng buộc.
- Phương pháp này hiệu quả thực sự khi có một hệ câu hỏi kích hoạt nội bộ hữu hiệu và sâu sắc.

* Các bước tiến hành

- Xác định vấn đề và biểu đạt chúng;
- Thu thập các dữ kiện có liên quan;

- Thực hiện hệ thống câu hỏi kích hoạt não bộ làm việc nhằm giải phóng tư tưởng;

- Chốt lại sản phẩm của ý tưởng.

Một trong những bước quan trọng nhất và chủ chốt nhất ở phương pháp này là thực hiện hệ thống câu hỏi kích hoạt não bộ. Một hệ thống câu hỏi kích hoạt tốt là một hệ thống câu hỏi giúp cá nhân linh hoạt, mềm dẻo hướng đến việc phát kiến những ý tưởng.

Thông thường, một hệ thống câu hỏi kích hoạt tốt là hệ thống câu hỏi đặt ra những giả định như: nếu, cái gì, như thế nào,... Các vấn đề được xem như "điểm tựa" khi thiết kế hệ thống câu hỏi kích hoạt như sau:

- + Cắt bớt (Cái gì có thể cắt bớt được...?);
- + Thêm vào (Có thể thêm vào cái gì, điều gì?);
- + Kết hợp (Việc nối kết, kết hợp sẽ ra sao?);
- + Chuyển biến (Trong tình thế mới thì mọi thứ sẽ chuyển biến như thêm nào?);
- + Hoạt hoá (Sự thay đổi sẽ như thế nào nếu...?);
- + Đối nghịch (Nếu nghịch đảo hay đối nghịch lại thì... sẽ ra sao?);
- + Đảo tỉ lệ (Mọi thứ sẽ như thế nào nếu thay đổi theo tỉ lệ...?);
- + Thay thế (Điều gì sẽ xảy ra nếu thay thế...?);
- + Chắp ghép (Nếu lấy hình ảnh này ghép lên thì...?);
- + Cô lập (Nếu chỉ lấy một phần thì...?);
- + Bóp méo (Nếu bóp méo thì điều gì sẽ xảy ra?);
- + Tương tự (Đâu là sự tương tự...?);
- + Liên hợp (Nếu có sự liên kết giữa... và thay đổi thì...?);
- + Chuyển hoá (Nếu tác động... thì... sẽ chuyển hoá thành?);
- + Nhấn mạnh (Điều này sẽ thay đổi và trở nên độc đáo khi...?);
- + Kí hiệu hoá (Nếu chọn kí hiệu... thì...?);

- + Ảo tưởng hoá (Cái gì không xảy ra nếu...?);
- + HÀi hước hoá (Nếu... thì sẽ rất vui);
- + NGụy trang (Nếu thay đổi... thì...);
- + Trùng lặp (Nếu tái tạo lại... thì...);
- + Giai thoại hoá (Hình ảnh... sẽ là một giai thoại).

3.2. Một số thủ thuật sáng tạo cơ bản

Những quan điểm khác nhau sẽ có thể chỉ ra những thủ thuật sáng tạo khác nhau. Trong quá trình nghiên cứu về sáng tạo và các vấn đề có liên quan, nhiều nhà nghiên cứu đã đưa ra khá nhiều thủ thuật khác nhau. Mỗi thủ thuật có thể vận dụng để giải quyết một lĩnh vực nào đó hay một nhiệm vụ nào đó trong cuộc sống.

Có thể đề cập đến hàng loạt những thủ thuật sáng tạo như công trình TRIZ với 40 thủ thuật sáng tạo kỹ thuật (40 principles of technical innovation) do

Altsheller cùng các cộng sự đúc kết qua việc nghiên cứu hàng trăm ngàn người có bằng patent sáng chế. Ngoài ra, cũng có thể nhận thấy trên dưới 10 thủ thuật đột phá sức sáng tạo mà Michal Michelko đã rút ra được từ việc nghiên cứu bí mật của những thiên tài sáng tạo...

Xét trên bình diện khái quát, có thể phân chia các thủ thuật sáng tạo thành hai nhóm cơ bản: nhóm các thủ thuật giải quyết vấn đề sáng tạo theo nghĩa hẹp và nhóm các thủ thuật giải quyết vấn đề sáng tạo theo nghĩa rộng.

a. Nhóm thủ thuật giải quyết vấn đề sáng tạo theo nghĩa hẹp

*** Bắt đầu từ những sự kiện, vấn đề đơn giản nhất**

Có những sự kiện giản đơn nhưng lại là khởi điểm đi đến phát minh, phát hiện. Chính những sự kiện đơn giản lại có thể là giải pháp nếu chúng ta chịu khó suy nghĩ và xem xét.

Ví dụ: Tại sao nón của ông B bán ế ẩm vào mùa nắng nhưng mùa mưa thì lại đắt giá vô cùng tìm ra nguyên nhân cái tiền nón của mình vừa làm nón vào mùa nắng, làm dù che vào mùa mưa, làm quạt mát vào mùa hè...

Chỉ cần bắt đầu từ những sự kiện đơn giản, ý tưởng sáng tạo sẽ hoàn toàn có thể xuất hiện một cách rất bất ngờ và độc đáo. Những yếu tố từ thực tế sẽ hoàn toàn có thể là cứ liệu khoa học hoặc thậm chí là một giải pháp cho một tình huống mà nhiều khi trước đó con người nghĩ mãi vẫn không ra.

* Phân nhỏ

Phân nhỏ là kĩ thuật chia đối tượng thành nhiều phần khác nhau theo hướng có thể sử dụng một cách tối đa các phần độc lập ấy hoặc giảm tải những thiệt hại hay những khó khăn trong quá trình sử dụng. Đơn cử như việc điều chỉnh các đèn giao thông, đèn chiếu sáng thành nhiều phần nhỏ sẽ dễ dàng cho việc vận chuyển, bảo vệ hay sửa chữa.

* Chuyên biệt hoá

Đây là thủ thuật tập trung vào một phần hay một vài phần của đối tượng để thay đổi chúng theo hướng chuyên biệt nhằm làm cho nó sẽ nổi bật hoặc được sử dụng theo một chức năng mới độc đáo hơn, hiệu quả hơn. Có thể nhận thấy hình ảnh chiếc áo mưa khi đi cùng chiếc xe gắn máy không thể nhìn thấy đường phố do ánh sáng đã bị che khuất thì phần dưới của vật trước chiếc áo mưa được thay thế bằng loại nhựa trong suốt để có thể chuyên biệt hoá đối tượng.

* Kết hợp

Đây là thủ thuật đưa các đối tượng hay những yếu tố cơ bản trong một đối tượng gần sát nhau hơn, cạnh nhau hơn để có thể khai thác một cách tối đa tính năng của nó hoặc giá trị sử dụng của nó. Có thể nhận thấy ở những trung tâm mua bán hoặc siêu thị không thể thiếu khu vui chơi, giải trí, ăn uống, mua sắm,... để tất cả các khách hàng đều bị thu hút và không có khách hàng nào có cơ hội bỏ ra ngoài. Gần đây, việc các chuyến xe buýt tận dụng quảng cáo trên thân xe như quảng cáo ngoài trời hay xe

đạp quảng cáo tờ rơi, quảng cáo trên màn hình LCD trên xe taxi cũng là một ý tưởng kết hợp độc đáo.

* So sánh - tương tự

Sáng tạo luôn đòi hỏi con người phải tìm ra cái mới nhưng cái mới ấy cũng chỉ là tương đối và hàm ý của nó là mới trong một hoàn cảnh nhất định đang xảy ra nên một phương pháp khá quan trọng là so sánh tương tự với những gì đã biết, đã thấy, đã có thể giải quyết vấn đề sáng tạo.

So sánh - tương tự để sáng tạo cũng xảy ra trong những yêu cầu về ngôn ngữ. Đó là tình huống buộc cá nhân phải phát hiện ra những vấn đề mấu chốt để giải quyết cái chung. So sánh là phương pháp đi từ cá biệt đến cá biệt dù là không chặt chẽ nhưng lại có tính sáng tạo rất cao.

Thủ thuật này được sử dụng khá hiệu quả, nó vừa gây hứng thú, vừa giải quyết những vấn đề đời thường, gần gũi với con người để nâng dần khả năng sáng tạo.

* Chứa trong

Thủ thuật này được thực hiện dựa trên nguyên tắc một đối tượng này được đặt trong đối tượng khác và đối tượng vừa được đặt trong lại tiếp tục được đặt trong đối tượng thứ ba hoặc diễn tiếp nhiều lần nữa. Ngoài ra, cũng có thể cho đối tượng này chuyển động bên trong đối tượng khác cũng là một kiểu của thủ thuật chứa trong. Có thể quan sát những loại dầu gội đầu ba trong một để vừa gội, vừa xả, vừa dưỡng tóc hoặc những loại nước ngọt hay sữa có chứa phần ống hút nhiều hình dạng, nhiều màu được chứa sẵn trong li, trong bình cũng là những ví dụ cơ bản.

* Làm đảo ngược

Đôi khi vấn đề sẽ không thể giải quyết một cách dễ dàng và thoải mái nếu như cứ đi theo một trình tự hay hệ thống. Lúc ấy hoạt động sáng tạo đang bị đẩy vào thế "phá sản" nên hãy làm phá cách, hãy làm ngược lại để có thể đẩy vấn đề đi đến chỗ lộ diện.

Thủ thuật này giúp con người sáng tạo rất nhiều, đặc biệt là trong trường hợp con người muốn xử lý hay truy tìm bằng chứng, phán quyết kết luận hay giải quyết tình huống.

Đảo ngược là thủ thuật con người có thể vận dụng để sáng tạo khi tưởng chừng không có dữ liệu hoặc các biện pháp hay các thủ thuật khác đều vô hiệu. Khi vấn đề được nhìn ngược, sự đột phá có thể đến một cách hoàn toàn bất ngờ.

* Linh động hoá

Là thủ thuật phân chia đối tượng thành từng phần có khả năng dịch chuyển đối với nhau hoặc thay đổi các đặc trưng của đối tượng hay môi trường bên ngoài sao cho chúng trở nên tối ưu trong từng giai đoạn làm việc.

Hình ảnh chiếc váy của diễn viên múa có luôn cả những thanh cứng tạo thành cánh bướm, cánh quạt khi tạo hình trên sân khấu biểu diễn nhạc kịch hay múa minh hoạ cũng là một ví dụ để chứng minh cho sự linh hoạt của con người khi sáng tạo.

* Chuyển chiều

Là thủ thuật sử dụng phương chiều để gia tăng hiệu ứng của sản phẩm bằng cách chuyển từ không gian một chiều sang mặt phẳng hai chiều hay sang không gian ba chiều hoặc sắp xếp nhiều tầng thay cho một tầng. Hình ảnh chiếc giường hai tầng, ba tầng ở những khu kí túc xá sinh viên hoặc công nhân hay những chuyến xe buýt hai tầng xuôi ngược tuyến từ Quận 6 đến Trường Đại học Nông Lâm, Quận Thủ Đức cũng là những ví dụ tương tự để chứng minh thủ thuật này được sử dụng tích cực trong cuộc sống và đem lại những hiệu quả lí thú.

b. Nhóm thủ thuật giải quyết vấn đề sáng tạo theo nghĩa rộng

* Phá vỡ kinh nghiệm

Sáng tạo có biên độ dao động rất rộng, thậm chí là khó có thể kiểm soát nên hãy suy nghĩ và lựa chọn thật thoải mái và đừng bị áp đặt cho một lối nhìn hay một cách giải quyết duy nhất. Mỗi một vấn đề không thể có một

đáp án duy nhất và khi tìm ra được nhiều đáp án thì cũng không giản đơn để có thể kết luận là đáp án nào tốt nhất hay tối ưu. Hãy thực sự sử dụng kỹ thuật "phát tán" hay "công não" để sáng tạo. Chỉ có việc thoải mái và tích cực sáng tạo mới có thể giải quyết được vấn đề theo sự mong muốn tối đa.

Để sáng tạo, thủ thuật phá vỡ kinh nghiệm sẽ đưa chúng ta vào hoàn cảnh không bị ràng buộc, tự do suy nghĩ và những ý tưởng dù chỉ mới nảy sinh cũng trở thành một biện pháp sáng tạo ra những sản phẩm độc đáo và giá trị.

* Liên tưởng và gộp lại

Theo kiểu "phân tán" sẽ giúp cho chúng ta phân tích vấn đề và đặt ra nhiều giải pháp nhưng phải có sự kết hợp của quá trình "gộp lại" trong mối quan hệ liên tưởng với mục đích để giải quyết vấn đề từ đó việc sáng tạo sẽ rất phong phú, đa dạng.

Nếu cho rằng sáng tạo có ba điểm cơ bản: là mục tiêu cuối cùng, điểm phát xuất và hướng đi ở trục giữa thì ba điểm ngắms này phải được đặt trên cùng một đường thẳng. Việc liên tưởng và gộp lại sẽ làm cho bất kì nhiệm vụ nào của sáng tạo cũng được giải quyết theo hướng có trọng tâm và có định hướng.

* Nhìn theo mạch logic

Mỗi một vấn đề đều được kết cấu theo một mạch nhất định. Mạch kết cấu có thể ngầm ẩn chứa bên trong nhưng cũng có thể hiển hiện rõ ràng. Điều quan trọng là người giải quyết vấn đề phải nắm được mạch để sáng tạo theo đúng hướng mà không bị xa rời hay là vượt khỏi tầm với.

Để khám phá mạch logic, chủ thể sáng tạo phải "thăm thấu", phải hoà nhập vào tình huống, hoàn cảnh, vấn đề và suy luận hay tưởng tượng hợp lí để "đẩy" vào tình huống sao cho có sự ăn khớp.

Khi khám phá mạch logic, chủ thể không chỉ giải quyết vấn đề mà còn đáp ứng những mong mỏi của người đặt vấn đề hay nhóm người tham gia vào vấn đề. Cách giải quyết này có thể làm cho mọi người cảm thấy được thoả mãn vì tính khả thi, sự tiết kiệm thời gian, tâm trí.... Để thực hiện

được thủ thuật này, chủ thể sáng tạo không chỉ phải hiểu yêu cầu của tình huống mà còn phải hiểu được những đặc điểm khác của người đưa ra vấn đề để có sự phản ứng thích nghi thật sự.

* Đột phá bằng cái riêng của cá nhân

Bản chất của sáng tạo là nhấn mạnh đến cái riêng cái không lặp lại nên những ý tưởng độc đáo, riêng biệt đặc thù thì tính cá nhân luôn luôn được trân trọng. Không phải ý độc đáo, khác lạ nào cũng là tốt nhưng đây là cơ sở rất quan trọng để con người xem xét và nghiên cứu. Đây cũng chính là khởi điểm cho sự lí giải, thử thách mới.

Mỗi cá nhân sẽ không thể giống nhau ở ý tưởng, cách đạt đến ý tưởng nên đừng ủng hộ vội một ý kiến hay khẳng định rằng ý kiến đó giống mình, mình cũng suy nghĩ như thế hoặc đến thế là cùng. Hãy vận dụng thủ thuật sáng tạo này tối đa và chọn lựa cách lí giải riêng cho mình và nhìn dưới góc nhìn riêng cho mình bằng kiểu tư duy rất riêng biệt. Có thể lựa chọn kiểu "tư duy hô biến" (biến đổi chất lượng: từ giọt nước hoá thành dòng sông) hay "tư duy vu hồi" (không có đường đi thẳng tắp bao giờ) hay "tư duy vượt trước" (nhìn xa trông rộng) hoặc "tư duy mâu thuẫn" (lấy chính cái mâu công kích cái thuận - lấy cái này độn ngã cái khác) và "tư duy lược bớt" (bỏ bớt cái không quan trọng, chi tiết nhỏ nhặt).

Từ đây cũng cho thấy sản phẩm sáng tạo không thể là duy nhất mà nó mang màu sắc cá nhân vì vậy đừng vội vàng phủ nhận hay kết luận chủ quan. Sáng tạo mang dấu ấn của cá nhân, ở kinh nghiệm, góc nhìn, hứng thú, thậm chí là quan điểm, suy nghĩ.

* Hãy siêu tưởng khi cần thiết

Sáng tạo không diễn ra một cách dễ dàng và hiệu quả trong thực tế mà có những tình huống đòi hỏi con người phải tư duy sáng tạo mang tính đột biến cao độ. Trong trường hợp này, các chi tiết và các dữ kiện không rõ ràng nên chủ sáng tạo chỉ có thể dựa vào những dấu hiệu cơ bản nhất để sáng tạo, có thể cách này là thủ thuật siêu tưởng trong sáng tạo.

Siêu tưởng còn là một thủ thuật quan trọng để vấn đề được nhìn nhận những chiều kích khác nhau hoặc khi được đánh giá thì cái nhìn lối mòn

đã bị "kìm toả" khi chủ thể đặt vấn đề theo hướng rộng mở và vượt khung tồn tại hình ảnh thực tế.

Chương 4

NHÂN CÁCH SÁNG TẠO VÀ SỰ PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC SÁNG TẠO CHO HỌC SINH

1. NHÂN CÁCH SÁNG TẠO VÀ MỘT SỐ PHẨM CHẤT ĐẶC TRƯNG CỦA NHÂN CÁCH SÁNG TẠO

1.1. Nhân cách sáng tạo

Khó có thể có một mẫu hình chung về nhân cách sáng tạo nhưng chắc chắn rằng trong bất kì một lĩnh vực nào cũng đều có con người sáng tạo hay nhân cách sáng tạo. Ở mỗi lĩnh vực, nhân cách sáng tạo toả sáng dựa trên những hoạt động mà người ấy tham gia và thể hiện mình. Từ những công việc tưởng chừng rất đơn giản như tiếp tân, thủ thư, thư kí,... cho đến những công việc phức tạp hơn đặc biệt là những công việc thiên về việc đưa ra ý tưởng, phát minh, sáng chế như: nhà khoa học, nhà sáng chế, chuyên viên thiết kế ý tưởng, biên tập viên,... đều là những công việc mà nhân cách sáng tạo thể hiện một cách rõ nét. Đó là một con người biết sáng tạo và có phẩm chất sáng tạo.

Nhân cách sáng tạo được nhìn nhận thông qua hoạt động của cá nhân đó khi thực hiện những nhiệm vụ, những trách nhiệm và thậm chí là những thao tác cụ thể trong công việc. Theo quan điểm về sự thống nhất giữa hoạt động với nhân cách thì chính hoạt động của cá nhân sẽ là yếu tố quan trọng có thể nói nó quyết định cho sự hình thành và bộc lộ của nhân cách sáng tạo. Trong khi thực hiện hay tiến hành hoạt động, chủ thể của hoạt động sẽ dần dần hình thành hoặc "rõ nét" những yếu tố về năng lực và phẩm chất trong nhân cách của mình. Ngược lại một nhân cách sáng tạo sẽ thể hiện rất rõ "hình ảnh" của mình thông qua những hoạt động cụ thể mà nhân cách ấy là chủ thể. Từ những công việc thường nhật cho đến những nhiệm vụ đầy thách thức, nhân cách sáng tạo luôn chi phối và bộc lộ một cách cụ thể thông qua sự đổi mới, cải tiến để đáp ứng cho những tiêu chí cao hơn, hiệu quả hơn từ thực tiễn cuộc sống.

Nhân cách sáng tạo được thể hiện rõ nét nhất thông qua ý thức của cá nhân.

Khi con người ở một trạng thái ý thức cao độ để giải quyết những nhiệm vụ, con người sẽ luôn luôn vượt qua những thách thức, chinh phục những điều kiện thực tế để có thể trở nên hữu ích khi có "điểm đến" một cách cụ thể. Khi có ý thức chủ thể sáng tạo sẽ bộc lộ nhân cách sáng tạo rõ ràng và sâu sắc nhất để chinh phục những thách thức, những nhiệm vụ trong cuộc sống.

Như vậy, nhân cách sáng tạo chính là bộc lộ của một tổ hợp những đặc điểm thuộc về phẩm chất và năng lực của một cá nhân thể hiện trong hoạt động mà người đó tham gia và được nhiều người thừa nhận, đánh giá.

1.2. Một số phẩm chất đặc trưng của nhân cách sáng tạo

Không thể có một mô hình về phẩm chất đặc trưng của nhân cách sáng tạo.

Ngay cả khi kết hợp nghiên cứu ở những đối tượng là người bình thường có đặc tính sáng tạo, dù chỉ ở mức sơ đẳng. Nhân cách sáng tạo ở con người chắc chắn phải được "khu biệt hoá" ở những phẩm chất đặc trưng. Lẽ đương nhiên, những phẩm chất này có thể có một cách phổ quát ở nhiều cá nhân, nhưng không có nghĩa là tồn tại một cách "cố định" ở bất kỳ một cá nhân nào được mệnh danh là sáng tạo hay có sáng tạo. Mặt khác, những phẩm chất đặc trưng này có thể thay đổi chút ít dựa trên sự thay đổi của thời gian và những tác động

từ môi trường sống, điều kiện sống, điều kiện làm việc,...

Ở một góc độ khái quát, những phẩm chất đặc trưng của nhân cách sáng tạo sẽ bao gồm những yếu tố thuộc về "chất" của một cá nhân, đó là những vấn đề thuộc về nội lực của một con người. Nói chung nhất, phẩm chất nổi trội của nhân cách sáng tạo là luôn có ý tưởng, đây cũng chính là yếu tố tâm điểm tạo nên những sản phẩm độc đáo, hữu ích của con người. Tuy vậy, có thể nói một trong những phẩm chất đặc trưng tạo nên nhân cách sáng tạo chính là những yếu tố thuộc về sự cảm nhận, trí tuệ và cả ý chí của con người. Có thể nhận thấy rõ điều này, thông qua một

số phẩm chất như: chú ý cao độ, nhạy cảm với vấn đề, suy luận - phán đoán, hiệu quả, phản biện hợp lý,... Bên cạnh đó, những phẩm chất liên quan đến tính khí như kiên nhẫn, không bằng lòng với cái hiện có, không chấp nhận sự khuôn sáo,... sẽ là những phẩm chất cũng khá đặc trưng cho nhân cách sáng tạo.

Ngay cả khi nhìn nhận về chuẩn riêng của những tiềm năng sáng tạo thì nhiều nhà nghiên cứu quan tâm đến hai nhóm đối tượng khác nhau. Một nhóm đối tượng chuyên đưa ra những ý tưởng phát minh; sáng chế, nhóm còn lại chuyên sản xuất hoặc thực thi có ý tưởng sáng tạo. Theo nghiên cứu của P.K.

Eghen Maiơ thì những chuyên gia ý tưởng sẽ có sự nổi trội đặc biệt về trực giác để tạo ra những ý tưởng phát minh, sáng chế, còn những chuyên gia thực thi hay kiến tạo và thực thi thì phải cần thêm sự cần mẫn, kiên trì...

Ở một góc nhìn khác, những phẩm chất nhân cách đặc trưng của con người sáng tạo được nghiên cứu theo hướng những liệt kê cụ thể. Cụ thể như những phẩm chất và năng lực như nhanh trí, trung thực, thẳng thắn, muồn chinh phục sự thật,... là những phẩm chất cơ bản của nhân cách sáng tạo. Bên cạnh đó, những yếu tố khác như nhạy cảm, kiên trì, phân tích, tổng hợp, biết hoài nghi, dũng cảm, can đảm, nhiệt tình, tự tin,... cũng là những biểu hiện khá quan trọng (Theo Roden, 1966).

Theo Erich Landau thì *"Sáng tạo là khả năng quan trọng nhất để mỗi người chuẩn bị cho cuộc sống của mình"*. Từ đây, tác giả khẳng định sáng tạo hay con người sáng tạo phải có những khả năng thực sự đặc biệt về nhận thức.

Ngoài ra, cũng có rất nhiều nghiên cứu đề cập đến các đặc điểm tâm lý của nhân cách sáng tạo. Viện Nhân cách của Trường Đại học tổng hợp California đã đưa ra những đặc điểm tâm lý của nhân cách sáng tạo như sau:

- Người sáng tạo trội hơn về tính phức hợp trong tư duy.
- Người sáng tạo tinh tế hơn và phức hợp hơn trong tâm vận động.

- Người sáng tạo có tính độc lập hơn trong đánh giá.
- Người sáng tạo tự ý thức cao hơn, tự tin cao hơn.
- Người sáng tạo luôn chống lại sự áp đặt và sự hạn chế.

Ngoài ra, một số tác giả cũng đặt ra các đặc điểm tâm lí của nhân cách sáng tạo. Họ cho rằng người sáng tạo có tính cởi mở trong tri giác và trong tiếp thu kinh nghiệm mới (Muhle); có thái độ vui vẻ tham gia cuộc chơi và có hành vi tò mò (Rogers); yêu cái mới, tính tự phát và sẵn sàng tương tác với môi trường (Carsa); lực thúc đẩy đến cập nhật hoá nhanh chóng, kịp thời (Maslow); lòng khoan dung cao (Stein); khoan dung đối với sự thất bại, xung đột và những hậu quả của chúng (Fromm); không có thói quen cố hữu (Mednick); không theo chủ nghĩa thích ứng mù quáng, giáo điều (Getzels và Jackson).

Các nhà tâm lí học Liên Xô (cũ) cho rằng, chuyên gia sáng tạo có những đặc điểm cơ bản sau:

- Có mục đích và tính kiên trì.
- Có năng lực tiến hành từ đầu đến cuối.
- Say mê với công việc.
- Có thái độ tôn trọng ý kiến của các nhà chuyên môn khác.
- Thận trọng trong mọi tình huống, có lập trường rõ ràng trong các nhận định của mình.
- Độc đáo trong cảm xúc trí tuệ.
- Nhạy cảm, dễ xúc động.
- Có năng lực tự lập, tự chủ cao.
- Có niềm tin mãnh liệt và có khả năng vượt qua các trở ngại.
- Sống có nội tâm.

Có thể dựa vào những yếu tố cơ bản trong tâm lí người để nhìn nhận về các phẩm chất của nhân cách sáng tạo. Nổi rõ lên là các phẩm chất thuộc về nhận thức và xúc cảm có thể phân tích như sau:

*** Các phẩm chất liên quan đến nhận thức**

- Trí nhớ cá nhân

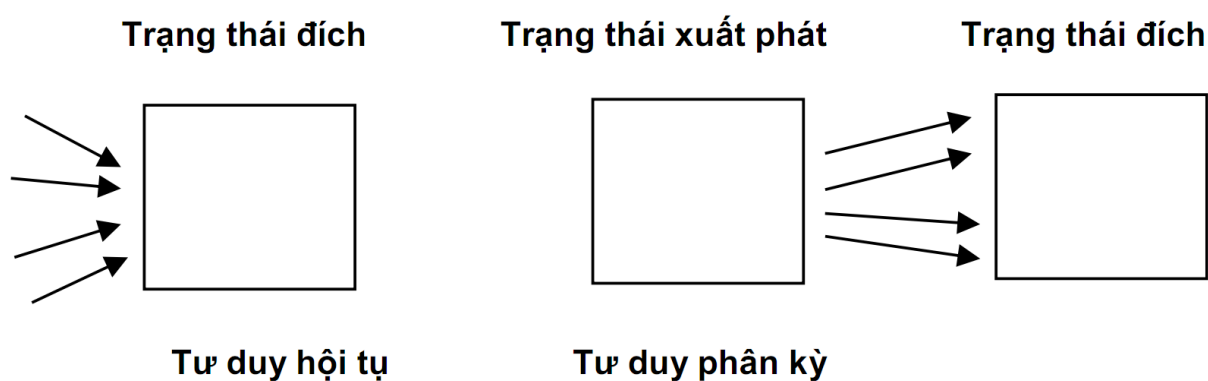
Trí nhớ giúp con người khẳng định khả năng sáng tạo của mình khi những dữ liệu thu được sẽ đóng vai trò cơ bản trong việc làm cơ sở để đưa ra những ý tưởng mới; ở một góc độ nào đó, những quá trình cơ bản của trí nhớ, được xem như một công cụ để nhân cách sáng tạo tạo ra những sản phẩm luôn độc đáo. Trên bình diện các loại trí nhớ, thì trí nhớ ngắn hạn giúp cá nhân huy động nhanh chóng, đúng lúc những kinh nghiệm để đưa ra những giải pháp sáng tạo; trí nhớ dài hạn giúp cá nhân không tạo ra những sản phẩm trùng lặp với những gì đã có dù chỉ trên góc nhìn ý tưởng.

- Tư duy cá nhân

Có thể nói các phẩm chất tư duy đóng vai trò quan trọng và nó trở thành những phẩm chất khá đặc trưng cho nhân cách sáng tạo. Nổi rõ lên trong tư duy đó là phẩm chất tư duy độc lập trong sáng tạo cũng như tư duy phân kì trong sáng tạo. Tư duy độc lập cho phép nhân cách sáng tạo tìm ra những giải pháp mới - luôn luôn mới và rất độc đáo. Những giải pháp này không phụ thuộc vào kinh nghiệm hay hệ thống những khái niệm đã có trong trí nhớ. Tư duy độc lập dẫn dắt chủ thể sáng tạo hướng đến cái mới lạ, có sắc thái mới mẻ và luôn gây sức hút với chủ thể sáng tạo cũng như người khác.

Phẩm chất tư duy phân kì cũng là yếu tố quan trọng tạo nên những yếu tố riêng biệt trong nhân cách sáng tạo. Phẩm chất này hoàn toàn khác với tư duy hội tụ và chính nó rất thích hợp với đặc trưng của hoạt động sáng tạo. Nếu tư duy hội tụ (Convergent) là loại tư duy được diễn ra theo một mục đích nhất định sẵn có thì tư duy phân kì không đi theo một đường đến đích mà đó là quá trình đưa ra nhiều ý tưởng khác nhau để hướng đến một giải pháp sáng tạo độc đáo, tối ưu. Phẩm chất này có thể nói là phẩm chất đặc trưng của nhân cách sáng tạo vì chưa nó, mà không phải là yếu tố khác sẽ làm cho năng lực phát kiến hay sức sáng tạo trở thành hiện thực.

Có thể mô tả phẩm chất tư duy phân kì qua hình ảnh sau:



Hình 5. So sánh tư duy hội tụ và tư duy phân kì.

*** Các phẩm chất liên quan đến xúc cảm**

Đây chính là phẩm chất của sự nhạy cảm, sự đam mê, khao khát sáng tạo. Nếu nhân cách sáng tạo không có sự nhạy cảm trước vấn đề sẽ không thể nhận ra vấn đề chứ nói gì đến giải quyết vấn đề. Trong những cái nhìn rất bình thường của những người bình thường (không sáng tạo) ý tưởng sẽ không thể nảy sinh. Thế nhưng trong cái nhìn nhạy cảm trước một vấn đề bình thường... ý tưởng sẽ toả sáng.

Bên cạnh đó, sự khao khát, đam mê là những phẩm chất cũng không thể thiếu được khi chủ thể sáng tạo có nó thì mới dốc tâm, dốc sức sáng tạo ra những sản phẩm dù chỉ là ý chí.

Nhìn chung, những phẩm chất đặc trưng của người sáng tạo hay nhân cách sáng tạo là hết sức phong phú, phức tạp vì những đặc điểm của nhân cách vừa mang bản sắc cá nhân vừa mang bản sắc xã hội. Tuy vậy, có thể đề cập đến những yếu tố sau:

- Tính cởi mở;
- Quan sát tốt (ghi nhận tốt);
- Tưởng tượng phong phú;
- Tò mò và ham hiểu biết;
- HÀi hước, dí dỏm;
- Biết suy nghĩ lệch hướng (không chấp nhận rập khuôn);
- Dũng cảm và biết chấp nhận rủi ro;
- Tự tin và độc lập;
- Kiên nhẫn, thích nghi tốt;

- Trục cảm tốt (nhận thức thế giới bằng tất cả các giác quan).

Lẽ đương nhiên, những phẩm chất này cũng không thể bao quát toàn bộ những yếu tố đặc trưng của con người sáng tạo. Tuy nhiên có thể nói đây là những yếu tố nổi bật nhất đảm bảo cho nhân cách sáng tạo thể hiện chính mình một cách rõ nét.

2. ĐỘNG CƠ SÁNG TẠO

Có thể nói rằng hoạt động sáng tạo là hoạt động luôn được thúc đẩy mạnh mẽ bởi những động cơ thúc đẩy chủ thể sáng tạo hoạt động tích cực nhằm tạo ra những ý tưởng hoặc đưa ra những biện pháp, hay tìm ra những lời giải mới mẻ, độc đáo cho vấn đề sáng tạo.

Động cơ sáng tạo đầu tiên nhất xét dưới góc độ nhu cầu cá nhân đó chính là nhu cầu thể hiện, nhu cầu tự khẳng định. Xét dưới góc độ xã hội thì đó là nhu cầu phát triển trong cuộc sống là động cơ quan trọng để thúc đẩy sự sáng tạo nảy sinh. Dù là một sản phẩm sáng tạo đơn giản hay phức tạp hoặc đơn giản chỉ là một cải tiến nhất định trong một công việc thường nhật. Động cơ có sáng tạo không chỉ tồn tại một cách riêng lẻ mà bao gồm nhiều động cơ có thứ bậc. Các động cơ sáng tạo sẽ có sức ảnh hưởng và chi phối khác nhau đối với hoạt động sáng tạo trong đó bao gồm những động cơ ngoại sinh và động cơ nội sinh.

2.1. Động cơ ngoại sinh

Động cơ ngoại sinh còn được hiểu là động cơ xã hội của sự sáng tạo. Động cơ này hình thành từ những yêu cầu của xã hội, của cộng đồng hay của một tổ chức nào đó. Lúc đầu, những đòi hỏi này được xã hội đặt ra cho cá nhân và cá nhân sẽ nhận nó để chuyển thành nhiệm vụ cho mình và dần dần trở thành nhu cầu chinh phục của cá nhân đó.

Động cơ ngoại sinh không chỉ đơn thuần là những "đặt hàng" từ xã hội. Hằng ngày, trong cuộc sống luôn diễn ra những biến động và những hình thức không chỉ có một lực lượng chuyên biệt giải quyết vấn đề bằng sự sáng tạo mà tất cả mọi người đều nhận thấy và biến nó thành nhiệm vụ sáng tạo của mình. Ở đây quá trình nỗ lực của cá nhân trong sự hỗ trợ và

giúp sức của xã hội sẽ tạo ra những cái mới, tìm kiếm những giải pháp mới để từ đó giải quyết những vấn đề khác nhau trong cuộc sống.

Động cơ ngoại sinh được tự trung bởi nhiều yếu tố khác nhau như: mong muốn thực hiện trách nhiệm, mong muốn được khẳng định mình trước nhóm, mong muốn đóng góp trí tuệ, mong muốn được cống hiến cho xã hội.... Những động cơ này không mang giá trị tốt hay xấu mà điều quan trọng là nó ảnh hưởng như thế nào đối với quá trình sáng tạo hay hoạt động sáng tạo.

2.2. Động cơ nội sinh

Động cơ nội sinh được hiểu là những yếu tố, hay những lực thúc đẩy nội tại tâm lí của nhân cách sáng tạo. Đây là những giá trị được hình thành trong thế giới nội tâm của con người, thúc đẩy nhân cách sáng tạo hoạt động một cách tích cực.

Động cơ nội sinh về thực chất xuất phát từ những đòi hỏi của chính chủ thể sáng tạo. Đó là nhu cầu của chủ thể đứng trước một vấn đề hay một bài toán và nhu cầu này bắt gặp những đối tượng để thúc đẩy chủ thể sáng tạo hành động một cách mãnh liệt. Thực chất của động cơ nội sinh chỉ khác một chút so với động cơ ngoại sinh là những thúc đẩy ở đây là do chính chủ thể tạo nên mà không phải là do người khác hay tổ chức xã hội. Những động cơ nội sinh của chủ thể sáng tạo thường ảnh hưởng đến hoạt động sáng tạo là: nhu cầu và sự đòi hỏi, khám phá của bản thân, sự tự tin và khát khao nhận thức, giải quyết vấn đề của chủ thể.

3. Ý TƯỞNG SÁNG TẠO VÀ MỘT VÀI VẤN ĐỀ TÂM LÍ CÁ NHÂN

3.1. Ý tưởng sáng tạo

Có thể nói mấu chốt của hoạt động sáng tạo chính là ý tưởng. Những nghiên cứu tâm lí cho thấy chỉ khi ý tưởng xuất hiện thì hoạt động sáng tạo mới được thực thi một cách thực sự. Ý tưởng sáng tạo dù giản đơn hay phức tạp thì chính nó là điểm mấu chốt của hoạt động sáng tạo vì nó vừa là cơ sở, vừa là đích đến của sáng tạo.

Trong hoạt động của con người, có thể nói rằng vấn đề ý tưởng sáng tạo cũng tạo ra sự tranh cãi một cách quyết liệt. Sự hơn thua giữa nhiều cá

nhân cùng sự tranh chấp ý tưởng đang diễn ra một cách hết sức phức tạp. Để đưa ra những ý tưởng sáng tạo hay để kích thích những ý tưởng sáng tạo nảy sinh cần chú ý và quan tâm đến những yêu cầu: đừng vội phán xét khi phát triển ý tưởng, càng tạo ra nhiều ý tưởng càng tốt, hãy ghi chép hoặc lưu giữ ý tưởng khi chúng xuất hiện, luôn phát triển những ý tưởng đang được lưu giữ...

Thói quen của nhiều người là hay chỉ trích hoặc phê bình ý tưởng của người khác mà không có sự chân thành theo hướng chấp nhận. Ở đây, chính thái độ chỉ trích, phê phán một chiều sẽ là yếu tố tiêu diệt ý tưởng sáng tạo và cả sự sáng tạo một cách nghiêm ngặt. Bản năng phê phán ngay tức khắc những ý tưởng sẽ làm cho việc rơi rớt những ý tưởng xuất hiện, đó là chưa kể đến việc làm cho chính người phát kiến ý tưởng chán nản và mất hết động lực để phát kiến ý tưởng nảy sinh. Nếu điều này tiếp tục xảy ra thì những ý tưởng đột phá sẽ bị giết chết mà thay vào đó là những ý tưởng yếu, an toàn và dè dặt được lựa chọn.

Theo một nguyên lý phát kiến ý tưởng, suy nghĩ của con người được diễn ra một cách liên tục, tự do. Trong nhiều trường hợp, con người có thể đưa ra các ý tưởng hoàn toàn độc lập hoặc dựa trên ý tưởng đã có hoặc của những cá nhân khác để tạo ra nhiều ý tưởng mới. Ý tưởng mới có thể bật lên từ ý tưởng đã có, khơi dậy thêm nhiều ý tưởng phụ và sự kết hợp giữa các ý tưởng có thể diễn ra một cách liên tục. Thế nhưng để ý tưởng liên tục diễn ra nhất thiết cần phải dẹp qua bản năng ưa chỉ trích hay phán xét vội vàng mà chấp nhận ngay cả những ý tưởng hiển nhiên và mới lạ của chính mình và của cả người khác. Khi đã có ý tưởng, điều quan trọng kế tiếp cần thực hiện là chuyển sang bước

tư duy thực tiễn, đánh giá, nhận xét để định lượng những giá trị của ý tưởng.

Cũng nên nhớ rằng việc xem xét giá trị của ý tưởng có thể rất chủ quan cho nên không vội vàng bỏ qua bất kỳ ý tưởng nào mà phải luôn lưu giữ theo kiểu "cất kho" có mã số. Có thể những ý tưởng không bao giờ đủ cho nên để có kho tư liệu nhằm đánh giá thì những ý tưởng cần được chính chủ thể sáng tạo đặt ra chỉ tiêu. Trong những ý tưởng được xem xét, những

ý tưởng đầu tiên thường có chất lượng kém hơn những ý tưởng sau và có thể những ý tưởng ban đầu chưa phải là ý tưởng đích thực nhưng chắc chắn rằng nó là cơ sở quan trọng cho dòng chảy liên tục của những ý tưởng. Nếu định lượng những ý tưởng, có thể chia thành ba phần: Những ý tưởng đầu tiên là những ý tưởng cũ, lặp lại; Một phần ba kế tiếp là ý tưởng thú vị, sáng tạo và một phần ba cuối cùng là những thấu hiểu sâu sắc đầy phức tạp.

Một phương châm cũng khá quan trọng khi đề cập đến việc chọn lựa ý tưởng hay kết hợp ý tưởng là hãy "dàn" các ý tưởng để nhìn nó một cách sâu sắc nhất. Điều này đòi hỏi chủ thể ý tưởng phải chọn ngay những ý tưởng với các thuộc tính có quan hệ gần với các thuộc tính ủa đối tượng, áp dụng những ý tưởng vào thực tế dù là một phần hay trọn vẹn, sau đó là kết hợp hoặc sử dụng các thuộc tính hoặc phương thức tương ứng từ một hay nhiều ý tưởng.

Rõ ràng ý tưởng và con đường đi tìm ý tưởng không phải là đơn giản nhưng sẽ hoàn toàn khả thi nếu như mỗi cá nhân cần chú ý đến những thói quen đơn giản:

- Không vội vàng nhận xét khi tìm ý tưởng;
- Càng tạo ra hay càng phát kiến nhiều ý tưởng càng tốt;
- Lập danh sách những ý tưởng khi chúng xuất hiện và lưu giữ chúng lại;
- Liên tục xây dựng hoặc phát triển ý tưởng của mình;
- Áp dụng ý tưởng hoặc kết hợp các ý tưởng sao cho mềm mại, linh hoạt trong thực tế.

3.2. Một vài vấn đề tâm lý cá nhân trong sáng tạo

Có những giả định khác nhau về nhân cách sáng tạo. Con người sáng tạo hay những giây phút đặc biệt khi cá nhân đang sáng tạo. Đó có thể là sự ngẫu hứng, thăng hoa, đó có thể là một chút phiêu linh, một chút "cuồng" nhưng chắc chắn rằng những yếu tố tâm lý của cá nhân vẫn phải luôn được đảm bảo thì sự sáng tạo mới có thể xuất hiện hoặc được đột khởi.

a. Sự an toàn tâm lí

Một khởi phát ý tưởng sẽ dễ dàng xuất hiện nếu cá nhân được chấp nhận và khuyến khích ngay từ đầu. Bản thân cá nhân sẽ luôn thoải mái và tự chủ nếu biết rằng những gì mình khám phá sẽ không bị cấm đoán hay trách mắng. Sự an toàn tâm lí này dù chỉ tồn tại ở dạng cảm xúc hay trạng thái tâm lí thì nó chính là điều kiện cần cũng như là những động cơ quan trọng để chủ thể sáng tạo thực hiện việc phát kiến ý tưởng. Sự an toàn tâm lí chính là việc cá nhân và các ý tưởng được chấp nhận một cách thoải mái, bầu không khí tâm

lí rất an tâm để đưa ra những phát kiến.

Để có sự an toàn tâm lí thì sự tương tác của những người xung quanh đóng vai trò rất quan trọng. Không nhất thiết phải có sự khích lệ mà chỉ cần cá nhân nhận thức rằng sự suy nghĩ, phán đoán và những ý kiến của mình không phải luôn luôn bị phủ nhận sạch trơn hay bị kết luận là trái quỹ đạo, là "vô duyên", "lãng nhách" thì chắc chắn sự an toàn tâm lí sẽ xuất hiện một cách thoải mái. **b. Sự tự do tâm lí**

Sự tự do tâm lí được hiểu là trạng thái mà chủ thể sáng tạo không bị ràng buộc hay bị điều khiển bởi bất kì một cá nhân hay một "luật lệ" cứng nhắc nào. Điều này tạo điều kiện quan trọng để cá nhân suy nghĩ, "tung tẩy" và đẩy mọi ý tưởng dễ dàng lên đến "tột cùng" của nó.

Sự tự do tâm lí gắn chặt với trạng thái an toàn vì trong những điều kiện của sự tự do tâm lí, những gán ép hay những "khung chuẩn" phải thế này, phải thế khác hay không được thế này, không được thế khác bị đẩy lui và chủ thể sáng tạo được suy nghĩ, phát kiến và hành động theo ý muốn của cá nhân mình.

Sự tự do tâm lí cho phép cá nhân được nuôi dưỡng những ý tưởng của mình dù đôi lúc nó có phần "không được bình thường" như nhiều suy nghĩ bình thường. Điều này sẽ là một căn nguyên quan trọng để những ý tưởng ra đời dưới dạng biểu tượng - dù là hình ảnh hay ngôn ngữ sẽ bộc phát. Chắc chắn rằng nếu có sự tự do tâm lí - những cảm xúc rất phiêu linh sẽ xuất hiện và sự cởi mở của nội lực sáng tạo được phát huy một cách độc

đáo. Sự tự do tâm lí chính là nội lực để tạo cho cá nhân một sự cởi mở toàn phần và chính sự cởi mở này sẽ dễ dàng tạo ra những ý tưởng mà trong đó những ý tưởng mới là một sản phẩm có thể vượt trên cả sự mong đợi.

c. Tâm lí cạnh tranh

Nếu như thói quen làm hạn chế sáng tạo là thói quen phê bình hay phủ nhận ý tưởng thì một yếu tố tâm lí có phần thúc đẩy sự sáng tạo trong tâm lí cá nhân đó chính là sự cạnh tranh. Có thể nói rằng, nhu cầu cạnh tranh gắn chặt với nhu cầu tự khẳng định và chinh phục. Điều này có nghĩa là sự cạnh tranh không chỉ diễn ra với chính mình mà còn diễn ra trong quan hệ với người khác. Có thể nhận thấy, chính sự cạnh tranh làm cho ý tưởng sáng tạo được "tuôn" ra một cách liên tục để có thể đáp ứng thực tế hoặc làm "thoả lòng" của những ước mong tâm lí,...

Trong môi trường cạnh tranh, rõ ràng chủ thể sáng tạo sẽ luôn luôn có một động lực để vượt qua những thách thức từ thực tế. Cạnh tranh phân tích dưới góc độ đầu tiên đó có thể là sự thi đua giữa các cá nhân, giữa các nhóm. Từ đây, các giải pháp sáng tạo sẽ được xem là kết quả của hoạt động sáng tạo mà từng cá nhân và cả nhóm đều rất nỗ lực phát triển. Cạnh tranh cũng có thể hiểu đó là việc "kèn cựa" để thuyết phục lẫn nhau nhằm tìm ra được giải pháp hợp lí hay ý tưởng tuyệt vời. Trong quá trình cạnh tranh - nếu là sự cạnh tranh lành mạnh thì những phản biện không làm nao ý chí của chủ thể sáng tạo và cùng trong hoàn cảnh đó - những cải tiến lại được tiếp tục xuất hiện để giải pháp được hoàn thiện hơn và cũng không loại trừ trường hợp những ý tưởng tổng hợp hay những ý tưởng hoàn toàn mới lại xuất hiện một cách đầy lí thú.

4. ĐO LƯỜNG NĂNG LỰC SÁNG TẠO CỦA CON NGƯỜI

4.1. Đo lường năng lực sáng tạo

Có thể đề cập đến một số khái niệm cơ bản liên quan đến việc tìm hiểu năng lực sáng tạo của con người như: đo lường, đánh giá...

Trước hết, có thể quan tâm đến khái niệm đo lường. Đo lường nghĩa là xác định độ lớn của một đặc điểm dựa vào một đơn vị phù hợp. Điều này

cũng thích hợp khi đo lường thành tích của một con người hay đo lường và đánh giá các đặc điểm thể chất của một cá nhân, một nhóm.

Đo lường tâm lí là sự lượng hoá hiện trạng các yếu tố tâm lí nhờ vào sự trợ giúp của các phương tiện khách quan và phương pháp thống kê toán học. Nói cách khác, đo lường tâm lí là việc sử dụng các phương tiện khách quan để mô tả và định lượng những dấu hiệu của các yếu tố tâm lí theo chuẩn đã định.

Đánh giá là đưa ra phán đoán, nhận định (có tính chất định tính) căn cứ trên kết quả đo lường đã định lượng, có đối chiếu với chuẩn mực hoặc với mục tiêu đề ra.

Năng lực thường được dùng để chỉ đến nhiều đặc điểm, khả năng cá nhân khác nhau. Tuy vậy, năng lực không phải là khả năng vì khả năng là cái bạn có thể có, có thể đạt được trong tương lai còn năng lực là điều bạn đang có và bạn có thể chứng minh hiện giờ mình đang hiện hữu nó.

Năng lực là những yếu tố liên quan khá nhiều đến khả năng bẩm sinh. Chính những tư chất khác nhau đảm bảo những năng lực để có thể phát triển thành năng lực tự nhiên. Dĩ nhiên, năng lực có thể được hình thành nhờ vào sự chuẩn bị, nhờ vào hệ tác động có chủ đích từ bên ngoài nhưng sự tác động này phải thực sự logic. Như vậy, năng lực con người được hiểu là hệ thống tiền đề bên trong và bên ngoài của thành tích hoạt động giải quyết những yêu cầu mới mẻ và xác định của con người. Năng lực minh chứng cái bạn

đang có để đạt được một số kết quả nào đó.

Có thể nói rằng để đo lường hay chẩn đoán sáng tạo của cá nhân thì các nhà khoa học sẽ tập trung khám phá nó bằng những công cụ chuyên biệt. Có thể đề cập đến các lĩnh vực có thể đo lường sáng tạo của cá nhân như: đo lường năng lực sáng tạo, tìm ra mức độ sáng tạo, đánh giá khả năng sáng tạo, tiềm lực sáng tạo. Tuy nhiên, việc đo lường năng lực sáng tạo để tìm ra mức độ sáng tạo là xu thế hiệu quả nhất trong giai đoạn hiện nay. Thực chất của việc đo lường năng lực sáng tạo là việc đánh giá năng lực sáng tạo theo chuẩn đo lường được xác định và thiết lập trước

một cách khoa học. Đo lường mức độ sáng tạo nhằm phân mức năng lực sáng tạo của khách thể dựa theo phân phối chuẩn trong lí thuyết và xác suất thống kê.

Năng lực sáng tạo được đo lường thông qua các trắc nghiệm. Quá trình này được diễn ra bằng cách đo năng lực sáng tạo khi cá nhân được kiểm tra thử thách thông qua giải quyết các nhiệm vụ đã được chọn lọc, chuẩn hoá một cách cẩn thận. Các nhiệm vụ này phải được thiết kế sao cho đánh giá đúng những "tâm điểm" của trí sáng tạo để cá nhân giải quyết các nhiệm vụ sẽ bộc lộ năng lực sáng tạo của mình. Nói cách khác, các phép thử hành vi trong trắc nghiệm sáng tạo phải chuyển thành các kích thích hành động sáng tạo của nghiệm thể được đo lường.

Xét trên phương diện hình thức, các trắc nghiệm sáng tạo có nhiều nhiệm vụ và các nhiệm vụ trắc nghiệm này có thể cấu trúc khác nhau. Khi các nhiệm vụ trong trắc nghiệm được cấu trúc cao theo hướng tìm ra nhiều hướng thì nghiệm thể càng có cơ hội bộc lộ khả năng ươm ra các cách giải quyết mới, sáng tạo ra những tổ hợp độc đáo và mới lạ. Chính vì thế, các bài tập để đo lường năng lực sáng tạo thường được thiết kế theo hướng có cấu trúc kiểu trả lời chọn nhiều lần. Lẽ đương nhiên, với dạng bài tập này thì việc đánh giá các phương án trả lời sẽ rất khó khăn và không thể loại bỏ hoàn toàn tính chủ quan vì bản thân ranh giới giữa đúng và sai không rạch ròi cũng như sự tham gia của cảm xúc hay yếu tố cảm tính là rất cao.

Chính từ những lí do trên cho thấy khi đo lường năng lực sáng tạo bằng việc soạn thảo các trắc nghiệm sáng tạo với các bài tập cụ thể để phát hiện tính sáng tạo cần chú ý đến những nguyên tắc cụ thể sau:

- Trắc nghiệm sáng tạo phải đặt ra cho nghiệm thể một yêu cầu, nhiệm vụ nhất định đối với vấn đề nào đó.
- Việc hoàn thành các nhiệm vụ của trắc nghiệm sáng tạo không phải là kết quả của một quá trình thao tác logic dựa trên các yếu tố có sẵn trong vấn đề, có nghĩa là nghiệm thể không dựa vào tư duy algorit để giải quyết nhiệm vụ.

- Nhiệm vụ mà trắc nghiệm sáng tạo nêu ra không được dựa trên tri thức chuyên sâu của một bộ môn cụ thể.

- Lời hướng dẫn thực hiện các nhiệm vụ của trắc nghiệm sáng tạo phải được sự tập trung cao độ của nghiệm thể, sự hứng khởi, trạng thái tâm lí thoải mái cho nghiệm thể. Tránh gây áp lực hay sự hoài nghi của nghiệm thể về tính đúng sai trong hoàn thành các nhiệm vụ của trắc nghiệm sáng tạo.

Vấn đề cũng không kém phần quan trọng đó là việc đọc kết quả trắc nghiệm sáng tạo và đánh giá kết quả trắc nghiệm sáng tạo. Đây cũng là một thách thức đòi hỏi người trắc nghiệm - nghiệm viên phải có sự thông thạo các kĩ thuật cơ bản. Hiện nay có ba cách đánh giá kết quả trắc nghiệm sáng tạo bao gồm:

- Đánh giá các kết quả trả lời đúng và tổng các kết quả trả lời đúng là kết quả của trắc nghiệm sáng tạo. Kiểu đánh giá này chú ý đến số lượng của ý tưởng và mang tính chủ quan cao.

- Đánh giá các trả lời đúng dựa vào nhóm người đánh giá độc lập theo một chuẩn đánh giá đã được soạn thảo. Kiểu đánh giá này giảm bớt tính chủ quan khi đánh giá tính sáng tạo.

- Đánh giá kết quả trả lời đúng được xác định bởi một nhóm người. Đồng thời các trả lời đúng còn được đánh giá thêm về chất lượng.

Tuy nhiên, cách đánh giá kết quả của trắc nghiệm sáng tạo theo kiểu thứ ba được nhiều người lựa chọn vì cách đánh giá này giảm tính chủ quan khi đánh giá và chú ý đến chất lượng của các ý tưởng, chiều sâu của sáng tạo.

Như vậy đo lường năng lực sáng tạo là một công việc đầy thách thức. Để đo lường chính xác đòi hỏi người đo lường phải xác định chính xác cái cần đo, chọn lọc công cụ đo lường thích hợp và giải mã những con số đo lường được sao cho thật chính xác và khách quan.

4.2. Thẩm định phát minh, sáng chế

Có thể nói xã hội ngày càng phát triển thì lại càng đòi hỏi có những phát minh mới phục vụ cho đời sống của con người cũng như sự phát triển của

xã hội. Trong guồng quay liên tục, phát minh, sáng chế được ra đời như là một đáp ứng rất tự nhiên. Một thực tế hết sức hiển nhiên là có những phát minh, sáng chế thực sự là mới, nhưng cũng không ít trường hợp cứ đoán chắc rằng ý tưởng này là độc đáo là tuyệt vời nhưng thực chất lại chưa hẳn như thế.

Trong hoạt động sáng tạo của con người, những sáng chế (được gọi là licence) sẽ phải trải qua khá nhiều công đoạn khác nhau. Từ những sáng chế rất bình thường như cải tiến một vấn đề nào đó đến những sáng chế phức tạp hơn mang tầm vóc quốc gia thì tất cả đều phải trải qua các bước thẩm định như sau:

- Xác định tác giả của sáng chế, cải tiến;
- Xác định các giải pháp kĩ thuật so với chuẩn sáng chế;
- Cấp giấy chứng nhận tác giả hoặc công nhận sáng chế (patent);
- Xác định quyền chuyển nhượng hay sử dụng; - Bảo mật sáng chế theo quy mô.

Thực chất cho thấy khâu quan trọng nhất đó chính là việc xác định các giải pháp kĩ thuật so với chuẩn sáng chế. Như nói ở trên, việc tạo ra ý tưởng luôn luôn là một niềm vui đối với những người sáng tạo nhưng trong thực tế hoàn toàn có thể ý tưởng này đã xuất hiện ở đâu đó dưới dạng thức này hay dạng thức khác. Hơn thế nữa, những tiêu chuẩn như liệu có phải là cái mới thực sự, liệu có phải đó là cái có lợi và liệu đây có phải là cái sử dụng được... cũng là những câu hỏi rất lớn. Giải quyết điều này thì tất cả những gì được gọi là sáng chế sẽ được phân chia thành ba dạng: dạng ý tưởng, dạng ý tưởng sản phẩm và dạng sản phẩm cụ thể. Thông thường chỉ có sản phẩm cụ thể là cái dễ dàng hình dung và được bảo hộ một cách rất hiệu quả. Còn sản phẩm dạng ý tưởng thực sự vẫn được bảo vệ ở một số quốc gia khi căn cứ vào ngày giờ cũng như chi tiết hồ sơ nộp đăng kí bản quyền. Tuy vậy, ở một số quốc gia trong đó có Việt Nam thì việc bảo hộ ý tưởng vẫn còn là một khó khăn đặc biệt vì những rắc rối xoay quanh việc tuân thủ những nguyên tắc của ý tưởng. Hơn thế nữa, chính thói quen của một số người chưa thực sự nghiêm túc tôn trọng ý tưởng cũng như bảo hộ ý tưởng hoặc khai thác ý tưởng cho nên trong

nhiều năm qua những sự vụ kiện cáo ý tưởng bị đánh cắp hay bị sử dụng cứ xảy ra thường xuyên.

5. GIÁO DỤC SÁNG TẠO

5.1. Giáo dục sáng tạo cho học sinh

Có thể nói rằng giáo dục sáng tạo là một nhiệm vụ hết sức khó khăn, phức tạp nếu không muốn nói là thần kì. Điều này thực sự dễ thấy khi vẫn còn có quan niệm cho rằng sáng tạo và năng lực sáng tạo không thể thay đổi được do bị mặc định. Quan niệm này không thể thuyết phục khi những nghiên cứu gần đây đã chứng minh rằng hoạt động sáng tạo có thể kích thích, điều khiển nếu

như tìm được những phương pháp, biện pháp hợp lí.

Theo quan niệm của Tâm lí học thì giáo dục sáng tạo là hoạt động sư phạm nhằm tạo nên một cách có chủ định khả năng sáng tạo hoặc ít ra cũng là một số thành phần của khả năng sáng tạo hay năng lực sáng tạo đó bằng những phương pháp và những điều kiện sư phạm đặc biệt. Lẽ đương nhiên, điều này chỉ trở thành hiện thực nếu chú ý đến các cơ sở sau:

- Thứ nhất, mỗi một cá nhân bình thường đều có tiềm năng sáng tạo nhất định, sự khác nhau giữa các cá nhân chỉ là ở mức độ mà thôi. Điều đó có nghĩa là có những cá nhân có khả năng sáng tạo ở mức độ cao; một số cá nhân có khả năng sáng tạo ở mức trung bình và thậm chí là có một số cá nhân có khả năng sáng tạo chỉ ở mức yếu. Tuy vậy, ai trong chúng ta cũng có tiềm năng sáng tạo dù là ít hay nhiều. Trách nhiệm quan trọng của việc giáo dục sáng tạo là tìm những biện pháp đặc biệt để nâng cao và phát triển khả năng sáng tạo theo hướng củng cố và nâng cao ở những người đã có khả năng sáng tạo khá và hoàn thiện, phát triển và phát huy ở một số người mà khả năng sáng tạo hiện thời còn hạn chế. Điều này sẽ tránh đi hiện tượng bỏ phí một số người có tiềm lực sáng tạo nhưng chưa có cơ hội bộc lộ, phát huy.

Thứ hai, những công trình thực nghiệm đã đưa đến một kết luận rằng có thể có khả năng phát triển một cách có chủ định khả năng sáng tạo ở

con người nói chung và đặc biệt là học sinh thông qua những tác động đặc biệt hay việc dạy học có hướng dẫn với học sinh. Hoạt động sư phạm có thể thông qua hoạt động chuyên biệt hoặc hoạt động lồng ghép và cả việc tổ chức các hoạt động ngoại khoá, thực nghiệm, thí nghiệm để tác động toàn diện và đồng bộ đến học sinh nhằm thúc đẩy tiềm lực sáng tạo nhưng cần chú ý tính vừa sức.

Có thể nói rằng giáo dục sáng tạo mang trong mình một mục đích cao cả vì nó tạo điều kiện cho mỗi cá nhân có thể thực hiện được khát vọng sáng tạo để mỗi cá nhân có thể củng cố, phát triển tiềm năng sáng tạo của mình và cũng có thể thực hiện mục đích đó thì phải loại bỏ những cản trở của hoạt động sáng tạo. Đối với việc giáo dục sáng tạo thì hiệu quả nhất vẫn là tác động vào đối tượng học sinh. Trong nhà trường, hoạt động cơ bản của học sinh vẫn là hoạt động học tập cho nên những biểu hiện của sáng tạo, tư duy sáng tạo sẽ được phát triển nếu học sinh học được cách thức phát hiện vấn đề, giải quyết vấn

đề. Tham gia vào việc phát triển sáng tạo, có hai dòng quan điểm cơ bản:

- Đầu tiên là quan điểm tìm cách để hướng dẫn có chương trình, có kế hoạch, có nội dung cụ thể nhằm phát triển có chủ định khả năng sáng tạo. Theo hướng này thì có hai kiểu chương trình phát triển sáng tạo được xây dựng là phát triển sáng tạo nói chung và phát triển những thành phần cụ thể của sáng tạo.

- Thứ đến là quan điểm cần loại trừ những chướng ngại vật, những vật cản làm ngăn trở hoạt động sáng tạo. Đây cũng là quan điểm được ứng dụng khá nhiều trong thực tế qua các lớp ngắn hạn hoặc các buổi huấn luyện theo chuyên đề nhằm nhận ra sự sợ hãi, tính ỳ tâm lí, các biện pháp giải phóng tính ỳ tâm lí để thúc đẩy sự sáng tạo.

Thực chất cho thấy dù cho hai quan điểm trên tương đối độc lập nhưng lại có sự bổ sung cho nhau nhằm hướng đến mục đích chung: phát triển khả năng sáng tạo của con người. Trong những kĩ thuật quan trọng để phát triển khả năng sáng tạo hay giáo dục sáng tạo thì việc giúp cho chủ thể nhận ra những kẻ thù cơ bản của hoạt động sáng tạo chính là nhiệm

vụ trọng tâm. Có thể đề cập đến những kẻ thù cơ bản sau: sự sợ hãi, sự tự phê bình thái quá và sự lười biếng.

Vì sao sự sợ hãi là kẻ thù đầu tiên của sự sáng tạo mà giáo dục sáng tạo cần phải hỗ trợ để giúp vượt qua kẻ thù này? Sự sợ hãi là kẻ thù nguy hiểm đầu tiên làm cho sự sáng tạo không thể phát triển vì chính sự sợ hãi làm thui chột tư duy sáng tạo, khả năng phát kiến của con người từ đó năng lực sáng tạo cũng không thể phát triển.

Tiếp theo đó chính là sự tự phê bình quá mức của bản thân mỗi người. Có thể nhận thấy việc tự nhìn nhận, tự phê phán là điều cần thiết để vươn lên, tuy nhiên nếu quá mức thì chủ thể sáng tạo lại mất đi sự tự tin cũng như ý chí sáng tạo chinh phục.

Bên cạnh đó, chính sự lười biếng sẽ làm cho con người ít chịu khó hoạt động, không dám chấp nhận những điều mạo hiểm, không kiên nhẫn để khám phá và chắc chắn rằng sản phẩm của sáng tạo càng là điều không tưởng. Những nhận xét về nhiệm vụ của giáo dục sáng tạo cho thấy việc khắc phục sự lười biếng là điều rất khó khăn. Quá trình tạo ra cái mới là rất phức tạp, tuy thế đã chăm chỉ còn khó có thể tạo ra nhưng nếu lười biếng thì không bao giờ. Lười biếng hay chăm chỉ sẽ ảnh hưởng khá nhiều đến chất lượng của hoạt động sáng tạo nhưng sự chăm chỉ được hiểu không hẳn là đầu tư từng phút, từng giây mà quan trọng là sự định hướng trí tuệ và nghiêm túc khám phá những gì cần sáng tạo. Muốn đánh bại kẻ thù lười biếng thì cá nhân phải được luyện tập, con người cần có sự rèn luyện và sự rèn luyện này cần thiết từ khi trẻ còn nhỏ. Để giáo dục sáng tạo thì cần tập luyện cho trẻ em hay học sinh phải luôn làm việc có suy nghĩ và luôn khám phá hay tìm ra phương án tối ưu khi bắt đầu công việc. Bên cạnh đó, phải rất ý chí để tiến hành công việc từ đầu đến cuối dù gặp khó khăn. Chính sự cố gắng và nỗ lực ý chí sẽ là động lực quan trọng để sự sáng tạo xuất hiện.

Khoan đề cập đến một chương trình giáo dục sáng tạo chuyên biệt mà có thể nói tất cả các môn học đều có thể phát triển khả năng sáng tạo của học sinh. Điều quan trọng ở đây là vấn đề tìm ra những biện pháp thích hợp ở từng chương, từng bài để định hướng cho học sinh nhận ra những

phương pháp suy luận sáng tạo, nhận ra những kĩ thuật sáng tạo để dần dần bồi dưỡng năng lực sáng tạo của mình trong cuộc sống.

5.2. Các xu hướng dạy học nhằm giáo dục sáng tạo

a. Dạy học khám phá

Dạy học khám phá là xu hướng dạy học mà người học được tạo điều kiện tối đa để nhận thức tự thân bằng những thao tác trí tuệ để tìm ra lời giải cho một bài toán hay một kiểu tri thức cần thiết.

Dạy học khám phá được quan tâm tổ chức cho học sinh tiểu học hoặc trẻ em mầm non. Hình thức dạy học này đòi hỏi người học được hoạt động trực tiếp với môi trường xung quanh.

Dạy học khám phá sẽ tạo những điều kiện rất đặc biệt để chủ thể của hoạt động học được thoả mãn nhu cầu nhận thức của mình, tìm ra những ý tưởng hay những kiến thức mới mẻ từ hoạt động khám phá môi trường xung quanh hoặc môi trường giả định. Điều rất quan trọng trong dạy học khám phá là những tiềm lực hay những thao tác tư duy được phát triển một cách rất tự nhiên và được nâng dần theo thời gian, theo những cơ hội và những hành động khám phá của chủ thể. Trên nền tảng đó, năng lực sáng tạo sẽ được phát triển một cách rất tự nhiên và thói quen tư duy tích cực, thói quen động não và nhiều thói quen khác có liên quan đến sự phát triển sáng tạo, năng lực sáng tạo được thể hiện.

b. Dạy học giải quyết vấn đề

Vấn đề trong dạy học được hiểu như một trạng thái yêu cầu trở thành câu hỏi đối với một cá nhân. Để giải quyết vấn đề thì quá trình thực hiện vượt quá trạng thái xuất phát để đi đến trạng thái mục đích là không hoặc không trực tiếp đạt được vì con đường giải quyết không được ghi nhớ trước đó.

Giải quyết vấn đề được hiểu là quá trình tiếp nhận và chế biến thông tin, kiến thức, phương pháp một cách tích cực trong khi tìm giải pháp cho một vấn đề và kết thúc khi chủ thể ra khỏi trạng thái có vấn đề.

Thực chất của quá trình sáng tạo hay hoạt động sáng tạo là quá trình giải quyết vấn đề. Việc tập luyện cho học sinh quen dần với kiểu dạy học giải quyết vấn đề nghĩa là tập cho học sinh nắm chắc các bước cơ bản của quá trình giải quyết vấn đề để vận dụng vào quá trình sáng tạo. Các bước cơ bản của quá trình giải quyết vấn đề là:

- Nhận ra vấn đề;
- Phân tích vấn đề;
- Đưa ra ý tưởng giải quyết và kế hoạch giải quyết;
- Thực hiện kế hoạch giải quyết;
- Giải quyết vấn đề cụ thể;
- Kiểm tra và đánh giá kết quả.

Trong quá trình dạy học giải quyết vấn đề thì khả năng sáng tạo và đặc biệt là tư duy sáng tạo của người học sẽ phát triển một cách đặc biệt do khả năng tìm ra những hình ảnh, phương thức mới của ý tưởng giải quyết mới cho "bài toán" vấn đề trở thành hiện thực. Từ khâu đầu tiên đến khâu cuối cùng của việc giải quyết vấn đề đòi hỏi chủ thể phải tiến hành tư duy độc lập và sáng tạo. Trong quá trình tìm kiếm lời giải thì loại tư duy phân kì sẽ được phát huy để tìm ra những phương án thoát ra khỏi những kinh nghiệm thông thường. Chính nhờ vào tư duy phân kì thì các ý tưởng giải quyết vấn đề sẽ được đưa ra một cách tối đa từ đó tính sáng tạo và tư duy sáng tạo được phát triển một cách hiệu quả.

5.3. Định hướng rèn luyện khả năng sáng tạo của học sinh

*** Rèn luyện khả năng phỏng đoán, suy đoán**

Khả năng phỏng đoán, suy đoán giúp cho việc nhận thức vấn đề sẽ nhanh chóng hơn, hiệu quả hơn. Ngoài ra, việc phỏng đoán, suy đoán giúp người được rèn luyện sẽ nâng cao tính logic của tư duy, đặc biệt là khả năng nhìn nhận vấn đề đa chiều một cách hiệu quả hơn. Đây chính là cơ sở quan trọng để nền tảng của hoạt động sáng tạo được vun đắp.

*** Rèn luyện khả năng lưu loát của ý tưởng**

Khả năng lưu loát của ý tưởng sẽ được thực hiện một cách hiệu quả thông qua hành động tư duy phân kì để tìm những lời giải mang tính chất phương án.

Sự lưu loát của ý tưởng cho phép chủ thể sẽ luôn luôn có khả năng đáp ứng về sự sáng tạo và điều này sẽ tạo ra những sản phẩm một cách liên tục. Sự lưu loát của ý tưởng sẽ thôi thúc học sinh nhìn nhận vấn đề một cách logic, nắm bắt mấu chốt vấn đề, phát kiến ý tưởng cũng như đi đến việc chọn phương án

tối ưu với những ý tưởng đã có.

*** Rèn luyện khả năng phản biện theo hướng cải tiến liên tục**

Thực chất của việc sáng tạo là luôn tìm ra cái mới. Cái mới ngày hôm nay sẽ trở nên cũ và không còn hiệu ứng một cách trọn vẹn ở ngày mai. Chính vì vậy, việc cải tiến liên tục một sản phẩm nào đó dựa trên hành động phản biện là yêu cầu cần thiết. Nếu hành động phản biện được thực hiện theo xu hướng tích cực để chấp nhận cái tốt hơn, hiệu quả hơn thì sản phẩm mới của sự sáng tạo sẽ xuất hiện. Điều này hoàn toàn có thể thực hiện một cách rất dễ dàng từ những bài tập đơn giản ngay trong quá trình trò chuyện, giao bài tập hay thậm chí là việc thảo luận trên lớp học.

Chương 5

TÂM LÝ HỌC SÁNG TẠO VÀ CUỘC SỐNG

1. ỨNG DỤNG TÂM LÝ HỌC SÁNG TẠO TRONG CÔNG TÁC DẠY HỌC

Có thể nói rằng hoạt động dạy học rất đa dạng, phức tạp. Điều này cũng đòi hỏi phải có sự đầu tư nhất định cho nên những phương pháp suy luận sáng tạo hay những thủ thuật kích thích tính sáng tạo sẽ là những cơ sở quan trọng để ứng dụng trong quá trình dạy học. Cụ thể như những phương pháp suy luận sáng tạo gồm: công não, giản đồ ý... là những kĩ thuật mà hoạt động dạy học cần tận dụng để tổ chức hoạt động dạy học một cách hiệu quả.

Xét trong hoạt động dạy học, phương pháp dạy học là một trong những yếu tố quan trọng nhất. Với một nội dung dạy học mang tính chất cơ bản, người học có cảm thấy hứng thú, tích cực và say mê hay không phụ thuộc khá nhiều vào phương pháp dạy của người giáo viên. Chính vì thế, việc lựa chọn các phương pháp dạy học của giáo viên cũng thể hiện khá rõ sự sáng tạo của người giáo viên. Sự sáng tạo thể hiện thêm ở một bước nữa đó là biết kết hợp các phương tiện dạy học hiện đại cũng như việc phát huy tối đa ưu thế của từng phương tiện để kích thích người học học tập một cách tích cực.

Ở một phương diện khác, có thể khẳng định rằng việc ứng dụng dạy học giải quyết vấn đề là điều kiện để phát triển khả năng sáng tạo nhưng cũng thông qua việc triển khai xu hướng dạy học này sẽ làm cho hoạt động dạy học thêm phần hiệu quả. Ngay trong việc tận dụng các phương tiện dạy học, các phần mềm dạy học cũng hỗ trợ khá nhiều cho việc dạy học. Đây cũng là những yêu cầu cơ bản của tính sáng tạo của người giáo viên. Trên cơ sở này, hoạt động dạy học của người giáo viên sẽ không có sự trùng lặp về ý tưởng giữa từng bài, từng chương hay giữa giáo viên này với giáo viên khác. Những minh chứng này cho thấy hoạt động dạy học thực sự là một hoạt động sáng tạo đặc biệt nếu được áp dụng bởi những phương pháp suy luận sáng tạo hay những thủ thuật sáng tạo.

2. ỨNG DỤNG TÂM LÝ HỌC SÁNG TẠO TRONG CÔNG TÁC TRUYỀN THÔNG QUẢNG CÁO

Có thể nói rằng trong lĩnh vực truyền thông, quảng cáo thì Tâm lý học sáng tạo đã trở thành một trong những "công cụ" cực kì cần thiết. Từ những yêu cầu như thiết kế ý tưởng cho đến việc xác lập các loại hình tuyên truyền, quảng cáo và việc tuân thủ các nguyên tắc truyền thông, quảng cáo thì những kiến thức về Tâm lý học sáng tạo là điều không thể thiếu được.

Thực tế cho thấy để có một chiến lược truyền thông hiệu quả thì việc tìm ra một ý tưởng mới là yêu cầu tối quan trọng. Ý tưởng mới này chính là tâm điểm để những kế hoạch hay chiến lược truyền thông trở nên ấn tượng. Thời kì truyền thông hiện nay cho thấy việc "làm rầm rộ" bằng số đông hay hình thức bên ngoài hoành tráng sẽ không thực sự gây hiệu ứng, cho nên rất nhiều nhà đầu tư chọn lọc hình thức truyền thông bằng ý tưởng độc đáo.

Ý tưởng độc đáo phải được tạo ra từ những phương pháp suy luận sáng tạo hay từ những thủ thuật sáng tạo để từ đó ý tưởng trở thành sản phẩm đặc biệt để tạo ra những ứng dụng rất có giá trị. Thực tế cuộc sống cho thấy những công ti quảng cáo truyền thông thể hiện đẳng cấp của mình hay không không phải ở khâu sản xuất, thực hiện mà lại chính là ở khâu ý tưởng. Cũng chính từ góc nhìn này, lĩnh vực chuyển giao ý tưởng, kinh doanh bản quyền ý tưởng lại rất cần sự góp sức của những kiến thức có liên quan về sáng tạo mà trong đó không thể thiếu vai trò của Tâm lý học sáng tạo.

Ngay cả trong việc lựa chọn các thông điệp để chuyển những thông tin đến khách hàng để gây hiệu ứng về mặt sản phẩm thì việc lựa chọn thông tin nén, hình thức thể hiện cấu trúc và nội dung thông điệp ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả và chất lượng của hoạt động tuyên truyền, quảng cáo cũng là những hiệu quả rút ra được từ việc nghiên cứu tâm lý học sáng tạo. Khi mà những mẫu quảng cáo ngoài trời hay mẫu quảng cáo báo chí hoặc cả những đoạn phim hay mẫu quảng cáo cần nhất là phải làm cho

người tiêu dùng nhớ thì những yêu cầu cơ bản về nội dung ý tưởng, phương án của hình thức thể hiện chỉ đạt được hiệu quả khi và chỉ khi những tri thức Tâm lý học sáng tạo được vận dụng một cách tối đa.

3. ỨNG DỤNG TÂM LÝ HỌC SÁNG TẠO TRONG CÔNG TÁC THANH NIÊN VÀ CÔNG TÁC QUẢN LÝ

Công tác thanh niên nói chung hay công tác phong trào mà cụ thể là công tác Đoàn - Đội rất cần phải có sự tham gia của năng lực sáng tạo. Người làm công tác thanh niên phải có những phẩm chất của người tổ chức, người thực thi, người đánh giá nên năng lực sáng tạo sẽ giúp ích rất nhiều. Đặc biệt hơn, đây là một công tác mang tính áp lực khá lớn, lại yêu cầu rất cao, cụ thể là không thể dùng sức mạnh của luật hay nội quy đơn thuần nên năng lực sáng tạo sẽ giúp ích rất nhiều trong việc giải quyết và xử lý các tình huống, các vấn đề khác nhau nảy sinh.

Công tác quản lý cũng rất cần phải sử dụng các thủ thuật sáng tạo bởi vì hiệu quả quản lý phải luôn được cải tiến; quản lý lại là một nghệ thuật nên việc ứng dụng các phương pháp suy luận sáng tạo và các thủ thuật sáng tạo trong các công tác này là vô cùng quan trọng.

Có thể nhìn nhận khá nhiều ứng dụng gợi mở khi dựa trên các nhiệm vụ cơ bản của công tác thanh niên, công tác Đoàn, phương thức hoạt động Đoàn, các công việc cụ thể trong công tác Đoàn, công tác Đội, trong công tác quản lý của cán bộ Đoàn...

3.1. Ứng dụng để xây dựng phương thức hoạt động Đoàn các cấp xây dựng các phong trào hoạt động, chương trình, nội dung hoạt động, hình thức hoạt động

Hoạt động Đoàn ở các cấp (đặc biệt là cấp cơ sở) luôn phải tuân thủ theo định hướng chung của Đoàn cấp trên nhưng việc vận dụng sao cho thật thích ứng đòi hỏi phải có tư duy sáng tạo. Năng lực sáng tạo giúp cho người cán bộ phân tích tình hình thực tiễn ở cơ sở và dựa trên các yêu cầu chuẩn để đề ra các chương trình, nội dung, hình thức hoạt động thật thích hợp. Bên cạnh đó, lượng hoạt động không phải là tiêu chí quan trọng nhất

mà "chất" mới là cái cần xem xét. Muốn đạt đến cái "chất" thì rất cần phải suy nghĩ, động não để giải quyết các vấn đề. Xin đơn cử như việc xây dựng các chương trình hành động của Đoàn, có thể sử dụng phương pháp công não để tìm ra những ý tưởng

độc đáo và lí thú:

- Lấy ý tưởng từ thực tế, chuyên gia, các thành viên...;
- Thảo luận, xác định mảng vấn đề;
- Phân tích lựa chọn và đúc kết vấn đề trọng tâm.

Từ các chương trình hành động, việc đưa ra, đề ra các mô hình hay hình thức hoạt động không nên chủ quan cảm tính mà nên sử dụng tiếp tục phương pháp diễn dịch để tìm ra các giải pháp ứng với từng chương trình và chọn lựa các giải pháp đột phá có tính khả thi.

3.2. Ứng dụng trong việc thu thập thông tin xã hội, xử lí thông tin trong công tác thanh niên, công tác quản lí

Việc chọn mẫu để thu thập thông tin là vô cùng quan trọng để đảm bảo tính khách quan của thông tin, đặc biệt là việc kiểm tra quá trình thu thập thông tin cũng được giải quyết bằng các thủ thuật sáng tạo:

- Không phân biệt thông tin này là của cá nhân nào (không cần lấy tên) hay không phân biệt là thông tin này đã có hay chưa mà cứ kích thích cá nhân vạch ra các ý tưởng và sau đó mới tổng kết, chọn lọc và quyết định. Đó là cách thu thập ý tưởng rất hữu hiệu không làm cá nhân bị gây sức ép.

Ví dụ: tập hợp đội nhóm thành vòng tròn, dùng một quả bóng để lần theo phương thức đi thẳng. Quả bóng lăn đến cá nhân nào thì người ấy phải nói thật nhanh ý tưởng của mình. Quả bóng cứ lăn liên tục và mỗi cá nhân phải chuẩn bị ở trạng thái sẵn sàng "chiến đấu". Hình thức chơi cứ liên tục cho đến khi phải dừng lại mà thôi.

- Việc xử lí các thông tin có thể sử dụng thủ thuật mạng (sơ đồ mạng) để gom các ý kiến, các chi tiết vào trong vấn đề chung để từ đó chúng ta có cái nhìn toàn cục, tránh bỏ sót vấn đề mà lại rất dễ lựa chọn và quyết định.

3.3. Ứng dụng trong việc giải quyết vấn đề, hiến kế xây dựng giải pháp và giải quyết tình huống

Xin đơn cử một tình huống sau: trong một buổi đi dã ngoại, đoàn viên được phân công làm công tác hậu cần chờ mãi vẫn không đến. Phải chăng bạn lại yêu cầu các thành viên tham dự tự túc ăn trưa trong khi thời gian lúc này đã là 11 giờ trưa? Bạn sẽ làm gì?

Để giải quyết các tình huống, các vấn đề này nếu không có những cách thức, những thủ thuật chắc chắn bạn sẽ khó có thể thành công nếu như không muốn nói là thất bại.

Giải quyết các tình huống, các vấn đề khó khăn đòi hỏi phải có sự linh hoạt khéo léo đặc biệt là việc áp dụng các thủ thuật kích thích khả năng sáng tạo như đã đề cập.

Ngoài ra, những thói quen vượt qua tính ỳ tâm lí, tận dụng quy trình đưa ra ý tưởng sẽ hỗ trợ đặc biệt cho quá trình tìm ra phương thức hoặc biện pháp ứng xử hợp tình, hợp lí nhất.

3.4. Ứng dụng Tâm lí học sáng tạo trong việc tìm ra các biện pháp hoạt động, công tác tổ chức trò chơi, sưu tầm trò chơi

Sáng tạo không thể tìm ra một cái mới không có cơ sở mà cái mới ấy có thể có nguồn gốc nhất định từ thế giới xung quanh. Để tìm ra các biện pháp hoạt động hãy bắt đầu bằng phương pháp quan sát, lắng nghe và sau đó hãy đưa ra các giải pháp tương tự và thử đề xuất cách áp dụng.

Thực tế công tác tổ chức trò chơi, sưu tầm vẫn chưa thực sự hiệu quả, dấu rằng theo nhận định chủ quan việc mô phỏng vẫn chưa thoát khỏi cái bóng của trò chơi cũ đã trở nên rất phổ biến, thậm chí còn là sự sao chụp nguyên bản. Điều này dẫn đến sự nhàm chán và thiếu hứng thú. Ngay cả các công tác khác cũng tương tự như vậy cho nên hãy tiến hành thực nghiệm sau đây:

- Vận động vòng tròn trên những tấm thẻ. Lật tấm thẻ lên thấy hình một con vật và hãy giả tiếng kêu giống con vật đó.

- Hãy sưu tập những trò chơi tương tự và phân tích những điểm tương ứng hoặc sáng tạo hơn.

Ngoài ra cũng có thể tiến hành trò chơi nhóm sau đây để vận dụng Tâm lí học sáng tạo một cách tối đa:

- Cho vào hai phong bì một nhóm chữ cái, yêu cầu xếp chữ thành một câu nói có ý nghĩa và bình luận câu nói đó.

- Đưa cho nhóm đối diện những trò chơi tập thể được mô tả khái quát. Sau 10 phút, hãy phản biện và tìm ra những trò chơi tương tự hoặc đối lập theo từng chặng chơi.

3.5. Vạch ra các phương án, tìm kiếm các phương pháp cụ thể để thực hiện nhiệm vụ

Việc lựa chọn và vận dụng các phương pháp cụ thể trong hoạt động cần phải tư duy sáng tạo để giải quyết được vấn đề. Điển hình như việc sử dụng phương pháp đàm thoại, trưng cầu ý kiến hay phương pháp sân khấu hoá phải được căn cứ vào các đặc giám thực tế, nội dung vấn đề... để đạt đến hiệu quả cao nhất.

Ví dụ: hãy suy nghĩ những hình thức bằng cách sử dụng sân khấu hoá trong công tác tuyên truyền và cảnh báo về tình hình nghiện hút ma túy trong thanh niên hiện nay trong quy mô ở một phường hoặc khu phố.

Hoặc có thể suy nghĩ về việc vận dụng phương pháp sân khấu hoá trong những phong trào cụ thể nào để thực hiện nhiệm vụ giáo dục ý tưởng cho đoàn viên, thanh niên.

Ngay cả khi đã lựa chọn phương pháp để tiến hành thực hiện nhiệm vụ, những vấn đề cơ bản của Tâm lí học sáng tạo cũng phải luôn thường trực để có quá trình điều khiển, điều chỉnh cần thiết để hoạt động đạt đến một kết quả thật tốt, thật toàn diện.

Như vậy rõ ràng rằng Tâm lí học sáng tạo đã đóng góp một cách rất đáng kể để hoạt động thanh niên cũng như hoạt động quản lí đạt đến một yêu cầu mới về chất cũng như hướng đến tính sáng tạo một cách hiệu quả.

THAY LỜI KẾT

Cho đến nay, Tâm lí học sáng tạo không chỉ khẳng định vị trí của mình trong khoa học Tâm lí mà nó còn trở thành một ngành khoa học nhận được sự quan tâm và nghiên cứu của nhiều nhà khoa học chuyên ngành và liên ngành. Những thành tựu của Tâm lí học sáng tạo không những được ứng dụng mà còn xác lập các cơ sở rất mới về hoạt động đặc thù của con người. Sáng tạo và luôn mong muốn sáng tạo là nhu cầu đặc trưng của con người. Chính Tâm lí học sáng tạo đã khắc họa một cách sắc nét nhất về cơ chế tâm lí của sự vươn lên, sự chinh phục và đáp ứng khát khao luôn luôn đổi mới, luôn luôn cải tiến,...

Tâm lí học sáng tạo vẫn đang trong quá trình hoàn thiện chính mình dù rằng những thành tựu khoa học bước đầu cũng thể hiện khá rõ vị thế của nó trong đời sống và sản xuất. Định hướng Tâm lí học sáng tạo trong thời đại mới hay trong tương lai sẽ còn giải quyết những vấn đề rất quan trọng và cực kì lí thú như: sáng tạo trong giấc ngủ, sáng tạo trong giấc mơ, sáng tạo mang tính tương hợp giao cảm,... Đây cũng là những nhiệm vụ khoa học mà các nhà tâm lí học cũng như các lĩnh vực chuyên nghiên cứu con người cần quan tâm và tìm hiểu, nhất là khi vấn đề sáng tạo rất khó định dạng và hầu hết hoạt động đều cần sáng tạo, trong khi các tiêu chí đánh giá lại đòi hỏi tính chuẩn xác và khoa học. Điều này là một trong những phần thưởng hết sức thú vị nhưng cũng là một trong những thách thức của Tâm lí học sáng tạo trong quá trình phát triển.

Hi vọng những khởi sắc mới của Tâm lí học sáng tạo sẽ không chỉ là kì vọng mà đó còn là dự báo phát triển có cơ sở khoa học. Điều quan trọng nhất là việc nghiên cứu Tâm lí học sáng tạo sẽ được tiếp diễn dưới những góc nhìn khác nhau cũng như những phương thức tiếp cận đa chiều hướng đến đối tượng nghiên cứu và thực thi nhiệm vụ nghiên cứu chuyên ngành đặt ra. Một chuyên ngành hấp dẫn và thách thức đang được quan tâm và sẽ trở thành một chuyên ngành mũi nhọn với những nghiên cứu hướng đến sức sáng tạo của con người.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

A. Tiếng Việt

1. Dương Xuân Bảo, Hãy vượt qua tính ỳ tâm lí, NXB Giáo dục, 2006.
2. Dương Xuân Bảo, Những mẫu chuyện về phương pháp luận sáng tạo. NXB Giáo dục, 2006.
3. Phan Dũng, Phương pháp luận tư duy sáng tạo, NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 1998.
4. Jack Foster, Bí quyết sáng tạo, Nguyễn Minh Hoàng (biên dịch), NXB Trẻ, 2005.
5. Trần Kiều (chủ biên), Trí tuệ và đo lường trí tuệ, NXB Chính trị Quốc gia, 2005.
6. Lê Nguyên Long, Hãy trở thành người thông minh tài trí (tái bản), NXB Giáo dục, 2006.
7. Michael Michalko, Đột phá sức sáng tạo - Bí mật của những thiên tài sáng tạo, NXB Tri thức, 2006.
8. Nhóm Eureka, Bốn mươi thủ thuật sáng tạo, NXB Trẻ, 2007.
9. Huỳnh Văn Sơn và nnk, Phương pháp tổ chức giáo dục - Tư duy sáng tạo, Trường Đoàn Lí Tự Trọng, 2004.
10. Huỳnh Văn Sơn, Đề cương bài giảng Tâm lí học sáng tạo, 2004.
11. Nguyễn Huy Tú, Giáo trình Tâm lí học sáng tạo, Viện Khoa học Giáo dục, 2000.
12. Nguyễn Huy Tú, Tài năng - quan niệm, nhận dạng và đào tạo, NXB Giáo dục, 2004.
13. Nguyễn Hữu Thụ, Tâm lí học tuyên truyền quảng cáo, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2006.
14. Trần Trọng Thủy, Khoa học chẩn đoán tâm lí, NXB Giáo dục, 1992.
15. Nguyễn Quang Uẩn (chủ biên), Tâm lí học đại cương, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 1999.
16. Đức Uy, Tâm lí học sáng tạo, NXB Giáo dục, 1999.

B. Tiếng Anh

17. Dorothy Cohen, Advertising, Hofstra University, 1988.
18. Guilford J.P, Creative American Psychologist, 1 950.

19. Getzels. J.Jackson. P, Creativity and intelligence: Explorations with gifted student, New York, 1962.

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	3
Chương 1.....	5
KHÁI QUÁT CHUNG VỀ KHOA HỌC SÁNG TẠO.....	5
VÀ TÂM LÝ HỌC SÁNG TẠO.....	5
1. SƠ LƯỢC VỀ LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA KHOA HỌC SÁNG TẠO	5
2. VÀI NÉT VỀ LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA TÂM LÝ HỌC SÁNG TẠO	7
3. ĐỐI TƯỢNG VÀ NHIỆM VỤ NGHIÊN CỨU TÂM LÝ HỌC SÁNG TẠO	14
4. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	15
5. Ý NGHĨA CỦA VIỆC NGHIÊN CỨU TÂM LÝ HỌC SÁNG TẠO	26
Chương 2.....	27
BẢN CHẤT CỦA SỰ SÁNG TẠO	27
TRONG TÂM LÝ HỌC.....	27
1. Ý NGHĨA CỦA SÁNG TẠO VÀ HOẠT ĐỘNG SÁNG TẠO	27
2. KHÁI NIỆM VỀ SÁNG TẠO.....	28
3. MỘT SỐ KHÁI NIỆM CÓ LIÊN QUAN ĐẾN SÁNG TẠO	30
4. BẢN CHẤT CỦA SÁNG TẠO.....	35
5. CẤU TRÚC TÂM LÝ CỦA SÁNG TẠO	41
6. QUAN HỆ GIỮA SÁNG TẠO VÀ TRÍ THÔNG MINH, TRÍ TUỆ.....	52
Chương 3.....	54
CÁC VẤN ĐỀ TÂM LÝ TRONG.....	54
HOẠT ĐỘNG SÁNG TẠO.....	54
1. CƠ CHẾ TÂM LÝ CỦA HOẠT ĐỘNG SÁNG TẠO	54
2. TÍNH Y TÂM LÝ TRONG HOẠT ĐỘNG SÁNG TẠO.....	76
3. PHƯƠNG PHÁP SUY LUẬN SÁNG TẠO	84

Chương 4	104
NHÂN CÁCH SÁNG TẠO VÀ SỰ PHÁT TRIỂN	104
NĂNG LỰC SÁNG TẠO CHO HỌC SINH	104
Chương 5	126
TÂM LÝ HỌC SÁNG TẠO VÀ CUỘC SỐNG.....	126
1. ỨNG DỤNG TÂM LÝ HỌC SÁNG TẠO TRONG CÔNG TÁC DẠY HỌC	126
2. ỨNG DỤNG TÂM LÝ HỌC SÁNG TẠO TRONG CÔNG TÁC TRUYỀN THÔNG QUẢNG CÁO	127
3. ỨNG DỤNG TÂM LÝ HỌC SÁNG TẠO TRONG CÔNG TÁC THANH NIÊN VÀ CÔNG TÁC QUẢN LÝ.....	128
3.1. Ứng dụng để xây dựng phương thức hoạt động Đoàn các cấp xây dựng các phong trào hoạt động, chương trình, nội dung hoạt động, hình thức hoạt động	128
3.2. Ứng dụng trong việc thu thập thông tin xã hội, xử lý thông tin trong công tác thanh niên, công tác quản lý	129
3.3. Ứng dụng trong việc giải quyết vấn đề, hiến kế xây dựng giải pháp và giải quyết tình huống	130
3.4. Ứng dụng Tâm lý học sáng tạo trong việc tìm ra các biện pháp hoạt động, công tác tổ chức trò chơi, sưu tầm trò chơi	130
3.5. Vạch ra các phương án, tìm kiếm các phương pháp cụ thể để thực hiện nhiệm vụ	131
THAY LỜI KẾT	132
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	133
A. Tiếng Việt.....	133
B. Tiếng Anh.....	133
MỤC LỤC.....	135

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc NGÔ TRẦN ÁI

Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập NGUYỄN QUÝ THAO

Biên tập nội dung:

NGUYỄN MINH HIẾU

Biên tập kỹ thuật:

DƯƠNG KHANG

Trình bày bìa:

HOÀNG PHƯƠNG LIÊN

Sửa bản in:

ĐỨC VIÊN

Chế bản:

DƯƠNG KHANG

In 3.000 bản (QĐ: 304), khổ 17 x 24 cm, in tại **CTY CP VHTH HƯNG PHÚ**. ĐC: 755 Phạm Thế Hiển Q.8. ĐT: (08)38.507505. Số ĐKKH xuất bản: 349-2009/CXB/22- 644/GD. In xong và nộp lưu chiểu tháng 07 năm 2009.